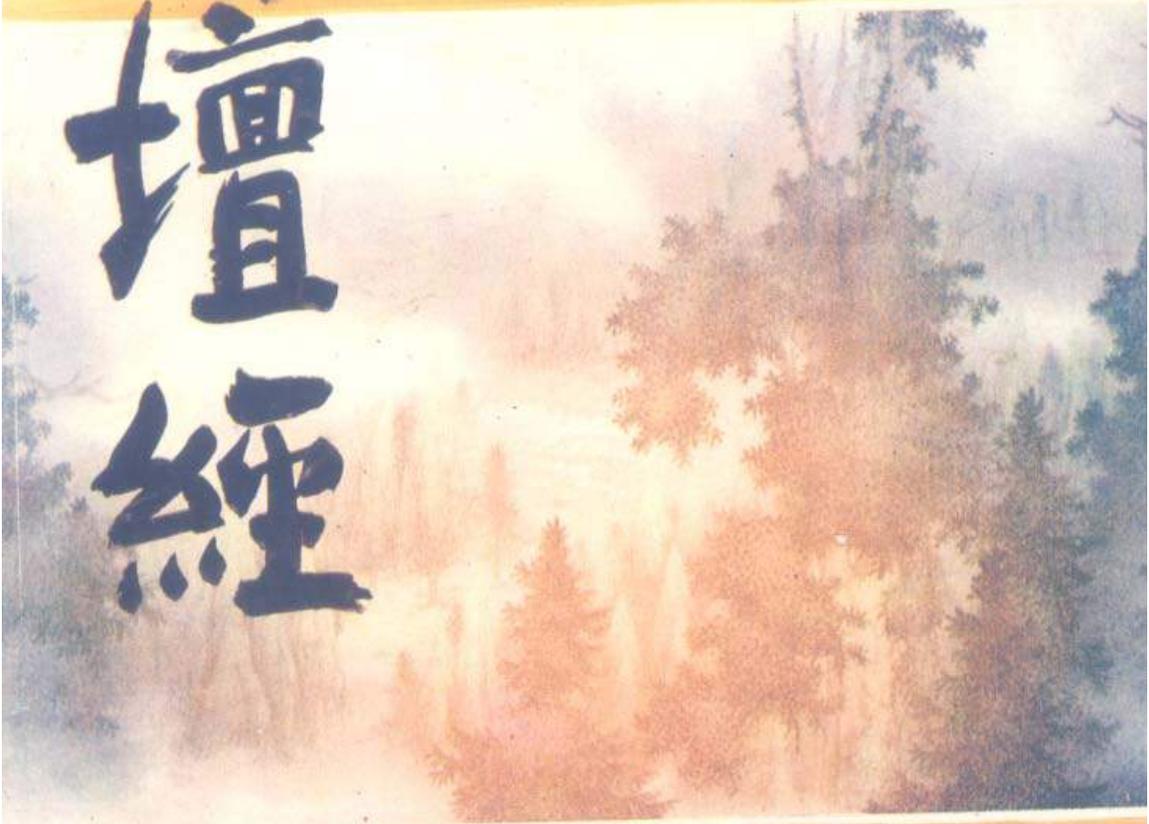


HUỆ NẴNG ĐẠI SƯ

六祖壇經

LỤC TỔ
ĐÀN KINH



vh

VĂN HỌC

LỤC TỔ ĐÀN KINH

六祖壇經

HUỆ NẴNG ĐẠI SƯ

NGÔ ĐỨC THỌ

Dịch, Chú thích

LỤC TÔ ĐÀN KINH

NHÀ XUẤT BẢN VĂN HỌC
HÀ NỘI 1992

珍重感謝台灣佛教居士
賴金光 _ 簡豐文
對此書編印經費的資助

Trân trọng cảm ơn Cư sĩ Phật giáo Đài Loan
LẠI KIM QUANG – GIẢN PHONG VĂN
giúp kinh phí biên dịch và xuất bản sách này

LỜI GIỚI THIỆU

Phật giáo truyền từ Ấn Độ qua Trung Quốc và Việt Nam đã có một lịch sử lâu đời, tạo ra những ảnh hưởng khá đậm nét và nhiều mặt đối với nền văn hóa của hai dân tộc.

Trở lại với những trang đầu tiên của lịch sử truyền thừa ở nước ta, chúng ta thấy cả hai dòng Thiền vào Việt Nam dưới thời Bắc thuộc, gián tiếp hoặc trực tiếp đều có quan hệ với Thiền tông Trung Quốc: Dòng Thiền thứ nhất do thiền sư Ti-ni-da-lưu-chi (Vinitaruci) người Nam Ấn Độ mở đầu, gần gũi hơn với những đặc tính của Thiền Tông Ấn Độ. Tuy vậy, trước khi sang Giao Châu, thiền sư cũng đã đến kinh đô nhà Tùy làm công việc dịch kinh và được Tổ thứ ba của Thiền Tông Trung Quốc là Tăng Xán truyền tâm ấn¹. Còn thiền sư Vô Ngôn Thông (? - 826), người sáng lập dòng Thiền Quan Bích nguyên quán ở Quảng Châu. Theo Thiền phả đi ngược lên, chúng ta biết Vô Ngôn Thông là đệ tử của thiền sư Bách Trượng Hoài Hải (720 - 814), Bách Trượng là đệ tử của Mã Tổ Đạo Nhất (709 - 788). Đạo Nhất nối pháp tự của thiền sư Nam Nhạc Hoài Nhượng (677 - 744). Hoài Nhượng là đệ tử của Lục Tổ Huệ Năng (638 - 713).

1) Xem *Thiền uyển tập anh*. Ngô Đức Thọ - Nguyễn Thúy Nga dịch, chú thích. Ngô Đức Thọ giới thiệu. H. Viện nghiên cứu Phật học - Nhà xuất bản Văn học, 1990, tr.165

Dòng Vô Ngôn Thông truyền suốt các triều Ngô, Đinh, Tiền Lê, đến cuối đời Lý – đầu đời Trần. Thế hệ cuối cùng của dòng này là Ứng Thuận cư sĩ có đệ tử là thiền sư Tiêu Dao, – vị thầy đã truyền tâm ấn cho Tuệ Trung thượng sĩ Trần Tung (1230 – 1291). Trần Tung chính là thầy của Trần Nhân Tông¹, vị hoàng đế anh hùng dân tộc, danh nhân văn hóa lỗi lạc, vẫn thường được hậu thế nhắc đến với tôn hiệu Trúc Lâm đệ nhất tổ Điều Ngự Giác hoàng.

Chính vì vậy, việc nghiên cứu lịch sử phát triển tư tưởng Thiền học Việt Nam rất cần được tham chiếu với các tác phẩm tiêu biểu của Thiền tông Trung Quốc và cả với Thiền tông Ấn Độ. Tác phẩm *Đàn kinh* của Đại sư Huệ Năng do Nhà xuất bản Văn học ấn hành lần này không ngoài mục đích đó.

Huệ Năng đại sư, tục tính họ Lư. Thân phụ là Lư Hành Thao, nguyên quán ở quận Phạm Dương nay thuộc tỉnh Hồ Bắc Trung Quốc, trước có làm một chức quan nhỏ, bị cách chức, đày xuống miền Lĩnh Nam làm dân thường, định cư ở Lư Thôn quận Tân Châu (nay là huyện Tân Hưng tỉnh Quảng Đông), sinh Huệ Năng ngày 8 tháng Hai năm Mậu Tuất Trinh Quán 12(638) đời Đường Thái Tông. Không may Hành Thao mất sớm, mẹ ngài là bà Lý thị đưa con xuống làm ăn sinh sống ở huyện Nam Hải (nay thuộc thành phố Quảng Châu). Lớn lên trong cảnh bần hàn, Huệ Năng hàng ngày phải vào núi hái củi kiếm tiền nuôi mẹ, không từng được cắp sách đến trường.

1) Xem: *Trúc Lâm Tuệ Trung thượng sĩ ngũ lục*, bản in năm 1983, tr 6a
Cũng xem: *Lịch sử Phật giáo Việt Nam*, chương X: *Phật giáo thời Trần*, GS. Hà Văn Tấn viết. Hà Nội, NXB. Khoa học Xã hội, 1988. tr 206

Nhưng cảnh nghèo hèn đã không ngăn cản Huệ Năng đến với tư tưởng Từ bi, Hỷ xả của Đức Thế Tôn. Tổ thứ 5 của Thiền tông Trung Quốc là Hoàng Nhãn đại sư (602 – 675) qua vài lần tiếp xúc, nhận ra Huệ Năng là pháp khí. Và khi biết người đeo đá giã gạo ở sơn môn của mình là tác giả bài kệ có tính luận chiến: "Bồ đề bản vô thụ" (Bồ-đề chẳng phải cây), đã không ngần ngại truyền tâm pháp và y bát cho Huệ Năng làm người nối pháp tự, trở thành Tổ thứ 6 của Thiền Tông Trung Quốc, mặc dù khi đó Huệ Năng chỉ mới là một cư sĩ 24 tuổi, chưa thụ giới xuất gia. Sau đó Huệ Năng trở lại miền Nam, còn phải ẩn cư 15 năm nữa trong các phương sơn ở vùng rừng núi Tào Khê, rồi mới xuất hiện trong cuộc tranh luận "Giới động hay phước động". Trụ trì chùa Pháp Tính là Ấn Tông pháp sư biết vị khách chẳng phải người thường, gan hỏi mới biết đó là người đã được nhận y bát của Ngũ Tổ Hoàng Nhãn. Ấn Tông pháp sư bèn làm lễ cao tốc, thụ giới cụ túc cho Huệ Năng, xin được làm đệ tử. Sau đó Huệ Năng đại sư về chùa Báo Lâm ở Tào Khê, mở pháp môn Đốn ngộ, thuyết pháp lợi lạc quần sinh trong 37 năm.

Đế hoàng dương Phật pháp, thứ sử Thiệu Châu là Vi Cừ thỉnh thác đệ tử của đại sư là Pháp Hải ghi chép lại những lời tuyên giảng của đại sư ở chùa Đại Phạm (Thiệu Châu), làm thành tập sách, đặt tên là *Pháp bảo đàn kinh* (người sau quen gọi là *Lục Tổ đàn kinh*) để lưu truyền ở đời.

Lục Tổ đàn kinh là tác phẩm quan trọng của Thiền học Trung Quốc. Trước Huệ Năng, Thiền học Trung Quốc chủ yếu phát triển trên cơ sở học thuyết "Nhị nhập" và "Tứ hạnh" của Sơ tổ Đạt-ma. Học thuyết của Ngài Đạt-ma phân tách con đường đến với Đạo bằng hai cách, gọi chung là

"Nhị nhập", bao gồm: một là *Lý nhập*, tức là dựa vào sự dạy bảo của giáo lý kinh điển, tin tưởng sâu sắc rằng mọi người đều cùng có một thể tính chân như, nhưng vì bụi bặm vọng niệm che mắt nên không biểu hiện ra được. Vì vậy, người cầu đạo phải trừ bỏ hư vọng để trở về với chân tâm, cần dùng phương pháp quán tưởng thiền định để tập trung tu dưỡng tâm tính, gạt bỏ hết thầy sai biệt của mọi hình tướng để hòa nhập với bản tính chân như. Hai là *Hành nhập*: căn cứ vào nguyên lý nói trên mà khởi phát hành động, diệt trừ mọi ý niệm về oán thân yêu ghét, coi bằng sương khổ được mất, đạt đến mức trong tâm không còn một ước nguyện tham muốn nào (*Tục Cao tăng truyện*, Q.16).

Đến Huệ Năng, học thuyết của Đạt-Ma được kế thừa và nâng lên một tầm mức mới, xét về tư duy Thiền học. Nói tiếp Đạt-ma, Huệ Năng khẳng định: "Tự tính của người ta vốn thanh tịnh như bầu trời trong xanh. Chỉ vì bên ngoài vướng vào trần cảnh cho nên tự tính của con người như bị đám mây mù vọng niệm che lấp, không sáng rọi lên được. Nhưng nếu gặp bậc thiện tri thức chỉ bảo cho chân pháp thì sẽ xua tan được mê chấp vọng niệm, trong ngoài sáng rọi, trong tự tính của mình vạn pháp đều hiện ra". Có thể hiểu tông chỉ của *Đàn kinh* được Huệ Năng minh giải ở nhiều nơi là: Hết thầy vạn pháp đều từ tự tính mà sinh ra; tự tính tức là tự tâm, Tự tâm tức là Phật chân chính. Ngài từng bảo tl khưu Pháp Đạt: "Từ nay người phải tin tưởng rằng: cái gọi là "Phật tri kiến" chỉ là cái tâm của chính người thôi. Ngoài tâm ra, chẳng có Phật nào khác cả". Đây là điểm tiếp nối để chúng ta có thể thấy được tính kế thừa và tính sáng tạo trong tư duy Thiền học

của Huệ Năng: không dùng lại với sự phân tách Lý nhập. Hành nhập như sơ tổ Đạt-ma, Huệ Năng đề xướng giáo lý Đốn ngộ thành Phật, chỉ ra rằng: bất cứ hạng người nào, hễ bất chợt giác ngộ, thấy được tự tính là vào ngay đất Như Lai. Ngài nói: "Tự tính do tự mình giác ngộ, tức thời khai ngộ, tức thời tu chứng", không nhất thiết phải dần dần tiến lên từng bậc". Có thể nói đó là tư tưởng trung tâm của *Đàn kinh*.

Đề xướng pháp môn Đốn ngộ, Huệ Năng đại sư đã vạch một đường ranh phân biệt giữa Nam tông theo giáo lý Đốn ngộ với Bắc Tông do Thần Tú đại sư đứng đầu vẫn chủ trương theo tư tưởng Tiệm ngộ, không tạo được sức mạnh khởi phát mới, cho nên ngày càng suy yếu. Còn Nam tông của Huệ Năng, với tài năng hoàng pháp của các thiền sư Nam Nhạc Hoài Nhượng, Mã tổ Đạo Nhất, Hành Tư (? - 740), Thần Hội (? - 760) v.v. đã đưa Phật giáo Thiền Tông đến những thời kỳ đại thịnh trong lịch sử Phật giáo Trung Quốc¹

Cổ bản của *Pháp bảo đàn kinh* do Pháp Hải sao tập từ lâu đã thất truyền. Bản chép tay phát hiện được ở Đôn Hoàng không đầy đủ và bị người sau sửa chữa nhiều. Bản cái dính của Huệ Hân (967) thời Bắc Tống chia toàn sách thành 2 quyển, gồm 11 môn. Bản trùng san của Khế Tung (1056) đời Bắc Tống chia sách làm 3 quyển, gồm 16 môn, không khác mấy so với bản của Huệ Hân, nhưng đưa thêm vào nhiều tư liệu trích trong *Tào Khê đại sư biệt truyện*.

1) Xin tham khảo: *Trung Quốc Phật giáo* Trung Quốc Phật giáo Hiệp hội biên soạn, T.1 Bắc Kinh, Tri thức xuất bản xã, 1980, tr 68 - 73
324 - 325.

Đời Nguyên sơ có 2 bản, một bản do Đức Dĩ biên tập, chủ yếu lưu hành ở miền Thương Ngô, chia sách thành 10 phần; một bản do Tống Bảo biên tập (1291) lưu hành chủ yếu ở vùng Nam Hải. Các bản đời sau chủ yếu căn cứ vào hai bản trùng san đời Nguyên sơ này, trong đó có hai bản tiêu biểu là bản in năm Chính Thống thứ 4 (1439) đời Minh và bản in của Ngũ Đài sơn phòng khắc in trong khoảng niên hiệu Gia Tĩnh (1522 - 1567).

Do lưu truyền lâu đời trong dân gian, văn bản *Pháp bảo đàn kinh* đã phải chịu quá nhiều tình trạng tam sao thất bản. Tuy vậy đời nào cũng có các nhà nghiên cứu Phật học lưu tâm công việc hiệu khám phục nguyên, cho nên văn bản *Đàn kinh* còn truyền đến nay tuy có nhiều sai dị, nhưng nội dung cơ bản không chênh lệch nhau lắm. Duy về tác giả, có vấn đề phải chăng Thần Hội (và những người cộng sự thân tín) là tác giả thực sự của *Đàn Kinh*? Vấn đề này do Hồ Thích tiên sinh nêu lên từ năm 1930 trong phần khảo cứu của bộ sách *Thần Hội hòa thượng di tập*, giới nghiên cứu Trung Quốc chưa đi đến một kết luận nào. Đến năm 1969, nhân một bài trao đổi ý kiến đăng trên *Trung ương nhật báo* ở Đài Loan, lại bùng lên một cuộc tranh luận sôi nổi, trong đó có một chuyên luận dài của Ấn Thuận đạo sư trình bày kết quả khảo chứng để bác bỏ ý kiến của Hồ Thích¹. Vấn đề khá phức tạp và chuyên sâu, lại liên quan đến những văn bản chép tay phát hiện được ở Đôn Hoàng hiện lưu tàng ở London và Tokyo, ít người được tiếp xúc; vì vậy điều hợp lý là chúng ta còn phải chờ

1) Xem toàn văn bài *Thần Hội dữ Đàn Kinh* của Ấn Thuận đạo sư trong phần *Phụ lục* (tr. 46 - 49) của cuốn *Lục Tổ đàn kinh Thiền học cơ bản giáo tài*. Đài Bắc, 1991

đời kết quả nghiên cứu của các học giả Trung Hoa. Thế nhưng tác dụng to lớn của *Đàn kinh* từ xưa đến nay trong việc tu dưỡng tâm tính đạo đức, hướng mọi người đến một đời sống tinh thần tốt đẹp là điều không thể phủ nhận được. Chính vì vậy *Đàn kinh* vẫn giữ nguyên giá trị trong di sản văn hóa của Trung Quốc, từng có những học giả như Tiến sĩ Tiền Mục đề nghị xếp *Đàn Kinh* vào danh mục 10 tác phẩm lớn nhất của nền văn hóa cổ Trung Hoa (cùng với *Sử ký* của Tư Mã Thiên, *Luận ngữ*, *Chu Tử cộn tư lục*, *Dương Minh truyền tập lục* v.v...)

Bản dịch này của chúng tôi chủ yếu là căn cứ theo cuốn *Lục Tổ đại sư Pháp bảo đàn kinh Tào Khê nguyên bản* do Phật Đà giáo dục cơ kim hội ấn hành¹: Đây là bản hiệu san của Vương Khởi Long khắc in năm Thuận Trị Nhâm thìn (1652) mà truyền bản của nó khởi từ bản Trùng khắc ở Tào Khê (Khúc Giang, Quảng Đông) in năm Thành Hóa 7(1471) đời Minh. Trong khi dịch thuật chúng tôi có tham chiếu với cuốn *Lục Tổ đàn kinh Thiền học cơ bản giáo tài* cũng do Phật Đà giáo dục cơ kim hội ấn hành² thuộc hệ bản Gia Tĩnh. Trường hợp có lựa chọn hoặc cần thiết nêu rõ dị đồng có thuyết minh ở chú thích. Cuối sách in kèm nguyên văn chữ Hán theo bản Tào Khê (đã nói ở trên) bằng phương pháp ảnh ấn.

Trong công việc dịch và chú thích *Lục Tổ đàn kinh*, chúng tôi đã tham khảo được những chú dẫn rất quý báu

-
- 1) Bản hợp san, in chung với 3 bản chú giải kinh *Kim cương Bát-nhà Ba-la-mật* Đại Bắc, Phật Đà giáo dục cơ kim hội ấn hành, 1990.
 - 2) *Lục Tổ đàn kinh Thiền học cơ bản giáo tài*, Dương Nhất Huyền cư sĩ hiệu duyệt, Tâm Ấn pháp sư biên tập. Đại Bắc, Phật Đà giáo dục cơ kim hội, 1991.

của Tam Ấn pháp sư và Dương Nhất Huyền cư sĩ là người biên tập và hiệu duyệt tập *Cơ bản giáo tài* đã nhắc đến ở trên. Ngoài ra chúng tôi cũng tham khảo được nhiều kiến giải uyên bác của Thánh Ấn pháp sư, tác giả của bản *Lục Tổ đàn kinh kim dịch*¹ và của nhà nghiên cứu Phật học Đinh Phúc Bảo trong cuốn *Lục Tổ đàn kinh thiên chú*². Chúng tôi cũng tiếp thu được nhiều cách diễn đạt tốt từ bản dịch cũ của Huyền Mặc đạo nhân và Đoàn Trung Còn tiên sinh ấn hành năm 1947³. Bản thảo làm xong đã được Đại đức Thích Thanh Ninh đọc lại lần cuối cùng. Nhân đây xin bày tỏ lời cảm ơn chung. Tuy nhiên, đến lượt chúng tôi trong bản dịch này hẳn cũng không tránh khỏi sai sót. Trân trọng kính mong chư vị tôn túc Hòa thượng, Thượng tọa, Đại đức, các cư sĩ Phật giáo cùng các nhà nghiên cứu lưu tâm kinh điển Thiên Tông vui lòng chỉ giáo cho. Cuối cùng một lần nữa chúng tôi đặc biệt cảm ơn hai cư sĩ Lại Kim Quang và Giản Phong Văn, thành viên Hội giúp đỡ giáo dục Phật giáo Đài Loan đã giúp kinh phí cho việc biên dịch và xuất bản cuốn sách này.

NGÔ ĐỨC THỌ

kinh sĩ

-
- 1) *Lục Tổ đàn kinh kim dịch*. Thánh Ấn pháp sư dịch. Đài Bắc, 1980
 - 2) Đinh Phúc Bảo cư sĩ. - *Lục Tổ đàn kinh thiên chú*. Đài Bắc, Phật Đá giáo dục cơ kim hội ấn hành, 1991
 - 3) *Pháp hầu đàn kinh*. Huyền Mặc đạo nhân và Đoàn Trung Còn dịch. Phật học tông thư Số 16. Sài Gòn, 1947.

LỤC TỔ DÀN KINH

Phẩm thứ nhất¹

NGỘ ĐẠO, ĐƯỢC TRUYỀN Y BÁT²

Bấy giờ Đại sư³ đến chùa Bảo Lâm⁴. Thứ sử phủ Thiều Châu là Vi Cừ cùng các liêu thuộc vào núi mời Đại sư đến giảng đường chùa Đại Phạm⁵ thuyết giảng pháp Ma-ha Bát-nhã Ba-la-mật⁶ cho đại chúng.

- 1) *Phẩm* có nghĩa là một ngữ thể, do ghi theo lời nói mà thành, mỗi "phẩm" tương đương như một chương
- 2) Bản Gia Tĩnh đề tên phẩm là *Hành đạo* (thần thể, sự nghiệp)
- 3) *Đại sư*: chỉ Huệ Năng đại sư (638 - 713) Tổ thứ 6 Thiền Tông Trung Quốc. Đại sư từ chùa Pháp Tĩnh ở Quảng châu đến chùa Bảo Lâm (Thiều Châu) mùa xuân năm Nghi Phong thứ 2(677) đời Đường Cao Tông.
- 4) *Chùa Bảo Lâm*: ở núi Nam Hoa thuộc huyện Phúc Giang phủ Thiều Châu tỉnh Quảng Đông (phía nam huyện lỵ 60 dặm) chùa do Tam tạng Pháp sư Trí Đức dựng năm 502
- 5) *Chùa Đại Phạm*: ở trong thành huyện Khúc Giang phủ Thiều Châu; do hòa thượng Tông Tích dựng năm Khai Nguyên thứ 2(714), tên cũ là chùa Khai nguyên, sau đổi là Đại Phạm
- 6) *Ma-ha Bát-nhã Ba-la-mật*: Phạm ngữ: Mahaprajnaparamita, có nghĩa là "Trí tuệ lớn đến Bồ đề kia" (tức Bồ giác ngộ)

Dại sư lên chỗ ngồi. Vì thứ sử cùng các liêu thuộc hơn ba mươi người, trí thức Nho học hơn ba mươi người tăng ni bản đạo, người theo các tôn giáo khác, và người thế tục đến hơn một nghìn, cùng vái chào Đại sư, xin được nghe giảng giải ý nghĩa cốt yếu của Phật pháp.

Dại sư nói với mọi người:

– Các thiện tri thức! Hãy tinh tâm niệm Ma-ha Bát-nhã Ba-la-mật!

Dại sư dừng lại hồi lâu rồi nói tiếp:

– Hồi các thiện tri thức!¹ Tự tính Bồ-đề² vốn thanh tịnh³. Chỉ cần có cái tâm Bồ-đề thanh tịnh đó mọi người đều có thể tức khắc giác ngộ để trở thành Phật. Các thiện tri thức! Hãy nghe ta kể tiểu sử cùng đầu đuôi việc cầu pháp và đắc pháp của Huệ Năng này.

Thân phụ ta nguyên quán ở Phạm Dương⁴, làm quan bị giáng chức, đày xuống Linh Nam⁵, làm dân thường ở huyện Tân Châu⁶. Không may cha ta mất sớm, mẹ già con

-
- 1) *Thiện tri thức*: chỉ những người có đạo đức học vấn, có khả năng khuyên dạy chúng sinh tu hành thiện pháp trừ bỏ ác pháp
 - 2) *Tự tính Bồ-đề*: chân tâm cầu đạo, mong muốn được giác ngộ, giải thoát (*Bồ-đề*, phạm ngữ: *Bodhi*, nghĩa là giác ngộ)
 - 3) *Thanh tịnh*: sự trong sạch về tinh thần, xa lánh các hành vi ác độc, dứt bỏ sự tạp nhiễm của phiền não. Phạm ngữ: *Pasobhika*
 - 4) *Phạm Dương*: tên quận, nay thuộc tỉnh Hà Bắc
 - 5) *Linh Nam*: chỉ chung các địa phương phía Nam Trung Quốc, ở về phía nam núi Ngũ Lĩnh
 - 6) *Tân Châu*: nay là huyện Tân Hưng tỉnh Quảng Đông

cối phải dời xuống huyện Nam Hải¹, cay cực nghèo thiếu, ta phải đi bán củi ở chợ.

Bấy giờ có người khách mua củi, bảo ta gánh đến nhà trọ. Người ấy nhận củi rồi đi. Ta nhận tiền lui ra, thấy một người khách đang tụng kinh ở ngoài cửa. Ta chỉ nghe một câu kinh: "Ứng vô sở trụ nhi sinh kỳ tâm" (Dùng bám vào cái gì mà để lòng vào)², tâm liền khai ngộ. Ta hỏi khách tụng kinh gì, khách đáp: "*Kinh Kim cương*". Lại hỏi: "Khách từ đâu đến? Vì sao trì tụng kinh điển ấy?" Khách đáp:

— Tôi từ chùa Đông Thiên³ huyện Hoàng mai ở Kỳ Châu đến. Chùa ấy là nơi ngài Ngũ Tổ Hoàng Nhãn đại sư chủ trì giáo hóa, môn đồ có đến hơn nghìn người. Tôi đến lễ Phật ở chùa ấy, nhân được nghe giảng kinh này. Đại sư thường khuyên người xuất gia cũng như người tại gia: Chỉ cần thụ trì *Kinh Kim cương* là có thể thấy được tư tính của mình, thẳng đến thành Phật.

Huệ Năng tôi nghe người khách ấy nói cho là đời trước đã có nhân duyên. Khách lại cho ta mười lang bạc bảo ta thu xếp việc ăn mặc cho mẹ già rồi đi ngay đến Hoàng Mai tham yết Ngũ Tổ. Ta lo liệu việc nhà xong xuôi rồi cáo từ mẹ ra đi, khoảng hơn một tháng thì đến Hoàng Mai bái yết Ngũ Tổ.

1) *Nam Hải*: Tên huyện đời Đường nay thuộc Phật Sơn trấn tỉnh Quảng Đông.

2) Câu này ở *Kinh Kim cương* (Trang nghiêm tinh độ phân) Chỉ có bản Tào Khê ghi rõ câu kinh này, các bản khác chỉ ghi nghe lời kinh, tâm liền khai ngộ.

3) *Chùa Đông Thiên*, còn gọi là chùa Liên Hoa, ở núi Đông Sơn, cách huyện lỵ Hoàng mai tỉnh Hồ Bắc ngày nay một dặm về phía tây nam, là nơi trụ trì của các Tổ Thiên tông đời thứ Tư (Đạo Tín đại sư), đời thứ Năm (Hoàng Nhãn). Sau này, Lục Tổ Huệ Năng cũng đắc pháp được truyền y bát ở chùa này.

Ngũ Tổ hỏi Nàng tôi:

- Người từ đâu đến đây? Muốn cầu tìm vật gì?

Huệ Năng bạch rằng:

- Đệ tử là dân thường ở Tân châu từ miền Lĩnh Nam xa xôi đến đây bái yết Đại sư, chỉ cầu được thành Phật, chẳng cầu mong gì khác.

Ngũ Tổ nói:

- Người ở Lĩnh Nam thì đúng là dân Cát Lao rồi¹, làm Phật thế nào được!

Huệ Năng thưa:

- Người tuy khác miền Nam Bắc, nhưng Phật tính vốn không chia Nam Bắc. Thân hình người Cát Lao với thân hình Hòa thượng² không giống nhau, nhưng Phật tính có gì khác biệt đâu?

Ngũ Tổ còn muốn hỏi ta nữa, nhưng thấy nhiều môn đồ còn đứng ở đó, bèn bảo Huệ Năng theo mọi người đi làm việc. Huệ Năng tôi nói:

- Bạch Hòa thượng: Tự tâm đệ tử thường sinh trí tuệ, chẳng lìa tự tính, ấy là phúc điền³. Chẳng hay Hoà thượng còn bảo đệ tử làm công việc gì nữa?

Ngũ Tổ nói:

-
- 1) *Cát Lao*: Nguyên là tên một dân tộc ít người ở phía tây nam Trung Quốc. từ đời Đường về sau thường dùng để chỉ người miền Lĩnh Nam
 - 2) *Hòa thượng*. Phan ngữ: Upadhyaya. có nghĩa là nhà tu hành bậc thầy
 - 3) *Phúc điền*: Người tu thiện, tu phúc cũng như người nông phu gieo hạt giống xuống mảnh ruộng tốt được báo đáp phúc tuệ, cho nên gọi là *phúc điền*

- Chà! Cái anh Cát Lao này căn tính sắc bén thái quá đấy! Người chó nói nữa, hãy xuống dưới tàu ngựa kia đi!"

Ta bèn đi ra nhà sau. Người hành giả¹ trông nom công việc ở đó sai ta đi bừa cùi, giã gạo. Hơn tám tháng sau, một hôm Ngũ Tổ thấy ta, ngài bèn gọi mà bảo rằng:

- Ta thấy kiến thức của người có thể dùng được, nhưng lo kẻ xấu làm hại người, nên không hỏi chuyện nữa. Người có biết vậy không?

Ta thưa rằng:

- Đệ tử hiểu ý Hòa thượng, từ bấy đến giờ chẳng dám ra nhà giảng pháp để người khác khỏi biết.

Một hôm, Ngũ Tổ gọi họp đồng đủ các môn đồ rồi nói:

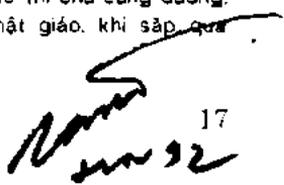
- Ta bảo các người: Người đời sống chết là việc lớn. Các người suốt ngày cầu mong phúc điền, mà chẳng cầu cho ra khỏi biển khổ sinh tử. Tự tính còn mê, thì cầu phúc sao được? Các người hãy lui về chỗ mình tự xem xét lại trí tuệ của mình. Hãy đem hết tính Bát-nhã² của tự tâm mỗi người làm một bài kệ³, đem đến cho ta xem. Nếu ngộ được ý lớn, ta sẽ truyền tâm pháp và trao cho y bát⁴ để làm Tổ đời thứ Sáu của Thiên Tông. Các người hãy đi mau, việc gấp như lửa! Không được chậm trễ! Còn phải chần chừ nghĩ ngợi thì chẳng dùng được! Người nào thấy được

1) *Hành giả*: chỉ người nương trụ ở chùa để tu tập khổ hạnh, nhưng chưa thể phát

2) *Bát-nhã*: Phạm ngữ Prajna, nghĩa là Trí tuệ

3) *Kệ*: Phạm ngữ Gatha, thể văn vần, 4 câu là 1 kệ, tương tự như thể *Tụng* trong thơ Hán

4) *Y bát*: tức áo cà-sa và bát đựng thức ăn do các thí chủ cúng dường, là hai đồ vật quan trọng của nhà tu hành Phật giáo, khi sắp qua đời thường giao lại cho đệ tử thân tín nhất



tự tỉnh, chỉ nghe xong một câu nói là thấy ngay. Người như thế, ngay cả lúc vung dao xông ra trước trận cũng có thể chỉ nghe một lời nói mà thấy ngay được tự tỉnh.

Món đồ nghe cần dọn xong đều lui ra, bảo nhau rằng: "Bọn chúng ta chẳng cần phải lặng tâm dụng ý làm bài kệ, có ích lợi gì đâu? Thượng tọa Thần Tú¹ hiện đang làm giáo thụ, tất là Thầy ấy được. Bọn ta lều láo làm kệ tụng, chỉ uống phí tâm lực thôi".

Mọi người nghe nhau như vậy, không ai bận tâm gì nữa, đều nói rằng: "Bọn ta từ nay nương trụ ở thầy Thần Tú, phiền gì phải làm kệ nữa!".

Thần Tú nghĩ rằng: "Mọi người không làm kệ là vì họ cho rằng còn có ta làm giáo thụ của họ. Còn ta thì phải làm kệ trình hòa thượng, nếu không hòa thượng làm sao biết kiến giải trong tâm ý ta sâu nông thế nào? Ta trình kệ để cầu pháp, thế là việc tốt. Nếu trình kệ để mong được làm Tổ thì đó là diêm xấu, có khác gì tâm địa của kẻ phạm phu tìm cách đoạt ngôi thánh? Nếu không trình kệ thì mãi mãi chẳng được đắc pháp. Khó quá! Khó quá!".

Phía trước giảng đường có ba gian hành lang, Ngũ Tổ có ý định mời quan cung phụng Lu Trần vẽ các biến tướng theo *Kinh Lăng Già*² và đồ hình thế hệ của Năm vị tổ để

1) *Thần Tú thiền sư*, họ Lý, người huyện Uy Thị phủ Lạc Dương, thuộc nhỏ theo đời kinh sử. Khoảng niên hiệu Thượng Nguyên đời Đường Cao Tông (674 - 676), sau khi Ngũ Tổ Hoảng Nhấn nhập diệt, Thần Tú xuất gia trụ trì ở chùa núi Dương Dương ở Giang Lăng, về sau mở ra dòng thiền Bắc phương, quy tịch khoảng niên hiệu Thần Long (705 - 707) đời Đường Trung Tông

2) *Kinh Lăng Già*: lúc sinh thời Đức Phật Thích Ca từng đến thuyết pháp ở thành Lăng Già (Lankà nay thuộc Xrilanka) cho nên gọi là *Kinh Lăng Già* (Lankavatara). Bộ tranh vẽ phong cảnh nhân vật, sự tích khi Phật thuyết pháp ở Xrilanka gọi là các biến tướng của kinh Lăng Già

cúng dường, lưu truyền cho hậu thế. Thần Tú làm xong bài kệ, mấy lần muốn đem trình, nhưng hễ lên đến bậc thềm trước nhà giảng trong lòng lại hốt hoảng, mồ hôi vã ra như tắm, nên chưa trình lên hòa thượng được. Trước sau bốn ngày, cả thầy mười ba lần mà không trình được bài kệ. Thần Tú bèn nghĩ: "Chỉ bằng ta cứ viết bài kệ ở bên dưới hành lang, tùy ý hòa thượng muốn xem thế nào cũng được. Thoảng nhược mà ngài nói là hay, ta liền ra lay mà thưa là do Tú làm. Nếu ngài cho là không đạt thì coi như không có. Chỉ tiếc cho ta uống công vào núi đã mấy năm, được người ta cung kính lay chào mà không đắc đạo thì còn tu đạo gì nữa!"

Cạnh ba đêm hôm ấy, chẳng cho ai biết, Thần Tú tư tay cầm đèn viết bài kệ lên vách tường ở hành lang phía Nam để bày tỏ kiến giải trong tâm mình.

Bài kệ rằng:

Thân thì Bồ đề thụ
Tâm như minh kính dài
Thời thời cần phát thức
Vật sử nhà trần ai.

Dịch:

*Thân là cây Bồ-đề¹
Tâm như dài gương sáng.
Phải luôn chăm lau chùi
Chớ để bụi bặm bám.*

Thần Tú viết kệ xong liền về phòng, không một ai hay biết. Thần Tú lại suy nghĩ: "Ngày mai Tổ thầy bài kệ mà

1) *Bồ-đề*, Phan ngữ là *Pippala* (Hán văn phiên là *Tất-bát-lại*) là loài cây cao đến hơn 10 trượng quá tròn là có hình dạng như quả um. Đức Phật Thích Ca Mâu Ni ngồi dưới gốc cây Pippala mà thành đạo. Đấng chính giác, nhân đó gọi cây Pippala là cây Bồ-đề.

hoan hi tức là ta có duyên với Phật pháp. Nếu Tổ bảo không đạt, tức là ta còn mê, nghiệp chướng kiếp trước còn nặng, chẳng thể đắc pháp. Thánh ý của Ngũ Tổ thật khó lường”.

Thần Tú ở trong phòng nghĩ ngợi rất lung, trần trọc đến tận canh năm vẫn ngồi nằm không yên. Còn Ngũ Tổ thì đã biết trước là Thần Tú chưa đắc pháp chưa thấy tự tính. Đến lúc trời sáng Ngũ tổ cho mời quan cung phụng họ Lư, dẫn tới bức tường hành lang phía nam để vẽ các biển tường pháp hội theo *Kinh Lăng Già* và bản đồ thế hệ của Nam vị Tổ sư. Chợt thấy bài kệ viết trên vách, Ngũ Tổ nói:

– Quan cung phụng vất vả từ xa đến đây, nhưng bây giờ Cung phụng không phải vẽ nữa. Kinh Phật đã dạy: “Hễ cái gì có hình tướng đều là hư vọng”¹. Chỉ bằng giữ lại bài kệ này cho người đời trì tụng. Cứ tu hành theo bài kệ này thì người đời khỏi rơi vào đường ác². Theo bài kệ này mà tu hành sẽ được lợi ích lớn!

Rồi Ngũ tổ bảo môn nhân:

– Hãy thắp hương kính lễ, các người đều phải tụng niệm bài kệ này, rồi sẽ thấy được tự tính.

Môn nhân tụng kệ xong ai nấy đều khen hay.

Canh ba hôm ấy Ngũ Tổ gọi Thần Tú lên nhà phương trượng hỏi rằng: “Bài kệ do người làm phải không?”

Thần Tú đáp:

1) Câu này ở *Kinh Kim Cương*

2) *Ác đạo*: con đường dẫn đến tội ác (ác đạo của Địa ngục, Quy đờ, Súc sinh)

- Bạch hòa thượng, quả đúng là do Tù làm, nhưng Tù không dám vọng cầu ngôi Tổ, xin hòa thượng từ bi thử xem đệ tử này có chút trí tuệ nào hay không?

Ngũ Tổ nói:

- Người làm bài kệ này vẫn chưa thấy bản tính, chỉ mới đến ngoài cửa, chứ chưa vào được trong nhà. Kiến giải như vậy mà cầu Vô thượng Bồ-đề (Đạo vô thượng) thì cũng khó đạt tới. Muốn cầu Vô thượng Bồ-Đề, tất chỉ nghe một lời nói nhân thức ngay được bản tâm của mình, thấy được bản tính mình không sinh không diệt. Trong mọi thời gian¹, mọi ý nghĩ² đều phải thấy cho được tự tính của mình hiểu rõ tư tính của muôn pháp đều không ngưng trệ³. Một pháp⁴, là chân lý thì hết thấy các pháp đều là chân lý⁵, hết thấy mọi cảnh giới đều không sinh không diệt, đều bình đẳng như nhau, không phân biệt. Cái tâm tự như ấy chính là chân thực⁶. Nếu thấy được như vậy, đó tức là tự

-
- 1) *Nhất thiết thời*: Thời gian từ lúc vô thủy (không có sự bắt đầu) tiếp diễn liên tục không cùng, bao quát cả quá khứ, hiện tại và tương lai
 - 2) *Niệm niệm*, có 2 nghĩa: a) chỉ một thời gian cực ngắn b) ý nghĩ liên tiếp
 - 3) *Vạn pháp vô trệ*: Tự tính của hết thấy các pháp (tức thế giới hiện tượng) đều là không vô, do đó bình đẳng, bất biến, nhưng không phải là sự bất biến ngưng trệ vì hết thấy các pháp đều do Tâm sinh ra (như chính Lục Tổ Huệ Năng chủ giải (*Kinh Kim Cương* do Lục Tổ Huệ Năng chủ giải có nói: "Nhất thiết vạn pháp, giai tùng tâm sinh")
 - 4) *Pháp*: Phạm ngữ: *Dharma*, là khái niệm chỉ chung hết thấy mọi sự vật, bao quát cả mọi hành vi tâm lý, tinh thần
 - 5) *Nhất chân nhất thiết chân*: Nhất chân cũng như Nhất Chân như hoặc Chân như là chân lý tuyệt đối. Xem xét theo quan hệ với chân như thì hết thấy các pháp đều là chân lý
 - 6) *Chơn thực*, nghĩa tại đây có thể hiểu là Chân lý

tĩnh Vô thương Bồ đề. Người tam lui về suy nghĩ một hai ngày, lại làm một bài kệ khác đưa cho ta xem. Nếu thấy nhập môn được, ta sẽ truyền pháp, trao áo cho người.

Thần Tú vái chào lui ra. Lại qua mấy ngày, làm bài kệ mới không thành, Thần Tú trong lòng hoảng hốt, tinh thần ý tứ chẳng yên, chập chờn như người chiêm bao, đi đứng ngồi nằm chẳng lúc nào vui vẻ.

Hai ngày sau có chú tiểu đi qua nhà già gạo, vừa đi vừa tụng bài kệ của Thần Tú. Ta chỉ nghe qua một lượt biết ngay bài kệ ấy chưa thấy bản tính. Ta tuy chưa được truyền dạy giáo pháp, nhưng cũng sớm hiểu được ý lớn. Ta bèn hỏi chú tiểu:

– Thượng nhân¹ tụng bài kệ nào thế?

Chú tiểu nói:

– Anh Cát Lao này chẳng biết gì cả! Ngũ Tổ bảo rằng: Sống chết là việc lớn, muốn tìm người để truyền pháp và y bát nên sai môn nhân làm kệ đem trình. Ai ngộ được đại ý, ngài sẽ cho nối pháp tự làm Tổ đời thứ sáu. Thượng tọa Thần Tú viết bài kệ *Vô tướng*² lên vách tường hành lang phía nam. Ngũ tổ bảo mọi người tụng bài kệ ấy, theo lời kệ mà tu hành để khỏi rơi vào đường ác³.

Huệ Năng tôi nói:

– Tiểu nhân cũng muốn tụng bài kệ ấy, mong kết pháp duyên cho kiếp sau. Tiểu nhân làm việc già đạo ở đây đã

- 1) *Thượng nhân* Bề trên, từ tôn xưng các vị đại đức, trưởng lão, nhưng cũng dùng để tỏ ý lớn kính đối với người tu hành nói chung (ở đây chỉ vào chú tiểu (đồng tử))
- 2) Túc bài kệ: “Thần thi Bồ đề thụ” (Thần, ấy là cây Bồ đề) của Thần Tú đã chép ở đoạn trên
- 3) Bản Gia Tĩnh, tiếp đây còn thêm “hữu đại lợi ích” (được lợi ích lớn)

hơn tám tháng, chưa từng ra trước nhà giảng, mong thương nhân dẫn ra đó để được bái tụng bài kệ.

Chú tiểu dẫn ta ra chỗ hành lang. Ta đến trước bài kệ kính cẩn vái lễ rồi nói:

– Huệ Năng tôi không biết chữ, xin thương nhân giúp đọc cho nghe.

Bây giờ quan Biệt giá¹ Giang Châu là Trương Nhật Dụng có mặt tại đó, Trương biệt giá bèn đọc to cho ta nghe. Nghe xong, ta nói:

– Tiểu nhân cũng có làm bài kệ, kính nhờ quan Biệt giá viết giùm cho.

Trương Nhật Dụng nói:

– Gã Cát lạo này cũng làm kệ ư? Thật là chuyện xưa này hiếm có!

Huệ Năng tôi thưa với Trương biệt giá:

– Muốn học đạo Vô thượng chính giác chẳng nên khinh khi kẻ sơ học. Có người thuộc hạng chót mà có trí của hạng trên cùng. Trái lại hạng trên cùng cũng có khi bị vùi lấp tâm trí. Khinh khi kẻ khác tức là mắc tội vô lượng, vô biên đó!

Trương biệt giá nói:

– Vậy người đọc kệ đi, ta viết giùm cho.

Nếu đắc pháp người nhớ đừng quên độ trì cho ta trước.

Ta đọc bài kệ rằng:

Bồ-đề bản vô thụ
Minh kính diệp phi đài

1) *Biệt giá*: quan chức phụ tá của Thủ sử, khi Thủ sử đi công cán, viên quan này được đi xe riêng tháp tùng, nên gọi là Biệt giá

Bản lai vô nhất vật
Hà xứ nhạ trần ai

Dịch

*Bồ đề không phải cây
Guơng sáng chẳng phải đài
Tự tính không một vật
Bụi bặm bám vào đâu!*

Bài kệ viết xong, môn đồ ai nấy đều kinh ngạc bảo rằng: "Kỳ lạ quá! Quả là chẳng nên xem mặt mà bắt hình dong! Ai ngờ mới đó mà người này đã trở thành vị nhục thân Bồ tát!"

Ngũ Tổ thấy môn đồ kinh lạ, có ý lo kẻ xấu làm hại ta, bèn giơ mũi giày xoa hài kệ đi mà bảo rằng: "Bài kệ này cũng chưa thấy được tự tính!" Đến bấy giờ mọi người mới hết nghi ngờ.

Ngày hôm sau Ngũ Tổ một mình đi ra nhà giã gạo không cho ai biết. Thấy Huệ Năng đang đeo đá đập cối¹, Ngũ Tổ bỗng thốt lên: "Người cầu đạo chỉ vì cầu Phật pháp mà đến nỗi quên thân mình, có nên như thế chăng?" Rồi Ngũ tổ cất giọng hỏi:

— Gạo giã xong chưa?²

Huệ Năng tôi thưa đáp:

— Gạo trắng lâu rồi, chỉ thiếu cái dần nữa³.

1) Giã gạo bằng cối đập, cần cối phải đủ nặng thì gạo mới trắng, vì vậy, những người gầy bé thường phải buộc thêm đá đeo bên hông cho đủ nặng

2) Ấn ngũ, có ý hỏi đã giác ngộ tự tính chưa?

3) Ấn ngũ, có ý nói: Tự thân đã giác ngộ, chỉ còn mong được ấn chứng

Ngũ Tổ bèn cầm gậy đánh xuống cái cối ba cái, rồi đi. Ta hiểu ý, đến canh ba hôm ấy lên nhà phương trượng thỉnh giáo Ngũ Tổ. Tổ lấy cà-sa¹ che cửa sổ để người ngoài không nhìn thấy, rồi giảng *Kinh Kim cương* cho ta nghe: Đến câu: "Ứng vô sở trụ nhi sinh kỳ tâm" (Đừng bám vào cái gì mà để lòng vào đó)² Huệ Năng tức khắc lĩnh ngộ chân lý "hết thấy mọi pháp đều không là tự tính", Huệ Năng bạch với Ngũ Tổ rằng: Đệ tử không ngờ tự tính vốn tự nó thanh tịnh, không sinh không diệt, vốn tự nó đầy đủ, không dao động, có khả năng sinh muôn pháp. Ngũ Tổ biết Huệ Năng thấy được tự tính,³ bèn bảo Năng rằng: "Kẻ không hiểu tự tâm mà cầu đạo thì học nhiều bao nhiêu cũng vô ích! Nếu hiểu được bản tâm, thấy được tự tính thì đáng gọi là bậc "Điều ngự Trượng phu"⁴, là "Thiên nhân sư"⁵, là "Phật"

Thế là ta được thọ pháp vào lúc canh ba hôm ấy, người ngoài không hay biết. Ngũ Tổ đã truyền tâm pháp Đốn giáo trao y bát cho ta và căn dặn rằng:

– Người là Tổ đời thứ sáu. Người phải giữ gìn khỏi bị tà ma ngoại đạo dụ dỗ, chăm lo cứu độ rộng khắp chúng

- 1) Cà-sa (Kasaya): Áo của người xuất gia, may kết nhiều mảnh nhỏ thành một tấm hình vuông, đủ khoác quanh người từ vai xuống.
- 2) Vô sở trụ: Vịn trụ vào chỗ không trụ, tức là không còn chấp trước thiện ác, phải trái, không có, thường đoạn mê ngộ v.v..., ngay cả chỗ trung đạo (có tính chiết trung) cũng không nương trụ. Đạt được như vậy thì sẽ có được cái tâm hư không, tĩnh lặng, sáng suốt, mẫu nhiệm, có khả năng tạo muôn pháp.
- 3) Bản Tào Khê thiếu đoạn "báo Năng... tự tính"
- 4) Điều ngự, Trượng phu, hai trong 10 danh hiệu của Phật, Phạm ngữ: Purusa – dāmyasārathi, có nghĩa là bậc giới điều hòa chế ngự.
- 5) Thiên nhân sư, bậc thầy của trời và người. Phạm ngữ: Deva – Manusya Sastr, cũng là một trong 10 danh hiệu của Phật.

sinh, làm cho tâm pháp này lưu truyền đời sau mãi mãi.
Ta để lại cho người bài kệ như vầy:

Phiên âm:

Hữu tình lai há chúng
Nhân địa quả hoàn sinh
Vô tình diệc vô chúng
Vô tình diệc vô sinh¹.

Tạm dịch:

*Rường tâm gieo hạt Phật
Đất nhân quả lại sinh
Cỏ cây không Phật tính
Quả Phật chẳng mong sinh*

Tổ lại nói:

— Xưa Đạt-ma đại sư² lần đầu tiên đến đất này, người ta chưa tin, cho nên phải trao truyền áo cà sa này để làm tin, đời này truyền cho đời khác, còn chính pháp thì lấy tâm truyền tâm, khiến cho người ta tự mình khai ngộ, tự mình hiểu lấy. Từ xưa đến nay chư Phật truyền bản thể,

1) *Dịch nghĩa: Gieo hạt giống Phật trên thửa đất của giống hữu tình (các loài có ý thức). Quả Phật sẽ nảy sinh trên thửa đất đó. Còn đối với giống vô tình (thảo mộc v.v...) hạt giống Phật tính không gieo được. Đà không hạt giống Phật thì cũng không mong có quả Phật*

2) *Đạt-ma đại sư* tức Bồ-đề Đạt-ma (Bodhidharma); Tổ đời thứ 1 của Thiền Tông Trung Quốc. Ngài là con thứ ba của vua Hường Chí ở Nam Thiên Trúc, vượt biển đến Quảng Châu vào khoảng năm Phổ Thông thứ 4(520) đời Lương Vũ Đế, được Vũ Đế mời đến kinh đô Kiến Nghiệp. Sau đại sư lên Giang Bắc (thuộc Bắc Ngụy) trụ trì chùa Thiệu Lâm ở Tung Sơn, hàng ngày ngồi quay mặt vào vách. Ngài truyền pháp cho Tổ thứ hai là Huệ Khả rồi viên tịch năm Đại Thông thứ 2(528)

các sư mặt truyền bản tâm. Còn y bát chỉ làm đầu mối tranh chấp; nên đừng ở người, không truyền tiếp nữa! Nếu còn truyền y bát có khi nguy đến tính mệnh! Người hãy mau rời khỏi nơi đây kéo bị người ta làm hại.

Huệ Năng tôi hỏi:

– Bây giờ Năng nên đi về đâu?

Ngũ Tổ đáp:

– Gặp Hoài thì dừng, gặp Hội thì ẩn¹.

Thế là canh ba hôm đó, sau khi nhận y bát do Ngũ Tổ trao cho, ta nói:

– Dệ tử vốn người miền Nam, chưa quen thuộc đường núi ở vùng này, không biết đi cách thế nào để ra được phía cửa sông?

Ngũ Tổ nói:

– Không phải lo, ta sẽ đưa người đi.

Rồi Ngũ Tổ dẫn đường đưa ta ra đến huyện Cửu Giang². Gần nhà trạm có một chiếc thuyền, Ngũ Tổ bảo ta lên ngồi, rồi tự mình cầm chèo đưa thuyền sang sông:

Huệ Năng tôi nói:

– Thịnh hòa thượng ngồi, đệ tử phải tự chèo mới đúng.

Ngũ Tổ nói:

– Ta chờ người qua sông phải lẽ hơn.

Huệ Năng tôi nói:

1) Ẩn ngụ: Hoài chỉ huyện Hoài Lập (phủ Ngô Châu tỉnh Quảng Tây) Hội chỉ huyện Tứ Hội (phủ Triệu Khánh tỉnh Quảng Đông)

2) Cửu Giang, tên huyện thuộc tỉnh Giang Tây Nhà trạm Cửu Giang tức trạm Tâm Dương ở bờ nam sông Trường Giang

-- Khi đệ tử con mẹ muối được sư độ cho, nay đắc pháp rồi phải tự mình độ lấy. "Độ" chỉ một tiếng mà cách dùng khác nhau¹. Đệ tử sinh ra ở miền biên cương, ngay cả giọng nói cũng chưa chuẩn xác. Nhờ tâm pháp của thầy, ngày nay đệ tử đã được khai ngộ, lẽ nên tự chèo thuyền sang sông mới phải.

Ngũ Tổ nói:

-- Đúng lắm! Phật pháp từ nay về sau được kế thừa, chấn hưng hay không là do ở người². Người hãy lên đường, gắng sức đi về phía Nam. Cũng chưa nên vội ngồi chiếu thuyết pháp, vì làm như vậy khiến cho Phật pháp khó hưng khởi.

Ta cáo từ Ngũ Tổ, cất bước lên đường đi về phía Nam. Di đường khoảng hai tháng đến đèo Đại Dũ³. Ngũ Tổ trở về, mấy ngày liền không lên nhả pháp. Môn đồ ngỡ xảy ra việc gì, đến thăm hỏi:

-- Hòa thượng ốm mệt hoặc phiền não điều chi?

Ngũ Tổ đáp:

-- Ốm thì không ốm, nhưng áo và pháp đã đi về phía nam rồi.

Môn đồ hỏi hòa thượng truyền tâm pháp và y bát cho ai, Tổ đáp:

-
- 1) Đó, nghĩa gốc là chuyển chỗ từ bờ bên này đến bờ bên kia, chuyển nghĩa chỉ sự cứu giúp, giải thoát.
 - 2) Các bản Tống Bản và Đức Dịch đều có chú thích: "Sau khi Huệ Năng ra đi ba năm Ngũ Tổ mới qua đời" Bản Tào Khê in liền cả cước chú này vào trong chính văn.
 - 3) *Đại Dũ linh*, còn gọi là Đại Lĩnh, một trong Ngũ Lĩnh ở phía nam huyện Đại Dũ tỉnh Giang Tây.

– Trao cho Huệ Nang rồi.

Bấy giờ các môn đồ mới biết chuyện¹.

Khi ta đến đèo Đại Dũ có một bọn mấy trăm người đuổi theo muốn cướp lấy y bát. Trong bọn có một thầy tăng tục tính họ Trần, pháp danh là Huệ Minh², trước là tướng quân hàm tử phẩm, tinh hành ngộ ngược thô bạo muốn đuổi bắt cho được ta. Gã này chạy vượt lên trước đuổi theo ta rất sát. Thấy vậy, ta ném y bát lên tảng đá, thầm nghĩ: "Áo bát chỉ là vật tin, có đáng phải dùng sức mạnh để tranh giành hay không?" Lúc ấy ta nấp trong bụi cỏ rậm. Huệ Minh đuổi tới, thấy áo và bát vội cúi nhặt ngay, nhưng không sao nhấc lên nổi, đành phải cất tiếng gọi ta: "Hành giả! Hành giả! Huệ Minh tôi muốn câu pháp chứ không phải vì chiếc áo! Mong hành giả hiểu cho".

Ta bèn bước ra, xếp chân ngồi kết già trên tảng đá. Huệ Minh lay chào rồi nói:

– Dệ tử mong được nghe lời giảng pháp của hành giả.

Ta nói:

– Nếu quả thật người cần Phật pháp thì hãy dẹp bỏ mọi duyên ảnh trong tâm thức, không được nảy sinh ra một ý nghĩ nào, có như vậy ta mới giảng giải Phật pháp cho người nghe.

Huệ Minh im lặng hồi lâu, rồi đó ta mới nói:

1) Từ "Ngũ tổ trở về... môn đồ mới biết chuyện" chỉ có ở bản Táo Khê

2) Huệ Minh: tức Đạo Minh Thiền sư, cháu và đời của vua Trần Tuyên Đế

– Đừng nghĩ thế nào là đúng thế nào là sai, không nghĩ thiện không nghĩ ác, thử hỏi ngay lúc ấy ai là kẻ hiểu rõ bản lai diện mục của người?¹

Huệ Minh nghe xong rạng rỡ tỉnh ngộ, bèn hỏi rằng:

– Kính bạch hành giả, ngoài những mật ý, mật ngữ² của sư tổ đời trước truyền lại còn có mật ý nào khác nữa không?

Ta đáp:

– Điều ta nói với người đó chẳng có gì là bí mật. Nhưng nếu người biết tự soi mình để thấy cho rõ nguồn gốc của tự tính thì bí mật thuộc về phía người!

Huệ Minh nói:

– Huệ Minh tôi cầu đạo ở Hoàng Mai³, nhưng thực chưa tỉnh ngộ bản lai diện mục của mình. Nay đôi ơn hành giả chỉ bảo, Huệ Minh tôi như người uống nước tự biết lạnh nóng. Hành giả chính là sư phụ của Huệ Minh này.

Ta nói,

– Đã vậy thì ta với người cùng thờ Ngũ Tổ Hoàng Mai làm thầy. Người hãy khéo giữ gìn đạo tâm, tu trì cho nghiêm cẩn.

1) “Đừng nghĩ thế nào là đúng thế nào là sai, không nghĩ thiện không nghĩ ác, thử hỏi ngay lúc ấy ai là kẻ hiểu rõ bản lai diện mục của mình”

2) “Mật ngữ, mật ngữ” Những ý nghĩ sâu kín, khó giải thích, không thể dễ dàng diễn đạt một cách trực tiếp mà phải dùng lối nói so sánh, tỉ dụ v.v. để thể hiện

3) Hoàng Mai tên huyện có núi Đổng Sơn là nơi trụ trì của Ngũ Tổ Hoàng Nhàn

Huệ Minh lại hỏi:

– Từ nay Huệ Minh tôi nên đi về đâu?

Ta đáp:

– Gặp Viên thì dừng, gặp Mông thì ở¹.

Huệ Minh vái chào từ biệt. Huệ Minh xuống đến chân đèo bảo với đám đông:

– Lên nữa thì dốc lắm, mà chẳng thấy tung tích, đành theo đường khác mà tìm vậy.

Đám đông đuổi theo ta cho là phải (Huệ Minh về sau đổi là Đạo Minh vì kiêng chữ đầu trong tên hiệu của thầy)².

Sau đó ta lên Tào Khê³, lại bị kẻ ác tìm được. Ta phải ẩn lánh trong phường săn ở huyện Tứ Hội, tất cả đến mười lăm năm. Ta thường tùy nghi giảng pháp⁴ cho bọn thợ săn nghe. Họ thường sai ta giữ lưới, nhưng có con thú nào sa lưới ta đều tìm cách thả cho chạy thoát cả. Đến bữa ăn ta gửi một ít rau luộc nhờ trong nồi luộc thịt. Ai hỏi thì nói: "Tôi chỉ ăn rau luộc bên miếng thịt là đủ rồi".

Một hôm ta nghĩ rằng: "Thời buổi này chính là lúc nên hoàng dương Phật pháp, không thể ẩn lánh mãi được". Để

1) *Ấn ngữ: Viên*, chỉ phủ Viên Châu tỉnh Giang Tây. *Mông* chỉ núi Mông Sơn ở Viên Châu ý nói Giang Tây nên chọn hư hành hóa trong địa hạt

2) *Từ câu: "Huệ Minh vái chào tên hiệu của thầy"* chỉ có trong bản Tào Khê

3) *Tào Khê*: Tên dòng suối bắt đầu nguồn từ đèo Cầu Núi ở huyện Khúc Giang tỉnh Quảng Đông, cách huyện lỵ 50 dặm về phía đông nam

4) *Tùy nghi thuyết pháp*, tùy theo căn cơ của người học Phật để có cách thuyết pháp thích hợp

thực hiện ý định ấy, ta tìm đến chùa Pháp Tính¹ ở Quảng Châu, gặp lúc An Tông pháp sư² đang giảng *Kinh Niết Bàn*³. Lúc ấy có ngọn gió lay động lá phướn. Một thầy tăng nói: "Gió động". Một thầy tăng khác nói: "Phướn động!" Rồi cứ thế bàn cãi mãi không thôi. Huệ Nang bèn bước lên nói rằng:

– Không phải gió động, cũng không phải phướn động. Chỉ có cái tâm của chư vị động mà thôi.

Mọi người nghe ta nói đều hết sức ngạc nhiên. An Tông pháp sư mời ta lên ngồi chiếu trên, hỏi ta những nghĩa lý sâu sắc trong kinh điển Phật giáo. Thấy ta đối đáp bằng những ngôn từ đơn giản mà ý nghĩa thích đáng, lại không phải là cách đối đáp chữ nghĩa tầm chương trích cú mà có, An Tông bèn nói:

– Hành giả hần không phải là người thường! An Tông tôi từ lâu nghe nói y, pháp của Ngũ Tổ Hoàng Mai đã truyền xuống phương nam, có phải chính là Hành giả đó chăng?

Ta nói:

– Không dám!

An Tông vội chấp tay cứu lễ, thỉnh ta đưa ý bát của Ngũ Tổ ra cho mọi người xem. An Tông nói:

1) *Chùa Pháp tính*: ở phía tây bắc phủ thành Quảng Châu nay là thành phố Quảng Châu (tỉnh Quảng Đông)

2) *An Tông pháp sư* (627 – 713): Người Ngô quận nay là Ngô huyện tỉnh Giang Tô. từ khi xuất gia chuyên trị *Kinh Niết Bàn*: sau năm 670 đến Kỳ Sơn hái yết Ngũ Tổ, rồi lại về trụ trì chùa Pháp Tính

3) *Kinh Niết Bàn*: Bộ kinh do đức Phật Thích Ca Mâu Ni thuyết giảng trước khi Ngài nhập Niết Bàn

- Khi truyền pháp và trao y bát cho Ngài, Ngũ Tổ Hoàng mai có dạy gì không?

Ta đáp:

- Ngài không chỉ giáo cụ thể điều gì, nhưng có nói về pháp kiến tính. Còn về pháp thiền định¹ và giải thoát² thì không bàn đến.

Án Tông nói:

- Sao lại không nói đến pháp Thiền định và pháp giải thoát?

Ta đáp:

- Vì hai pháp ấy không phải là Phật pháp. Phật pháp là pháp Bất Nhị³.

Án Tông lại hỏi:

- Thế nào gọi là pháp môn Bất nhị của Phật pháp?

Ta đáp:

- Pháp sư giảng Kinh Niết bàn từng giải nghĩa câu "Làm sáng tỏ Phật tính", ý nghĩa đó chính là pháp môn Bất nhị của Phật pháp. Chẳng hạn như Cao Quý Đức vương Bồ-tát⁴ thỉnh vấn Phật: "Những kẻ phạm bốn điều

-
- 1) *Thiền định*: Phạm ngữ Dhyana, chỉ trạng thái quán tưởng tĩnh lặng
 - 2) *Giải thoát*: là khỏi mọi trói buộc mà đạt được sự tự tại
 - 3) *Bất nhị pháp*: Phương pháp nhận thức chân lý theo quan điểm thống nhất bình đẳng, không phân biệt đối lập. Kiến tính (thấy tự tính) tức là Thiền định giải thoát. Thiền định giải thoát do ở kiến tính. Nói riêng ra là ba khái niệm, nhưng thực chất là thống nhất. Nếu bàn về Thiền định, giải thoát mà không bàn về kiến tính, thế tức là Nhị pháp: còn bàn về kiến tính mà không bàn về Thiền định, giải thoát thì mới đúng là Bất nhị pháp
 - 4) *Cao Quý Đức vương Bồ-tát*: Chỉ bậc Bồ tát tu hành tự giải thoát cho mình, cứu độ chúng sinh. Kinh Niết bàn (Bắc bản từ quyển 21 đến 26. Nam bản từ 9.19 đến 9.24) là phẩm Cao quý Đức vương Bồ-tát

trọng cấm¹, làm năm điều ngũ nghịch², cùng là bọn Nhất-xiển-đề³ có mất hết thiện căn Phật tính không?" Phật đáp: "Thiện căn có hạng thường và hạng vô thường. Phật tính chẳng thường, mà cũng chẳng vô thường, cho nên không dứt đoạn, gọi là pháp Bất nhị. Một hạng thiện, một hạng bất thiện, cho nên gọi là pháp Bất nhị. Uẩn⁴ và Giới⁵, kẻ phàm⁶ cho là hai, nhưng bậc trí giả thì hiểu rõ tính của nó không phải là hai. Tính không hai đó (vô nhị chi tính) tức là Phật tính".

Ấn Tông nghe xong hoan hỉ chấp tay nói:

— Dệ tử giảng kinh chỉ như viên gạch viên ngói, nay được nghe ngài bàn luận nghĩa lý thật quý báu như vàng mười!

Thế rồi Ấn Tông làm lễ cáo túc cho ta⁷, xin được thờ ta làm Thầy. Ta bèn mở pháp môn Đông Sơn ở dưới gốc cây Bồ đề. Huệ Năng tôi từ khi đắc pháp ở Đông Sơn, chịu nhiều cay đắng, mạng sống có khi như treo trên sợi tóc.

- 1) *Từ trong cấm*: tức 4 tội Ba-la-di (parajika): dâm (tà dâm), sát (giết người), đạo (trộm cướp), đại vọng ngữ
- 2) *Ngũ nghịch*: 5 tội đại nghịch: giết cha, giết mẹ, giết A-la-hán, phá hoại sự hòa hợp của tăng chúng, làm chảy máu thân Phật
- 3) *Nhất-xiển-đề*, Phạm ngữ: Icchantika, kẻ ngoại đạo, không có lín căn, đoạn mất thiện căn
- 4) *Uẩn*, tức Ngũ Uẩn: sắc, thọ, tưởng, hành, thức
- 5) *Giới*, tức 18 giới, tức lục căn (mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý), lục trần (sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp) *lục thức* (nhãn thức, nhĩ thức, tị thức, thiệt thức, thân thức, ý thức)
- 6) *Phàm phu*: dịch ý từ Phạm ngữ: Bala, chỉ những người còn mê hoặc về sự sống chết, chưa giác ngộ tự tính
- 7) Huệ Năng đã được Ngũ Tổ truyền y bát nhưng vẫn chỉ là cư sĩ, từ lúc này mới được Ấn Tông pháp sư làm lễ cáo túc, chính thức là người xuất gia

Nay may được Sứ quân¹ cùng với các quan và tăng ni, đạo tục dự pháp hội này, thật nhờ có nhân duyên từ bao kiếp trước! Cũng nhờ trong kiếp trước đã cúng dường chu Phật, chung trồng thiện căn, cho nên mới có nhân duyên được truyền thụ giáo pháp Đốn ngộ như vừa kể lại trên đây. Giáo pháp ấy do Thánh nhân đời xưa truyền lại, không phải do trí tuệ thông minh của Huệ Năng này mà có. Nguyên cho những ai đã nghe giảng pháp của thánh nhân đều được tịnh tâm. Nghe rồi giải tỏa nghi ngờ, được như thế thì không khác gì các bậc thánh nhân đời trước.

Đại sư lại nói với mọi người:

– Hỡi các thiện tri thức! Trí Bồ-đề Bát-nhã² chỉ dẫn cho thấy tự tính! Nên biết rằng người ngu kẻ trí Phật tính vốn không khác nhau, chỉ vì mê và tỉnh không giống nhau, cho nên mới có kẻ ngu người trí. Nay ta giảng đại pháp Ma-ha Bát-nhã Ba-la-mật, giúp mọi người khai phát trí tuệ. Các người hãy chú tâm lắng nghe lời ta!

Hỡi các thiện tri thức! Người đời suốt ngày tụng niệm Kinh *Bát-nhã* mà không biết Bát-nhã là bản tính tự nhiên của mình, cũng ví như người đờn nói chuyện ăn nhưng không được ăn thật sự rốt cuộc cũng không no. Miệng chỉ nói "Không" (hư không) mà muốn kiếp không thấy tính rốt cuộc cũng không ích gì. Thiện tri thức! Ma-ha Bát-nhã Ba-la-mật là tiếng Phạn, có nghĩa "Trí tuệ lớn đến bờ bên kia" (Trí tuệ lớn giác ngộ). Điều đó phải thực hành trong tâm, chứ không phải là tụng niệm suông. Miệng tụng niệm mà tâm không thực hành thì chỉ như huyễn (ảo), như hóa, như sương móc, như làn điện thoáng qua rồi biến mất.

1) *Sứ quân*: chỉ Thủ sử Triều Châu Vĩ Cù đã nói ở trên

2) Từ đây đến hết phẩm thứ 1, ở bản Gia Tĩnh tách riêng thành phẩm thứ 2 với phẩm đề "Bát-nhã" (Trí tuệ)

Miệng tụng niệm mà tâm thực hành, thì tâm khẩu ứng nhau Tự tính là Phật, lia tự tính không có Phật nào khác.

Thế nào là *Ma-ha*? Ma-ha có nghĩa là lớn. Tâm lượng rộng lớn, như cõi hư không, không có bờ lẽ, cũng không vuông tròn, to nhỏ, không màu sắc xanh vàng đỏ trắng, cũng không trên dưới dài ngắn, không giận không mừng, không phải không trái, không thiện không ác, không bắt đầu, không kết thúc. Ở đất nước của chư Phật hết thầy đều hư không. Điều tính chân như của người đời vốn là không, không có một pháp nào có thể đắc được. Cái không chân chính của tự tính cũng là như thế.

Hỡi thiện tri thức! Chớ nghe ta nói "không" liền chấp nệ vào cái "không" ấy! Điều cần nhất là không nên chấp nệ vào cái không! Nếu ngồi lặng mà trong tâm rỗng tuyền, không có sự suy nghĩ về bất cứ điều gì, thế tức là chấp nệ vào cái "vô ký không"¹ vậy. Các thiện tri thức! Thế giới hư không có thể bao hàm thể sắc hình tượng của muôn vật: mặt trời, mặt trăng, các vì sao, núi sông đất lớn, suối nguồn, ngòi khe, cỏ cây rừng rậm, người thiện kẻ ác, thiện pháp ác pháp, thiên đường địa ngục v.v... Hết thầy biển cả, các núi Tu-di², đều ở trong cái hư không đó. Điều tính

1) *Vô ký không*: Cái không của sự không ghi nhớ, không phân biệt cả điều thiện lẫn điều ác. Nhưng nếu chấp trước vào vô ký không thì cũng không phải là chân tâm của tự tính.

2) *Tu-di*, Phạn ngữ: Sumeru. Người Ấn Độ thời cổ cho rằng tầng dưới cùng sát với thế giới vật chất là Phong luân (Vành gió), tức là Khí lớn; trên vành gió là thủy luân (Vành nước), tức Đại dương, tầng trên cùng là Kim luân (Vành vàng), tức Đại địa (Đất lớn). Trên tầng Vàng có chín núi tám biển ngăn cách vây bọc với nhau, lấy núi Sumeru là chính giữa. Vòng ngoài núi Sumeru còn 8 núi khác nữa. Nghiên cứu huyền thoại này, người ta nhận ra núi Tu-di chỉ vào núi Himalaya. 8 núi khác là những núi lớn xung quanh cao nguyên Pamia.

chân không của người đời cũng có thể bao hàm vạn pháp như vậy.

Các thiện tri thức! Tự tính có thể bao hàm hết thấy các pháp nên gọi là lớn. Muốn pháp đều ở trong tự tính của mọi người. Nếu thấy cái thiện cái ác của người ta mà mình chẳng theo chẳng bỏ, chẳng nhiệm tâm như hư không, như thế gọi là lớn, phạn ngữ gọi là *Ma-ha*.

Các thiện tri thức! Người mê chỉ nói suông ở miệng, người đã tỉnh ngộ thực hành trong tâm. Lại có loại người lòng suông ngời lạng, trăm điều chẳng nghĩ, tự cho là lớn. Loại người ấy chẳng thể nói pháp Ma-ha Bát-nhã với họ, bởi vì họ có tà kiến!¹⁾

Hỡi các thiện tri thức! Tâm lượng phải hết sức rộng lớn khắp pháp giới²⁾ đem ra ứng³⁾ dụng thì rõ ràng không có chướng ngại, ứng dụng xong liền hiểu biết hết thấy. Hết thấy mọi pháp tức là một pháp, một pháp tức là hết thấy mọi pháp. đi lại tự do, tâm không ngưng trệ. Như thế tức là Bát-nhã.

Các thiện tri thức! Hết thấy mọi tri Bát-nhã đều phát ra bởi tự tính của mình, không phải là đem từ bên ngoài vào. Các người chớ hiểu sai ý nghĩa đó. Như thế gọi là tác dụng tự thể của tính chân như của mình. Một pháp là chân

-
- 1) *Tà kiến* (một trong ngũ kiến) dính kiến không tin vào thuyết nhân quả
 - 2) *Pháp giới*: Phạn ngữ Dharmadhātu, có nhiều nghĩa, ở đây chỉ hết thấy các sự vật hiện tượng
 - 3) Thánh Ấn pháp sư chú giải Tam thế vốn rộng lớn, bình đẳng, mọi vật đều ứng thuận, cho nên ví dụ như có thể đem ra ứng dụng tự nhiên hiểu rõ hết thấy, chuyển hóa cái khó thành dễ (Luc Tố đàn kinh kim dịch)

thực, hết thấy mọi pháp đều chân thực. Khởi phát tâm lượng. Chân như là việc lớn, không đi theo các con đường nhỏ khác. Chớ nên suốt ngày bàn nói về hư không mà trong tâm không tu hạnh hư không chân chính! Như thế khác nào một người dân thường tự xưng mình là vua, rốt cuộc thì chẳng phải là vua! Hạng người ấy chẳng phải là đệ tử của ta!

Các thiện tri thức! Thế nào là Bát-nhã? Bát-nhã (Prajna), tiếng Đường (tức tiếng Trung Quốc) có nghĩa là Trí tuệ. Hết thấy nơi chốn, hết thấy mọi thời gian đều phải tâm tâm niệm niệm từ bỏ hư vọng trở về với chân tính, thường hành trí tuệ. Đó tức là hạnh Bát-nhã. Chỉ một giây nghỉ hư vọng là mất hết Bát-nhã, một giây nghỉ có trí tuệ tức là Bát-nhã lại sinh ra. Người đời ngu mê, không thấy Bát-nhã: nói Bát-nhã mà tâm vẫn bám giữ những ý nghĩ ngu mê hư vọng. Miệng nói "Ta tu Bát-nhã", luôn nói về lẽ "không vô" mà chẳng biết lẽ "không" chân chính! Bát-nhã không có hình tướng, cái tâm trí tuệ chính là nó. Hiểu giải được như thế gọi là Trí Bát-nhã.

Thế nào gọi là Ba-la-mật (Paramita)? Đó là tiếng nước Tây Trúc (Ấn Độ), tiếng Đường (tức tiếng Trung Quốc) dịch ý là "Đến bờ bên kia" (tức Giác ngộ), nghĩa là "lìa khỏi sinh diệt". Tâm mà chấp nệ vào hoàn cảnh thì ý niệm về sinh diệt sẽ khởi lên ngay, như nước có làn sóng, tức là Bờ bên này. Tâm lìa khỏi hoàn cảnh thì không sinh diệt, như nước thường thông lưu, gọi là Bờ bên kia (tức Giác ngộ) cho nên gọi là Ba-la-mật.

Các thiện tri thức! Người mê chỉ biết tụng niệm ngoài miệng. Ngay lúc tụng niệm đó đã là sai trái không chân thực rồi. Nếu mỗi giây nghỉ trong tâm đều thực hành trí

Bát-nhã thì do tức là chân chính. Phương pháp giác ngộ này gọi là *pháp Bát-nhã*. Tu hành theo phương pháp này gọi là *hành Bát-nhã*. Ai không tu hành theo phương pháp đó tức là kẻ phàm. Ai tu hành được như thế thì tự mình cũng bằng với Phật.

Hỡi các thiện trí thức! Phàm phu tức là Phật, phiền não tức là Bồ-đề. Giây nghĩ trước còn mê, tức là phàm phu; giây nghĩ sau tỉnh ngộ, tức là Phật. Giây nghĩ trước còn chấp nệ hoàn cảnh, tức là phiền não, giây nghĩ sau là bỏ hoàn cảnh, tức là Bồ-đề.

Hỡi các thiện trí thức! Ma-ha Bát-nhã Ba-la-mật là Phật pháp tôn quý nhất, cao thượng nhất, đứng đầu nhất. Pháp ấy không trụ, không đi, cũng không đến. Chư Phật tam thế¹ đều do pháp này mà xuất hiện. Vì vậy, cần phải vận dụng trí tuệ lớn để phá tan phiền não² trần lao³ của ngũ uẩn. Theo đó mà tu hành chắc chắn sẽ thành đạt Phật đạo, cải biến ba độc "tham, sân, si"⁴ thành giới, định, tuệ⁵.

-
- 1) *Tam thế chư Phật*: Tam thế là ba đời. Quá khứ, hiện tại và tương lai. Ở thời Phật giáo ra đời, đức Thích ca Mâu ni là Phật hiện tại. Các Phật trước đức Thích ca Mâu ni là Phật quá khứ. Các Phật sau đức Thích-ca Mâu-ni là Phật tương lai. Tam thế chư Phật chỉ các Phật xuất hiện trong cả ba đời quá khứ, hiện tại, tương lai.
 - 2) *Phiền não*: những ngoại cảnh khiến cho thân tâm của chúng sinh bị quấy nhiễu, rối loạn.
 - 3) *Trần lao*: sự lao tâm vất vả do bản thân còn phải nương tựa vào thế giới trần tục.
 - 4) Tam độc: tham, sân, si; ba thứ độc hại gốc của mọi phiền não.
 - 5) *Giới, định, tuệ*. *Giới* (răn cấm điều ác) có khả năng áp dụng lòng tham; *Định* (đứt bỏ mọi ý nghĩ phiền não) có khả năng áp phục lòng giận; *Tuệ*: (phá bỏ sự mê tối, chứng ngộ chân lý) có khả năng áp phục sự si mê tà vạy.

Các thiện trí thức! Pháp môn này của ta do một Bát-nhã sinh ra tám vạn bốn nghìn¹ trí tuệ. Tại sao như vậy? Bởi vì người đời có tám vạn bốn nghìn trần lao. Nếu không vướng trần lao thì trí tuệ thường hiện, chẳng lia tự tính. Ai tỉnh ngộ pháp ấy tức là đạt tới mức Vô niệm, không nghĩ nhớ, không chấp nệ, không dấy cuồng vọng, sẽ biết tùy duyên ứng dụng tính chân như của mình. Dem trí tuệ mà quán tưởng soi xét; đối với hết thảy các pháp sắc tâm chẳng lấy chẳng bỏ, như thế tức là thấy tự tính thành đạt Phật đạo.

Hỡi các thiện trí thức! Nếu muốn đi vào pháp giới và Bát-nhã tam muội² rất thâm sâu thì cần phải tu hạnh Bát-nhã, trì tụng *Kinh Kim cương Bát-nhã*, có thể thấy ngay tự tính của mình. Cần phải biết rằng trong bộ kinh công đức vô biên vô lượng này đã có những lời tán thán hết sức rõ ràng, không thể nói hết. Pháp môn ấy chính là 'Tối thượng thừa'³, thuyết giảng cho bậc trí giả, cho hạng thượng căn; còn hạng tiểu căn tiểu trí có nghe cũng sinh lòng chẳng tin. Tại sao vậy? Ví như Thiên long⁴ đổ mưa xuống cõi Diêm-phù-đề⁵ thành ấp lũng xóm đều trôi giạt hết như lá cỏ. Nhưng nếu mưa đổ xuống biển lớn thì nước biển chẳng thêm chẳng bớt. Những người có căn tính Đại

-
- 1) *Tám vạn bốn nghìn*: Người Ấn Độ thường nêu con số này để chỉ số nhiều.
 - 2) *Tam muội*, Phạn ngữ Samadhi, có nghĩa là chính định.
 - 3) *Tối thượng thừa* tức Nhất Phật thừa, giáo pháp triệt để siêu việt, không coi cầu pháp là đáng ghét, không coi tình pháp là đáng cần, không coi chúng sinh là đáng phải hóa độ, không coi Niết Bàn là đáng phải chứng đắc.
 - 4) *Thiên long*: Trong thần thoại Ấn Độ, rồng có 4 loại. Thiên long là rồng canh giữ Thiên cung.
 - 5) *Diêm-phù-đề*: Phạn ngữ Jambudvīpa, có nghĩa là miền đất có rừng cây Diêm-phù (Jambu), chuyển nghĩa chỉ cõi sa-bà, tức thế giới ta đang sống.

thừa, hoặc những người có căn tính Tối thượng thừa nghe giảng *Kinh Kim cương* liền mở tâm tính ngộ, nhân đó biết bản tính tự nhiên của mình vốn có trí Bát-nhã. Đó là do tự mình dùng trí tuệ thường xuyên quán tưởng soi xét, cho nên không phải mượn đến vận tự. Ví như nước mưa, chẳng phải lúc trước không có, khi mưa mới có, mà do rông thần dòn mây trút mưa, khiến cho hết thấy chúng sinh, hết thấy cỏ cây, loài hữu tình cũng như loài vô tình đều được tưới nhuần. Trăm sông ngàn dòng đều chảy vào biển lớn, hợp thành một thể. Trí Bát-nhã của bản tính chúng sinh cũng là như vậy.

Hỡi các thiện tri thức! Những người tiểu căn nghe pháp môn đốn giáo này cũng tựa như cỏ cây căn tính nhỏ, nếu bị một trận mưa lớn đổ xuống thì đổ rạp cả, không thể lớn lên được nữa. Những người căn tính nhỏ cũng như vậy. Những người tiểu căn nguyên vẫn có trí Bát-nhã không khác gì bậc đại trí, nhưng tại sao nghe giảng pháp môn này lại không thể tự mình khai tâm tính ngộ? Đó là vì bọn họ chấp nệ cái chướng ngại tà kiến rất nặng, cái căn phiền não rất sâu, cũng tựa như đám mây lớn che lấp mặt trời, nếu không có luồng gió thổi mây đi thì ánh sáng mặt trời không hiện ra được.

Trí Bát-nhã cũng không phân chia lớn hay nhỏ, chỉ vì tư tâm của hết thầy chúng sinh mê tình khác nhau gây nên như vậy. Mê ở trong tâm thì bên ngoài sinh tà kiến. Tu hèn ở ngoài tâm, lìa tâm mà mong tìm Phật, thế là kẻ căn tính ngộ tự tính. Đó là hạng người có căn tính nhỏ (tiểu căn). Nếu khai tâm tính ngộ pháp môn đốn giáo, không chấp nệ thói tu ở ngoài tâm, trong tâm mình luôn luôn bảo tồn chính kiến thì hết thầy phiền não trần lao không bao giờ có thể nhuộm vào tâm mình được. Đó tức là người đã thấy tự tính.

Hỡi các thiên tri thức! Đối với cả nội cảnh và ngoại cảnh không thể một giây phút nào dừng trụ, sống chết đi về đều được tự do, từ bỏ cái tâm chấp nê, tức là thông đạt lẽ "vô ngã"¹, không có chướng ngại. Nếu tu tri hạnh Bát-nhã được như thế thì không khác gì những điều đã nói trong kinh *Bát-nhã* ².

Hỡi các thiện tri thức! Hết thầy các kinh điển và văn tự, hai giáo Đại thừa, Tiểu thừa, Thập nhị bộ kinh³ đều đặt ra tùy theo căn tính lớn nhỏ khác nhau của chúng sinh, do căn tính trí tuệ của chúng sinh hơn kém khác nhau mà lập nên những kinh giáo đó. Nếu không có người đời thì hết thầy muôn pháp vốn tự nó không có. Vì vậy mà biết rằng: muôn pháp vốn do người đời khởi lên, hết thầy các kinh điển đều vì thuyết giáo cho người đời mà có. Vì người đời có kẻ ngu người trí, kẻ ngu gọi là tiểu nhân, người trí gọi là đại nhân. Kẻ ngu hỏi đạo ở người trí, người trí thuyết

- 1) Vô ngã, Phan ngữ: Anātman, chỉ chân lý tuyệt đối, không chấp nê vào bất cứ một đối tượng chủ thể nào (nhân ngã, pháp ngã, tự ngã, tha ngã). Kinh *Kim cương* nói: "Thông đạt pháp Vô ngã. Như Lai gọi là bậc Bồ-tát chân chính"
- 2) *Kinh Bát-nhã*: chỉ chung tất cả các kinh điển Phật giáo giảng giải ý nghĩa sâu sắc của Bát-nhã Ba-la-mật, bao gồm: *Đại Bát-nhã kinh* (*Quang tân Bát-nhã*, *Phóng quang Bát-nhã*, *Đại phẩm Bát-nhã*...), *Phật mẫu xuất sinh tâm pháp tạng Bát-nhã*, *Phật mẫu hỏo đức tạng Bát-nhã*, *Thống thiên vương Bát-nhã*, *Kim cương Bát-nhã*...). *Nhôn vương Bát-nhã kinh*, *Bát-nhã tâm kinh* v.v...
- 3) Thập nhị bộ kinh: Nội dung của tất cả các sách kinh điển chia thành 12 loại, gọi là *Thập nhị bộ kinh*, cũng gọi là *Thập nhị phần giáo*, kể như sau: 1) Tu-đa-la (Sutra) 2) Chi-đa (Geyya), 3) Gia-dà (Gāthā), 4) Ni-dà-na (Nidāna), 5) Y-đế-mục-đa (Itivuttaka), 6) Chá-đa-già (Jātaka), 7) A-phù-đà-đạt-ma (Adbhutadharma), 8) A-ba-dà-na (Avadāna), 9) Ưu-bà-đề-xá (Upadesa), 10) Ưu-đà-na (Udana), 11) Tì-Phật-lược (Vaipulya), 12) Hoà-già-la (Vyākaraṇa).

pháp cho kẻ ngu. Kẻ ngu bỗng nhiên khai tâm tỉnh ngộ, tức là trở thành không có gì khác biệt với người tri nữa.

Các thiện tri thức! Khi chưa tỉnh ngộ thì Phật cũng là chúng sinh. Đến giây phút nào đó mà tỉnh ngộ thì chúng sinh là Phật. Vì thế mà biết rằng: vạn pháp đều ở tâm mình. Vậy thì, tại sao lại không bắt đầu ngay từ trong tâm mình đón ngộ để thấy rõ bản tính Chân như của mình? *Kinh Bồ Tát giới*¹ nói: "Nguồn gốc của *Giới* là sự thanh tịnh không nhiễm của tư tính"². Vì vậy, những ai hiểu được tự tâm thấy được tự tính đều có thể thành Phật đạo. *Kinh Tịnh danh*³ nói: "Tức thời bừng tỉnh sẽ thấy lại bản tâm của mình"

Hỡi các thiện tri thức! Ta từng ở chỗ Ngũ Tổ Hoàng Nhấn đại sư, chỉ nghe Đại sư thuyết pháp một lần tỉnh ngộ, sức thấy bản tính chân như, vì thế ta sẽ đem pháp môn đón giáo ấy lưu truyền rộng rãi giúp cho người học đạo đón ngộ Bồ-đề, để tự mình soi chiếu tự tâm, tự thấy bản tính. Nếu tự mình không tỉnh ngộ thì phải tìm bậc đại thiện tri thức giảng giải cho nghe pháp Tối thượng thừa, chỉ bảo cho đường chính thì mới có thể tỉnh ngộ, thấy tự tính. Đó là bậc thiện tri thức có nhân duyên lớn giáo hóa dẫn dụ cho chúng sinh thấy tự tính". Đó là hết thấy mọi thiện pháp đều nhờ có các thiện tri thức mới có

1) *Kinh Bồ Tát giới*, tức phẩm thứ 10 "*Bồ Tát tani địa giới*" của kinh Phạm võng.

2) *Nguồn gốc của Giới*, nguyên văn: "*Giới* chi bản nguyên" Bản Tào kê chép lẫn là "*Ngã* chi bản nguyên"; Dương Nhất Huyền căn cứ vào *Kinh Phạm võng* cái đích là *Giới* (nét chữ của *Giới* và *Ngã* hơi giống nhau)

3) *Kinh Tịnh danh*: cũng gọi là *Kinh Duy-ma-cật*

thể phát khởi được. Chư Phật tam thế, Thập nhị bộ kinh, trong tự tính của mỗi người vốn đều có đủ cả. Vì thế những ai không tự tỉnh ngộ được thì phải tìm người thiện tri thức chỉ dạy cho thì mới thấy tự tính. Còn đối với những người có thể tự mình tỉnh ngộ thấy tính thì không phải cầu tìm ở ngoài tự tâm mình. Nếu một mực chấp nệ cho là phải nhờ bậc thiện tri thức khác mới có thể giải thoát cho mình, thì quyết là không phải như thế! Tại sao vậy? Tự trong tâm có tri thức thì tự mình tỉnh ngộ. Nếu tự tâm mình khởi lên tà kiến ngu mê vọng tưởng điên đảo, dẫu bên ngoài có bậc thiện tri thức dạy bảo cũng chẳng cứu chữa được. Nếu khởi sinh trí Bát-nhã chân chính mà quán tưởng soi xét thì chỉ phút chốc hết thấy vọng niệm đều tất diệt. Nếu thấy tự tính, một khi tỉnh ngộ liền tới ngay đất Phật.

Hỡi thiện tri thức! Có sự soi dọi của trí tuệ thì trong ngoài sáng suốt, nhận rõ chân tâm vốn có của mình. Nhận rõ được bản tâm chân thực của mình thì đạt tới sự giải thoát tự tại không chướng ngại. Nếu được giải thoát tức là vào Bát-nhã tam muội (Trí tuệ chính định) – Bát-nhã tam-muội tức là vô niệm¹.

Tại sao lại gọi là Vô niệm? Biết hết, thấy hết tất cả các pháp nhưng tâm không nhiễm không nệ, ấy là vô niệm. Dem ra ứng dụng thì sáng tỏ khắp hết mọi nơi, nhưng chẳng dừng trệ ở riêng một nơi nào. Chỉ cần tự tâm mình thanh tịnh (trong sạch), khiến cho Lục thức lìa khỏi cửa Lục căn², thì thân mình dẫu ở trong chốn Lục trần³ mà

1) *Vô niệm*: Không có ý nghĩ hư vọng (chính niệm)

2) *Lục môn*, tức Lục căn môn: Mắt, tai, mũi, lưỡi, mình, ý.

3) *Lục trần*, tức 6 cảnh: sắc, thanh, hương, vi, xúc, pháp làm ô nhiễm thân tâm

không nhiễm không tạp, xuất nhập đi về tự do, thông dụng không trệ. Đó tức là "Bát-nhã tam-muôi". "tự tại giải thoát", cũng gọi là "hạnh Vô niệm". Nếu chấp nệ vào ý nghĩ sai lầm "không nghĩ ngợi bất cứ điều gì" thì sẽ khiến cho tâm mình dứt mất mọi nghĩ niệm, thế tức là bị trói buộc vào pháp¹, cũng gọi là Biên kiến².

Hỡi các thiện tri thức! Tỉnh ngộ pháp Vô niệm thì muôn pháp đều thông. Tỉnh ngộ pháp Vô niệm sẽ thấy được cảnh giới của chư Phật. Tỉnh ngộ pháp Vô niệm tức là đạt tới địa vị của Phật.

Các thiện tri thức! Người đời sau nếu ai dắc pháp của ta thì hãy cùng những người đồng ý kiến đồng đạo hạnh phát nguyện thụ trì pháp môn đôn giáo này như thờ Phật, suốt đời chẳng thoái lui, Người ấy nhất định được vào ngôi Thánh. Nhưng cần phải truyền thụ lời căn dặn từ trước đến nay về việc lặng truyền tâm ấn³, không được che giấu chính pháp ấy. Còn đối với những người không cùng ý kiến, không cùng đạo hạnh, hoặc thuộc tông phái khác⁴ thì không được truyền, vì như vậy không khỏi tổn hại uy tín của bậc truyền thừa đời trước của tông phái ấy, mà cũng chẳng ích lợi gì cho ai. Lại còn lo hạhng người ngu vì không

1) *Pháp phọc*: tu tướng bị trói buộc bởi những điều thầy biết, tức là chấp nệ vào pháp.

2) *Biên kiến* (Một trong Ngũ kiến): Kiến giải sai lầm của người mê chấp thường cực đoan thiên về một bên, cho nên gọi là Biên kiến.

3) *Nguyên văn Mật truyền*: truyền thụ tâm ấn bằng phương pháp "lấy tâm truyền tâm, không cần dùng đến ngôn ngữ, văn tự" Nguyên văn *biệt pháp*, chỉ các pháp môn tông phái khác ngoài Thiên Tông.

4) *Nguyên văn:Phật chủng tính*, tức thể tính của hạt giống sinh ra quả Phật.

hiếu rõ, mà phi báng pháp môn này, trăm kiếp nghìn đời
đoạn tuyệt thể tính của hạt giống Phật¹

Hỡi các thiện tri thức! Ta có bài *Tụng Vô tướng*, các
ngươi nên ghi nhớ trì tụng, cả người tại gia và người xuất
gia hãy căn cứ theo đó mà tu hành. Nếu không thực tâm
tu hành, dù có ghi nhớ lời ta nói cũng không ích gì. Hãy
nghe bài *Tụng* của ta sau đây:

Thuyết thông² với tâm thông³
Mặt trời chón hư không
Điều pháp giúp thấy tính
Ra đời đẹp tà tông⁴
Pháp vốn không lâu chóng
Mê tình có chậm nhanh
Nhưng pháp môn kiến tính
Phàm phu chẳng hiểu rành
Thuyết pháp dấu muốn cách
Quy một lại, chẳng ngoài
Nhà âm u phiền não
Vãng tuệ nhật⁵ sáng soi
Nghỉ tà, phiền não đến
Nghỉ chính, phiền não trừ
Chính tà đều chẳng thiết

- 1) Nguyên văn *Phật chủng tính*, tức thể tính của hạt giống sinh ra quả Phật.
- 2) *Thuyết thông*: tùy theo trình độ tiếp thu của chúng sinh, lựa chọn phương tiện thiện xảo mà thuyết pháp cho thích hợp.
- 3) *Tâm thông*: là bỏ hết thấy vọng tưởng phải lời nói, vẫn tự mà đạt tới sự chứng ngộ tu tính.
- 4) *Tà tông*: chỉ các tông phái khác không coi việc giác ngộ tự tính là chính pháp.
- 5) *Tuệ nhật*: Trí tuệ của Phật ví như mặt trời soi sáng hết thấy mọi chốn u tối.

Thanh tịnh đèn vô cùng!
Bỏ dè chân giác ngộ
Tham cầu là hư vọng
Tịnh ngay trong vọng tâm
Chính niệm hết ba chương¹

Người đời tu đạo Phật
Pháp môn chẳng ngại đường
Thường tự mình xét lỗi
Tức cùng Phật một đường
Sắc thân tuy khác loại
Tự tu chẳng trái nhau
Lià đạo mà cầu đạo
Suốt đời chẳng thấy đau!
Gió bụi bốn ba mai
Chỉ chước toan buồn não
Muốn thấy đạo chân thực
Ngay chính ấy đạo màu
Không có lòng cầu đạo
Mơ mẫm chẳng tới nơi
Người tu đạo chân chính
Chẳng trách lỗi người đời
Thấy người khác có lỗi
Tự trách đường lỗi mình
Người sai ta chẳng chê
Ta sai tự trách mình
Phải bỏ ý chê bai
Phiền não trừ hết thầy
Yêu ghét chẳng để tâm
Khánh chân năm thối mái²

-
- 1) Tam chương, tức Phiền não chương, nghiệp chương và Báo chương.
2) Hình dung thân tâm tự tại, dứt bỏ hết mọi chương duyên phiền não

Muốn giáo hóa người đời
Phải tự có phương tiện
Chớ để họ sinh ngờ
Tự tính liền biểu hiện

Phép Phật ở thế gian
Vì thế gian giác ngộ
Là thế gian cầu đạo
Tìm sùng thờ¹ khác nào

Chính kiến là xuất thế
Tư kiến ấy thế gian
Chính tà đều quyết sạch
Tính Bồ-đề huy hoàng

Tụng này phép Đốn giáo
Gọi tên Đại pháp thuyền²
Mê thì chìm kiếp kiếp
Tỉnh chỉ một chớp sao!

Lục Tổ lại nói:

– Nay ta đến chùa Đại Phạm giảng pháp môn Đốn ngộ này cho hết thầy chúng sinh trong pháp giới, chỉ mong cho chúng sinh nghe xong tức thời lĩnh ngộ thấy tự tính, thành tựu quả Phật.

Bấy giờ Vi sư quân cùng liêu thuộc và các đệ tử tăng ni nghe Lục Tổ thuyết pháp ai nấy tự xét mình tỉnh ngộ, đều chấp tay vái tạ Lục Tổ mà nói:

– Tốt lành thay! Không ngờ đất Lĩnh Nam ngày nay có Đức Phật xuất thế!

- 1) *Sùng thờ*, chỉ những ý tưởng viển vông không bao giờ có, như chuyên thờ có sùng, rùa có lông v.v...
- 2) *Pháp thuyền*: Phật pháp khiến cho chúng sinh thoát khỏi nghiệp duyên sinh tử, ví như chiếc thuyền chở chúng sinh vượt biển sinh tử đến bờ Niết Bàn.

Phẩm thứ hai

GIẢI THÍCH CÔNG ĐỨC TỊNH ĐỘ¹

Ngày hôm sau², Vi thứ sử mở trai hội lớn³ thỉnh Lục Tổ đến dự. Tiệc chay xong, Vi thứ sử thỉnh sư lên giảng tọa. Rồi thứ sử cùng liêu thuộc và các tín đồ kính cẩn lạy hai lạy hỏi rằng:

– Đệ tử nghe hòa thượng thuyết pháp, thấy ý nghĩa tinh vi kỳ diệu, chẳng thể nghĩ bàn. Nay đệ tử còn có vài điều chưa hiểu rõ, mong hòa thượng mở lòng từ bi giảng giải thêm cho.

Lục Tổ nói:

– Có điều gì còn ngờ cứ hỏi, ta sẽ giảng thêm.

Vi thứ sử nói:

– Những điều hòa thượng dạy bảo chính là tông chỉ của Đạt ma đại sư chăng?

Lục Tổ đáp:

1) Bản Gia Tĩnh là phẩm thứ ba: *Nghi vấn* (giải thích những câu hỏi về bố thí công đức và vấn đề vãng sinh Tịnh Độ).

2) Bản Gia Tĩnh: Một hôm... (nhất nhật)

3) *Trại đại hội* tức đại pháp có tổ chức ăn chay.

- Phái.

Vi thứ sử nói:

- Đệ tử nghe nói thuở xưa đức Đạt-ma giáo hóa cho Lương Vũ Đế¹, Vũ Đế có hỏi: "Một đời trăm dựng chùa thờ Phật, cúng dường tăng nhân, bố thí tiền của, mở nhiều trai hội có được công đức gì không?" Đức Đạt-ma đáp: "Thực chẳng có công đức". Đệ tử chưa hiểu lẽ ấy, xin hòa thượng giải thích cho.

Lục Tổ đáp:

- Thực chẳng có công đức gì đáng kể! Chớ nên nghi ngờ lời của bậc Thánh tăng. Lương Vũ Đế tà tâm, không biết chính pháp. Những việc làm như dựng chùa, cúng dường, làm chay, bố thí gọi là cầu phúc, không thể coi phúc ấy là công đức được. Công đức ở trong pháp thân, chứ không phải ở cầu phúc.

Lục Tổ lại nói:

- Thấy được tự tính chân như là công, hiểu lẽ hết thấy chúng sinh đều bình đẳng là đức. Mỗi giây nghĩ đều không ngưng trệ, hiểu rõ bản tính chân như sẵn có tác dụng chân thực màu nhiệm, thế gọi là công đức. Trong lòng khiêm nhường là công, bên ngoài giữ lễ là đức, không lìa tự tính chân như mà kiến lập vạn pháp, thế là công. Tâm thế lìa bỏ hết thấy vọng niệm là đức. Trong mọi giây nghĩ đều

1) *Lương Vũ Đế* (520 - 550) tức Tiêu Diễn, Vua sáng nghiệp nhà Lương thời Nam Bắc triều. Vũ Đế trước vốn theo Đạo giáo, sau bỏ Đạo giáo quy y Phật giáo, từng chú giải *Dại phẩm Bát nhã kinh*; năm Trung Đại Thống thứ 4 (532) vua đến chùa Đồng Thái mở hội Vu-lan-bồn lần đầu tiên ở Trung Quốc.

không xa lìa tự tính là công; ứng dụng mà không nhiệm tạp chấp trước là đức. Muốn cầu pháp thân công đức cứ theo đó mà làm, tất thành công đức chân chính. Người tu công đức chân chính trong tâm không khinh mạn kẻ khác, luôn luôn tôn kính đều khắp hết thấy chúng sinh. Nếu chấp nê chẳng dứt bỏ ý riêng của mình, tức là tự mình không có công gì. Tâm tính hy vọng không chân thực, tức là mình không có đức gì. Đó chính là vì mê chấp tự cao tự đại mà xem thường coi khinh hết thấy.

Hỡi các thiện tri thức! Mỗi giây nghỉ đều thuận theo pháp tính liên tục, không gián đoạn tức là công. Trong tâm thực hành công chính trực không quanh co, ấy là đức. Tự mình tu dưỡng tâm tính tức là công. Tự mình tu dưỡng hành vi tức là đức.

Hỡi các thiện tri thức! Công đức phải từ trong tư tính của mình thể hiện ra, không phải mượn việc bố thí cúng dường mà có thể cầu được. Cho nên phúc đức và công đức là hai ý khác nhau. Trong câu chuyện nói trên quả thật là do Lương Vũ Đế không nhận thức được chân lý, không phải lỗi của tổ Đạt-ma.

Vì thứ sử lại hỏi:

- Dệ tử thương thấy cả người xuất gia và người tại gia đều niệm danh Phật A-di-đà¹, cầu nguyện vãng sinh về thế giới Tây phương cực lạc. Tình hòa thương cho lời chỉ giáo: phải chăng những ai cầu nguyện với Phật A-di-đà đều được vãng sinh về thế giới Tây phương cực lạc? Kính hòa thương phá trừ chỗ nghi ngờ trong lòng đệ tử!

1) *A-di-đà Phật*, Phạn ngữ: Amitabha - Buddha; tương truyền là giáo chủ Tịnh độ Tây phương cực lạc (Hán văn dịch nghĩa là Vô lượng thọ Phật), hoặc Vô lượng thọ Phật).

Lục Tổ nói:

- Sư quân hãy nghe lời giải thích của ta sẽ hiểu rõ: Khi đức Thế Tôn¹ còn ở thành Xá-vệ² giảng kinh Tây phương tiếp dẫn hóa độ, ngài từng nói rõ từ thành Xá-vệ đến miền Tây phương tịnh độ chẳng cách bao xa. Nhưng theo truyền thuyết thì khoảng cách ấy xa đến 10 vạn 8 nghìn dặm. Thực ra đó chỉ là cách nói để tượng trưng 10 điều ác 8 điều tà của chúng sinh. Vì chúng sinh bị chướng ngại bởi 10 điều ác 8 điều tà, cho nên nói Tây phương Tịnh độ còn xa. Nói còn xa là nhằm vào hạng người căn tính thấp kém. Nói Tây phương tịnh độ ở gần chính là nhằm vào hạng thượng trí có căn tính sắc bén. Căn tính người ta tuy có hai loại sắc, cùn; nhưng Phật pháp không chia làm hai loại như vậy. Chỉ vì chúng sinh có kẻ mê người tỉnh khác nhau, cho nên thời gian để tỉnh ngộ thấy tư tính cũng ở mức độ nhanh, chậm khác nhau. Những người mê chấp thì niệm Pháp để cầu vãng sinh Tây phương Tịnh độ. Người giác ngộ chỉ cầu được thanh tịnh trong tâm mình. Cho nên Phật nói, "Tùy tâm mình thanh tịnh tức đất Phật thanh tịnh"³

Vì sư quân, ngài là người phương Đông, chỉ cần tự tâm ngài thanh tịnh không nhiễm thì dù ở phương Đông cũng không có tội lỗi gì. Trái lại, tuy là người ở thế giới cực lạc

1) Thế Tôn Một trong mười danh hiệu của đức Phật Thích Ca vì Phật có đủ vạn đức được người đời tôn trọng (Phan ngữ Lokanatha) nên gọi là Thế Tôn.

2) Xá-vệ (Sravastī) Kinh đô của nước Kiêu-tát-la (Kosala) cũ vương quốc ở miền Trung Ấn Độ.

3) Nói cách khác "Tự tâm thanh tịnh tức là đạt đến miền tịnh độ ở nước Phật" (Thánh Ấn pháp sư Lục Tổ đàn kim thích).

Tây phương nhưng không cải hóa cho tự tâm thanh tịnh thì cũng vẫn là có tội. Người phương Đông có tội, niệm Phật để cầu vãng sinh Tây phương. Vậy người phương Tây có tội thì niệm Phật để cầu vãng sinh đến nước nào? Phạm phu không thể tự mình giác ngộ tự tính, không nhận thức được Tịnh độ vốn ở sẵn trong tâm mình, vì thế cầu Đông cầu Tây mong được vãng sinh. Đối với người giác ngộ ở đâu cũng là miền Tịnh độ. Cho nên Phật nói: "Theo chỗ mình trụ, tâm thường an lạc".

Vi sứ quân, ngài hãy gắng giữ gìn tâm địa mình cho tốt, không làm bất cứ điều gì không nên làm thì có thể nói Tây phương cách đây cũng chẳng bao xa. Nếu tâm lòng không tốt, dù có niệm Phật cầu vãng sinh cũng khó đạt tới. Nay ta khuyên các thiện tri thức: trước tiên hãy trừ bỏ mười điều ác¹ làm được như vậy cũng như đi được muôn vạn dặm trên đường đến miền Tịnh độ Tây phương. Sau đó trừ bỏ tám điều tà² kể như đi tiếp tám ngàn dặm nữa. Mỗi giây phút phải luôn tự thấy bản tính chân thực của mình. Luôn đi theo con đường bằng thẳng chính trực thì đến miền Tịnh độ Tây phương rất mau chóng chỉ trong chớp mắt³ liền thấy Phật A-di-đà. Sứ quân hãy làm đủ mười điều thiện⁴ thì cần gì phải cầu nguyện vãng sinh?

-
- 1) *Thập ác*: Sát sinh, trộm cướp, tà dâm, nói dối, (vong ngữ), nói bịa đặt lật lọng, ác khẩu, tham, sân, si.
 - 2) *Bát tà*: Tà kiến, tà tư duy, tà ngữ, tà nghiệp, tà mệnh, tà phương tiện, tà niệm, tà dinh.
 - 3) Nguyên văn: "đáo như dạn chỉ" Thánh Ấn pháp sư chú " 20 ý nghĩ là 1 *thuấn* (chớp mắt); 20 *thuấn* là 1 "*dạn chỉ*" (thời gian của một cái bung tay.)
 - 4) *Thập thiện*: Không sát sinh, không trộm cướp v.v... (không phạm vào 10 điều ác đã nêu trên)

Nếu các ngài liễu ngộ pháp môn Đốn giáo vô sinh¹ thì đến Tịnh độ Tây phương chỉ trong giây lát. Không tịnh ngộ mà niệm Phật cầu vãng sinh thì đường xa làm sao đến được? Bây giờ Huệ Nang này có thể cùng các vị trong giây lát dời trọn cả miền Tịnh độ Tây phương đến ngay nơi đây, có thể ngược mắt thấy ngay được. Chẳng hay các vị có muốn xem cho biết hay không?

Mọi người đều cúi lạy nói:

– Nếu thấy ngay được Tây phương Tịnh độ còn cần gì phải cầu nguyện vãng sinh? Thỉnh hòa thượng từ bi cho chúng tôi được thấy miền Tây phương Tịnh độ ngay đi!

Lục Tổ nói:

– Các người nên biết rằng: Sắc thân của người đời cũng ví như bức thành. Mắt, tai, mũi, lưỡi là các cửa thành. Bên ngoài có năm cửa, bên trong một cửa tức là cửa ý, tâm là đất, tính là vua. Vua ở trên đất tâm. Tính còn thì vua còn. Tính mất thì vua mất. Tự tính còn thì thân tâm đều còn, nếu lìa tự tính thì thân tâm đều hỏng. Phật do tự tính bên trong giác ngộ mà thành, do đó nhất thiết không thể cầu nguyện bên ngoài mà được! Tự tính còn mà thì Phật chính là chúng sinh. Tự tính giác ngộ thì chúng sinh tức là Phật. Trong tâm còn có đức từ bi thì tự thân chính là Quan Âm Bồ-tát². Hoan hỉ bố thí không xen tiếc thì tự mình chính

1) *Vô sinh đốn pháp* (thuật ngữ): tức thời giác ngộ chân lý "hết thấy các pháp đều vô sinh vô diệt".

2) *Quan Âm Bồ-tát*: Vị Bồ-tát cứu khổ cứu nạn. (Phạn ngữ: Avalokitasvara). Kinh Pháp hoa nói nếu chúng sinh gặp khổ nạn mà trong tâm gọi tên Ngài thì vị Bồ-tát này nghe tiếng và được giải thoát.

là Đại Thế chí Bồ-tát¹ Chuyển hóa tư tâm đến mức thanh tịnh thì tự mình chính là Phật Thích Ca. Giữ tâm địa bình đẳng chính trực thì tự mình chính là Phật A-di-đà. Sự phân biệt người và ta là núi Tu-di²; tà dâm là nước biển³; phiền não là sóng, lòng độc ác là con rồng dữ, hư vọng là quỷ thần, trần lao là con ba ba⁴; tham giận là địa ngục⁵; ngu si là súc sinh⁶.

Hỡi các thiện tri thức! Các người hãy tu hành mười điều thiện, thiên đường liền đến! Phá trừ sự phân biệt người và ta, núi Tu-di đổ. Hết tà dâm, nước biển cạn. Hết phiền não: sóng êm. Trừ bỏ lòng độc ác, ba ba hết! Đến lúc ấy giác tính Như lai bùng tỏa ánh sáng trên tâm địa mình, ngoài chiếu sáu cửa lục căn trong cõi lục trần, thanh tịnh vô nhiễm, có thể phá từ đục nghiệp của sáu tầng trời đục giới⁷; trong chiếu tự tâm, tức có thể tiêu trừ tham sân si ba độc, các nghiệp tội ác địa ngục v.v... cũng đồng thời bị tiêu diệt, trong ngoài sáng rết, chẳng khác gì miền Tịnh

-
- 1) *Đại Thế chí Bồ-tát*: Vị Bồ-tát dùng ánh sáng trí tuệ soi sáng cho hết thảy khiến cho chúng sinh có được sức mạnh vô thượng (Phan ngữ: Mahāsthāmaprāpta).
 - 2) Phân biệt người và ta là đầu mối sinh ra mọi sự tranh chấp lợi mình hại người, tạo ra nghiệp ác cao như núi Tu-di.
 - 3) Tà niệm khiến cho lòng người cuộn trào như nước biển.
 - 4) Trần lao khiến cho con người vất vả như con ba ba suốt ngày bơi đi trong nước, không lúc nào được thanh thản nghỉ ngơi.
 - 5) Tham giận khiến cho con người thăng thốt bất an như tạo ra địa ngục trong lòng mình.
 - 6) Loài vật không có trí tuệ, ví với kẻ ngu mê.
 - 7) *Lục đục chư thiên*: Sáu tầng trời của lục giới (Tứ thiên vương thiên, Đạo lợi thiên, Da-ma thiên, Đâu-suất thiên, Lạc biến hóa thiên, Tha hóa tự tại thiên).

độ cực lạc Tây phương. Nếu không thực sự tu hành như thế, làm sao mà tới được thế giới cực lạc Tây phương ở kia?

Nghe Lục Tổ nói xong, mọi người đều hiểu rõ nhận rõ tự tính của mình cúi đầu chấp tay vái tạ Lục Tổ, cùng thốt lên:

– Lành thay!

Rồi mọi người đồng thanh xưng ngôn:

– Nguyện cho hết thảy chúng sinh trong pháp giới ai nghe lời giảng này đều được giác ngộ giải thoát.

Lục tổ nói:

– Hỡi các thiện tri thức! Các người nếu muốn tu hành thì có thể tu tại gia, không nhất thiết phải xuất gia lên chùa. Ở nhà mà tu hành được thì cũng như người phương Đông mà có thiên tâm. Ở chùa mà không thực sự tu hành thì khác nào người phương Tây lòng ác! Chỉ cần tự tâm mình thanh tịnh, đó chính là thế giới cực lạc phương Tây trong tự tính của mình

Vì thứ sử lại hỏi:

– Người tại gia tu hành như thế nào, thỉnh hòa thượng chỉ giáo cho.

Lục Tổ đáp:

– Để ta đọc cho các người nghe bài *Tụng Vô tướng*, cứ theo đó mà tu hành thì chẳng khác gì các người cùng ở với ta một nơi. Nếu không tu hành theo lời ta, dẫu cao tốc xuất gia cũng không ích gì. Bài tụng của ta như vậy:

Tâm bình đẳng há cần trì giới?

Thằng dương đi nào phải ngồi thiền?

On mẹ cha một lòng hiếu dưỡng

Nghĩa dưới trên yêu kính đôi bên

*Nét khiêm nhường tôn ti hòa mục
Đức nhân nhĩn mọi ác không tranh
Châm đui cây ớt là có lừa
Chón bùn lầy, tất nở sen hồng!
Thuốc đắng miệng ấy là thuốc tốt
Lời trái tai ắt hán lời ngay
Biết sửa lỗi tất sinh trí tuệ
Che lỗi lăm chằng phải lòng lành
Việc hàng ngày, giúp ích kẻ khác
Đạo bèn thành, nào phải cúng tiền!
Đạo Bò-dề xét tâm mà kiếm
Cần chi phải hướng ngoại cầu huyền?
Theo lời tụng, tu hành luôn gắng
Thiên đường trước mắt tìm xa thêm phiền!*

Rồi đó Lục Tổ lại nói:

– Các thiện tri thức! Các người hãy tu hành theo bài kệ đó, tất sẽ thấy được tự tính của mình, thẳng tới thành tựu Phật đạo. Phật pháp chằng chờ nhau¹. Giờ đây mọi người tan hội, ta trở về Tào Khê. Các người nếu có điều gì còn ngờ cứ đến hỏi ta.

Bấy giờ Vi thứ sử cùng các liêu thuộc, thiện nam tín nữ ai nấy đều khai tâm tỉnh ngộ, cùng lĩnh thụ giáo pháp để tuân hành.



1) *Pháp bất tương đãi*: Thánh Ấn pháp sư giải dịch: "Phật pháp không phải một chiều chờ đợi thành tựu của người mà chính người phải cố gắng tu trì rồi mới chúng ngộ được".

Phẩm thứ ba

ĐỊNH TUỆ MỘT THỂ¹

Lục Tổ nói với mọi người:

– Các thiện tri thức! Pháp môn này của ta lấy Định, Tuệ làm căn bản. Mọi người không nên mê chấp cho là có sự phân biệt giữa Định và Tuệ! Định và Tuệ thuộc cùng một thể, không phải là tách rời cả hai thể biệt lập với nhau. Định lực là bản thể của trí tuệ. Trí tuệ là công dụng của định lực, có nghĩa là: trong khi phát ra trí tuệ thì định đã ở ngay trong tuệ, còn khi nhập định thì tuệ cũng đã ở ngay trong định rồi. Nếu nhận thức được ý nghĩa đó thì cả định và tuệ đều phải tu trì ngang nhau. Những ai đang học đạo thì chớ nên nói "Phải định trước rồi sau mới phát sinh trí tuệ" hoặc "Phải có trí tuệ trước rồi sau mới phát sinh thiền định". Nếu hiểu như thế thì hóa ra pháp có hai mặt: ngoài miệng nói lời tốt mà trong lòng nghĩ điều bất thiện. Người như thế mà giả sử có định tuệ, thì định tuệ đó cũng chỉ là trống rỗng, định và tuệ không xứng với

1) Phẩm này ghi thuật những khái thị của Lục Tổ Huệ Năng về mối liên hệ thống nhất giữa thể và dụng của Thiền định và Trí tuệ. Bản Gia Tĩnh ghi phẩm đề là *"Nghe vấn"* (hỏi đáp về những vấn đề liên quan đến thiền định và trí tuệ)

nhau. Nếu trong lòng và ngoài miệng đều tốt tức là trong ngoài nhất trí với nhau, có như thế định và tuệ mới tương xứng với nhau. Cho nên phải tự mình tỉnh ngộ tu chứng, chứ không phải là tranh chấp nơi lời nói. Nếu tranh cãi định và tuệ cái nào có trước cái nào có sau thì chẳng khác gì những người còn mê chấp. Nếu không dứt bỏ lòng tranh hơn thua, phải trái thì chỉ làm tăng thêm sự chấp nệ giữa người và ta, không rời khỏi bốn tướng¹.

Hỡi các thiện tri thức! Cái gọi là "Nhất hạnh tam muội"² có nghĩa là ở hết thầy mọi nơi mọi lúc bất kể là đi, ở, nằm, ngồi đều luôn luôn tu hành một lòng ngay thẳng. *Kinh Tinh Danh* nói: "Lòng ngay thẳng chính là đạo tràng, lòng ngay thẳng là tịnh độ" chớ nên trong lòng xiêm mị, tà vạy mà ngoài miệng giả ngay thẳng; chớ nên miệng nói "Nhất hạnh tam-muội" mà lòng đa chằng ngay! Cần phải giữ lòng ngay thẳng, không chấp nệ vào hết thầy các pháp! Kê mê chấp nệ vào pháp tướng, chấp nệ vào "Nhất hạnh Tam-muội", cho rằng "cứ ngồi yên, không khởi tâm động vọng tức là nhất hạnh tam-muội. Kiến giải như thế thật chẳng khác gì loài gỗ đá vô tình. Chính điều đó lại là nhân duyên chướng ngại cho việc tu đạo.

Hỡi các thiện tri thức! Đạo cần phải lưu thông, có sao lại khiến cho nó bị ngưng trệ? Tâm không trụ vào pháp tướng thì đạo được lưu thông. Nếu tâm trụ vào pháp tướng

1) *Tứ tướng*: 4 loại chấp trước. *Ngã tướng* (chấp nệ thực có cái ta), *nhân tướng* (chấp nệ cho ta là người không giống các loài chúng sinh khác); *chúng sinh tướng* (chấp nệ cho bản thân ta là do ngũ uẩn sinh ra); *thọ tướng* (chấp nệ cho rằng thọ mệnh của mình có một kỳ hạn nhất định)

2) *Nhất hạnh tam muội* chuyên chú tu tập chính định (Nhất hạnh: chuyên về một việc)

tức là tự trời buộc. Nếu cho rằng luôn luôn ngồi yên bất động là đúng thì chẳng khác Xá-li-phất¹ dung công ngồi lặng trong rừng mà vẫn bị Duy-ma-cật² chê trách.

Các thiện tri thức! Cũng có kẻ dạy người ta cứ ngồi yên mà xem tâm quán tịnh, không động không chửa, theo cách ấy mà đạt được thành công. Kẻ mê muội không hiểu cứ chấp nệ theo cách ấy, thành ra như người mắc bệnh điên. Những người như thế rất nhiều, họ truyền dạy cho nhau, vì thế có thể nói rằng đó là điều sai lầm rất lớn!

Hỡi các thiện tri thức! Vậy thiền định và trí tuệ là như thế nào? Định và Tuệ có thể ví như ngọn đèn và ánh sáng vậy. Có ngọn đèn thì có ánh sáng, không có ngọn đèn thì tối tăm. Ngọn đèn là thể của ánh sáng. Ánh sáng là công dụng của ngọn đèn, lên gọi tuy hai, nhưng thực chất cùng một bản thể. Ý nghĩa của pháp thiền định và trí tuệ cũng là như vậy³.

Các thiện tri thức! Thực ra chính giáo⁴ vốn không có phân biệt "đốn" (tức khắc), "tiêm" (dẫn dần). Phân biệt như vậy chẳng qua chỉ vì căn tính của người ta có người sắc bén có người cùn nhụt. Người mê chấp phải tu hành dần

1) Xá-li-phất, Phan ngữ: Sariputra, người nước Ma-kiệt-đà (Magadha, Trung Ấn), thuộc dòng dõi Bà-la-mô; sau trở thành một trong 10 đại đệ tử của Phật, được coi là bậc trí tuệ đệ nhất. Một hôm Xá-li-phất nhận định trong rừng, Duy-ma-cật đến bảo rằng: Ông ngồi như thế là ngồi sáng tinh đầy chứ!

2) Duy-ma-cật, Phan ngữ: Vimalakirti, người thành bang Tỳ-da-li thời Phật Thích Ca tại thế, tu hành tại gia đến bậc Bồ-tát.

3) Đoạn này, từ "Hỡi các thiện tri thức... Vậy thiền định là như vậy" bản Gia Tĩnh đưa lên đoạn trên, trước câu "Nhất hạnh tam muội".

4) Chính giáo, chỉ nguyên lý chân chính của Phật giáo.

dân, người giác ngộ thì đột nhiên ứng hợp. Chung quy lại tự mình nhận thức được bản tâm của mình, tự mình chứng kiến được bản tính của mình, thì *đơn* hay *tiệm* cũng không có gì khác biệt. Cho nên đặt ra *đơn* hay *tiệm* chỉ là mượn cái tên gọi đó mà thôi.

Hỡi các thiện tri thức! Pháp môn này của ta từ các bậc Tổ đời trước truyền lại, trước hết lấy *vô niệm* làm tông chỉ, lấy *vô tướng* làm chân thể, *vô trụ* làm căn bản. *Vô tướng* có nghĩa là vừa ở trong hết thấy các pháp tướng lại vừa lìa khỏi hết thấy các pháp tướng. *Vô niệm* có nghĩa là trong mọi ý nghĩ đều không có tâm tạp niệm. *Vô trụ* có nghĩa là tự tính vốn có của con người, đối với hết thấy mọi điều thiện, ác, tốt, xấu ở trên thế gian này, cho đến cả những việc đê ơn, báo oán hoặc những khi do chuyện tranh chấp mà có lời nói xúc phạm, chàm chọc, khinh mạn lẫn nhau, hết thấy đều coi là hư không ảo tướng¹⁾, không nghĩ đến chuyện trả thù báo hại.

Trong mọi giây nghĩ đều không truy tướng hoàn cảnh quá khứ. Nếu những ý nghĩ của quá khứ, hiện tại và tương lai cứ tiếp diễn không dứt, khiến cho thân tâm không lúc nào được nghỉ ngơi, như thế gọi là *Trối bước*. Đối với hết thấy các pháp đều không dừng trụ ý nghĩ ở bất cứ môn pháp nào, tức là không bị trối bước. Vì thế mà lấy *Vô trụ* làm căn bản.

Hỡi các thiện tri thức! Bên ngoài lìa khỏi hết thấy mọi pháp tướng, như thế gọi là *Vô tướng*. Lìa khỏi mọi pháp tướng như vậy, pháp thể tự tính của mình tự nhiên thanh tịnh. Vì thế lấy *Vô tướng* làm thể.

1) *Ảo tướng*, đúng âm đọc là *Huyễn tướng* (Ảo là cách đọc theo cách quen dùng), chỉ thế giới hiện tượng.

Hỡi các thiện tri thức! Tâm không bị ngoại cảnh nhuộm tạp, gọi là Vô niệm. Trong mọi tâm niệm của mình đều luôn luôn là xa hết thầy các ngoại cảnh, không vì cảnh ngộ mà sinh tâm. Còn nếu chẳng nghĩ ngợi về bất cứ điều gì thì tự mình mất hết ý nghĩ, mọi tư tưởng cũng đều tiêu diệt theo. Một khi đã không còn tư tưởng thì có khác gì người chết, chỉ còn chờ đến một chốn khác để thụ sinh? Đó thật là một điều sai lầm to lớn. Kẻ học đạo hãy nên suy nghĩ! Nếu không nhận thức được ý nghĩa của chính pháp mà tự mình lầm lẫn thì còn có thể tha thứ, nhưng lại có kẻ còn khuyên dạy người khác cùng làm theo mình nữa! Tự mình ngu mê chẳng thấy tự tính, lại còn gièm pha kinh Phật nữa kia! Vì thế cho nên phải lập Vô niệm làm tông chỉ.

Hỡi các thiện tri thức! Tại sao phải lập Vô niệm làm tông? Bởi vì có những người miệng nói đã giác ngộ thấy tự tính nhưng tâm còn mê chấp, đối với ngoại cảnh cũng có ý nghĩ, nhưng đều khởi ra tà kiến! Hết thầy trần lao, vọng tưởng đều do đó mà sinh ra. Nếu biết rằng tự tính vốn không một pháp nào đặc được¹. Nếu cho là có điều gì có thể hình dung hoặc nói ra bằng lời được thì chẳng qua lời nói xằng bậy về chuyện họa phúc, đó tức là trần lao tà kiến. Vì vậy pháp môn này phải lập Vô niệm làm tông chỉ.

Hỡi các thiện tri thức! Nói "Vô" (không) là không cái gì? Nói "Niệm" (nghĩ) là nghĩ cái gì? Nói vô có nghĩa là Vô nhị tướng², không mọi tâm trần lao. Nói "Niệm" tức là

-
- 1) *Vô nhất pháp khả đắc*: tự tính vốn không có bất cứ hình tích nào có thể trông thấy được, cho nên Lục tổ nói "tự tính bản vô nhất pháp khả đắc".
 - 2) *Vô nhị tướng*: Không phân biệt giữa đồng tướng và dị tướng, nhận thức hết thấy các pháp đều là sự biểu hiện của tự tính chân như bình đẳng (đồng nghĩa với Vô sai biệt tướng).

nghĩ về tự tính chân như. Chân như là thực thể của niệm. Niệm là ứng dụng của chân như. Tự tính chân như khởi ra ý nghĩ không phải do các giác quan như mắt, tai, mũi lưỡi mà suy nghĩ được. Chân như vốn có tự tính, cho nên có thể tùy duyên khởi ra ý nghĩ. Nếu không có tự tính chân như thì mắt, tai, màu sắc, âm thanh lập tức mất hết công dụng.

Hỡi các thiện tri thức! Khi tự tính chân như tùy duyên khởi ra ý nghĩ, lục căn tuy có thấy nghe suy biết nhưng tự tính chân như không bị tạp nhiễm bởi muôn cảnh, vì thế mà chân tính hằng thường tự tại. Cho nên *Kinh Tịnh danh* nói: "Khéo phân biệt chân tướng của hết thảy các pháp ở chân lý bất biến cuối cùng".

Phẩm thứ tư

TỌA THIÊN¹

Đại sư nói với mọi người:

– Hỡi các thiện tri thức! Thế nào gọi là Tọa thiên?
Trong pháp môn Đốn giáo, hết thấy những gì tự tại mà không chướng ngại, ở ngoài không khởi tâm niệm đối với hết thấy mọi cảnh giới thiện ác gọi là *Tọa*. Bên trong thấy được tự tính của mình là hằng thường không biến động, gọi là *Thiên*. Các thiện tri thức! Thế nào gọi là Thiên định? Ở ngoài, lìa khỏi hết thấy mọi chấp trước vào hình tướng, gọi là *Thiên*. Ở trong, tâm tính không rối loạn, gọi là *Định*. Nếu ở ngoài chấp nệ các tướng, thì bên trong, tâm rối loạn. Không chấp nệ vào ngoại cảnh thì tâm không loạn. Bản tính vốn tự tính, tự định. Chỉ vì khi gặp ngoại cảnh, tâm suy nghĩ về ngoại cảnh ấy, cho nên nội tâm rối loạn. Thấy hết thấy mọi cảnh mà tâm không loạn, đó mới thực là *Định chân chính*.

Hỡi các thiện tri thức! Bên ngoài lìa khỏi mọi tướng, tức là *Thiên*. Bên trong tâm tính không loạn tức là *Định*.

1) Bản Gia Tĩnh ghi tên phẩm là *Giáo thu tọa thiên* (truyền thu pháp tọa thiên)

Ngoài Thiên trong Định, như thế gọi là *Thiền định*. *Kinh Tịnh danh* nói: "Túc thời sức tĩnh mới thấy được bản tâm". *Kinh Bồ-tát giới* nói: "Bản tính của người ta tự nó thanh tịnh"^{1, 2}.

Hỡi các thiện tri thức! Trong mỗi giây nghĩ tự mình thấy được bản tính thanh tịnh, tự mình tu trì, tự mình thực hành thì tự nhiên thành tựu Phật đạo.

Thế nhưng pháp môn Tọa thiền này vốn không phải để xem tâm, không phải để xem tịnh mà cũng không phải là bất động. Nếu nói Tọa thiền là để xem xét bản tâm mình thì cái tâm ấy vốn đã hư ảo, vọng tưởng³ thì có gì đáng xem? Nếu nói tọa thiền là để xem xét sự thanh tịnh của bản thân thì bản tính người ta vốn thanh tịnh, vì vọng niệm mà chân như bị che lấp, chỉ cần trừ bỏ vọng tưởng đi thì bản tính tự nhiên sẽ thanh tịnh. Nếu khởi lên ý nghĩ muốn xem xét sự thanh tịnh, thì trái lại sẽ sinh ra sự vọng tưởng về sự thanh tịnh. Vọng niệm vốn không có nơi chốn phương hướng nào nhất định. Vậy ai đó muốn xem xét vọng niệm thì trước hết sẽ bị tạp nhiễm bởi vọng niệm. Thanh tịnh vốn không có hình tướng, nay lại muốn thấy cho rõ cái hình tướng của sự thanh tịnh đó! Thế mà lại tự cho đó là công phu tu hành! Những người có kiến giải như vậy chỉ làm chướng ngại cho tự tính chân như của mình, lại bị chính cái hình tướng của sự thanh tịnh đó trói buộc!

- 1) Từ đây trở lên bản Gia Tĩnh đưa xuống phần sau của phẩm *Tọa Thiền* (Và, trước câu trích *Kinh Bồ-tát giới* không có câu trích *Kinh Tịnh danh*). Từ câu tiếp sau đến hết phẩm đưa lên làm phần đầu phẩm.
- 2) *Ngã bản tính nguyên tự thanh tịnh*, Bản Gia Tĩnh ghi là: "Cội bản tính..." với nghĩa là "Bản chất của giới tự nó thanh tịnh trong tự tính."
- 3) *Tâm nguyên thì vọng*: Đây là nói về cái *Tâm* đã bị trần cấu tạp nhiễm.

Hỡi các thiện tri thức! Nếu nói tu dưỡng để đạt cho được sự kiên nhất bất động thì hãy nhớ rằng: khi tiếp xúc với bất cứ người nào cũng đều không để tâm xem xét người ấy là đúng, sai, thiện, ác, có công tội, đắc thất v.v... Đạt được như thế tức là giữ được tự tính bất động một cách chân chính.

Hỡi các thiện tri thức. Kẻ mê chấp thân mình tuy bất động, nhưng mở miệng toàn nói những chuyện chê bai người khác phải trái hay dở tốt xấu. Như vậy là trái ngược với chính đạo. Còn ngồi để xem xét bàn tâm, xét xét thanh tịnh, thì đó cũng là chương ngại đối với chính đạo!

*

* *

1) Bản Gia Tĩnh, từ câu "Thế nhưng pháp môn Toạ thiền.. (tr.64) đến hết phẩm, đảo đặt lên đầu phẩm.

Phẩm thứ năm

SÁM HỐI¹

Bấy giờ Lục Tổ thấy sĩ dân hai châu Quảng, Thiệu và người hăm mộ bốn phương tập nập vào núi nghe giảng pháp. Lục Tổ lên ngồi vào pháp tọa, rồi nói:

— Đến đây, các thiện tri thức! Việc tu hành đạo Phật trước hết phải bắt đầu từ giác ngộ tư tính. Bất cứ lúc nào, trong mỗi giây nghỉ đều phải tự tịnh bản tâm. Phải tự mình tu hạnh² của mình, thấy được pháp thân chân chính của mình, thấy Phật trong tự tâm mình, tự độ cho mình, tự răn lấy mình. Làm được như thế mới đáng coi là đã thực sự đến Tào Khê! Các vị từ xa đến đây, cùng có pháp duyên gặp nhau trong hội này. Vậy các vị hãy quý xuống một chân theo cách của người Ấn Độ³. Trước hết ta sẽ

1) Bản Tào Khê đề tên phẩm là *Truyền hương sám hối*. Ở đây chúng tôi ghi tên phẩm theo bản Gia Tĩnh.

2) *Hạnh*: chỉ chung sự tạo tác của thân, khẩu, ý.

3) *Hĩ quý*: Hồ vốn là từ chỉ người Hung Nô (ở phía bắc Trung Quốc), nhưng cũng dùng để chỉ người Trung A, kể cả các nhà sư Ấn Độ. *Hĩ quý* tức là kiểu quý đầu gối chân phải xuống đất, chân trái đưa ngang ra phía trước.

truyền cho các vị Năm phần hương pháp thân tự tính¹, sau đó sẽ truyền thụ phép sám hối vô tướng cho mọi người

Mọi người cùng nhau quỳ xuống. Lục Tổ nói:

– Một là *Giới hương*: có ý nghĩa là tự tâm không có lỗi lầm, không có tội ác, không có tâm địa ghen ghét người hiền tài, không tham, không giận, không cướp giết hại người. Đó gọi là tự tính pháp thân giới hương. Hai là *Định hương*: có ý nghĩa là trông thấy hết thấy mọi cảnh tướng thiện ác mà tự tâm mình không tán loạn. Đó gọi là Tự tính pháp thân định hương. Ba là *Tuệ hương*: có nghĩa là Tâm mình không chướng không ngại, luôn dùng trí tuệ quán tưởng, soi xét tự tính chân như của mình, không gây ra bất cứ tội ác nào. Tuy là tu hành làm nhiều việc thiện, nhưng trong lòng không được chấp nê vào những việc thiện đã làm, tôn kính người trên, thể tất kẻ dưới, thương xót kẻ cô đơn nghèo khổ. Đó là tự tính pháp thân tuệ hương. Bốn là *Giải thoát hương*: Tự tâm mình không vin dựa vào ngoại cảnh, không nghĩ thiện, cũng không nghĩ ác, an nhiên tự tại, không có gì ngăn trở vướng mắc. Đó là Tự tính pháp thân Giải thoát hương. Năm là *Giải thoát tri kiến hương*: Tự tâm mình không vin dựa vào mọi thiện ác, nhưng không thể tự rơi chìm vào chỗ trống không vắng lặng. Cần phải học rộng nghe nhiều, tự nhận thức bản tâm, thông hiểu đạo pháp của chư Phật, đãi người tiếp vật hòa quang đồng trần², không chấp mình, không chấp

- 1) Nguyên văn: "Tự tính ngũ thập pháp thân hương" Khi còn tại thế. Phật từng báo đệ tử dùng ngọn lửa trí tuệ của bản thân mình thắp nên hương quý vô giá để cúng dàng chư Phật thập phương.
- 2) *Hòa quang đồng trần*: tức hòa ánh sáng của mình với trần tục, chỉ thái độ khiêm hòa mình trí trong sự tiếp xúc với mọi người

người, thẳng tới cõi Bồ-đề, chân tính không thay đổi. Đó gọi là Tự tính pháp thân Giải thoát tri kiến hương.

Hỡi các thiện tri thức! Đó là Nam phần hương pháp thân của tự tính. Các người ai nấy hãy tự đốt các thứ hương ấy ở bên trong lòng mình, chớ hướng về bên ngoài tìm kiếm đâu xa!

Nay ta sẽ trao cho các người pháp Sám hối vô tướng để trừ diệt tội lỗi ba đời¹, khiến cho ba nghiệp² được thanh tịnh. Các thiện tri thức hãy đồng thanh cùng ta tuyên đọc như sau:

"Đệ tử chúng con trong mọi ý nghĩ trước đây, hiện nay và sau này, hết thấy mọi ý nghĩ đều không để ngu si mê chấp nhuộm bẩn nữa. Hết thấy nghiệp ác đã tạo tác từ trước đến nay, cũng là các tội lỗi do ngu si mê chấp gây nên, từ nay chúng con chân thành ăn năn sám hối, nguyện diệt trừ một lúc cho hết hẳn, từ nay về sau vĩnh viễn không tái phạm nữa. Đệ tử chúng con trong mọi ý nghĩ trước đây, hiện nay và sau này, hết thấy mọi ý nghĩ đều không để thói kiêu ngạo, khinh mạn nhuộm bẩn nữa. Hết thấy nghiệp ác đã gây ra từ trước cùng là các tội ghen tức ganh ghét, từ nay chúng con chân thành ăn năn sám hối, nguyện diệt trừ một lúc cho hết hẳn, từ nay về sau mãi mãi không tái phạm nữa".

Hỡi các thiện tri thức! Những lời tuyên đọc trên đây gọi là pháp sám hối Vô tướng. Thế nào gọi là Sám? Thế nào gọi là "Hối"? Sám có nghĩa là ăn năn về những làm lỗi mình đã phạm từ trước. Hết thấy nghiệp ác từ trước,

1) Tam thế, tức Quá khứ, Hiện tại, Tương lai.

2) Tam nghiệp, tức Thân nghiệp, Khẩu nghiệp, Ý nghiệp.

cùng là các tội ngu si mê chấp, kiêu ngạo khinh mạn, ganh ghét v.v... hoàn toàn xin an nạn hối lỗi, từ nay về sau mãi mãi không gây ra nữa. Như thế gọi là *Sám*. Hối có nghĩa là hối cải những điều lỗi có thể phạm sau này. Từ nay về sau, những nghiệp ác cùng các tội ngu mê, kiêu ngạo ngồng cuồng ghen ghét v.v..., nay đã giác ngộ sẽ mãi mãi dứt hẳn, không gây ra nữa. Như thế gọi là *Hối*, gọi chung là *Sám hối*¹. Kẻ phạm phu mê chấp chỉ biết an nạn những tội lỗi đã phạm phải từ trước mà không biết hối cải những lỗi sau của mình. Vì không biết hối cải cho nên tội trước chưa diệt, lỗi sau lại sinh, đã chẳng diệt được tội trước, lỗi sau lại gây thêm. Như thế làm sao gọi là "Sám hối" được?

Hỡi các thiện tri thức! Ta đã trao truyền phép sám hối cho các vị. Giờ đây vì các vị, ta sẽ phát Bốn nguyện lớn (Tứ hoàng thế nguyện). Các người hãy chú ý lắng nghe: Một là thế nguyện cứu độ chúng sinh vô biên², trong tự tâm mình. Hai là thế nguyện đoạn trừ hết phiền não vô biên trong tự tâm mình. Ba là thế nguyện tu học pháp môn vô lượng trong tự tính mình. Bốn là thế nguyện thành tựu Phật đạo vô thượng trong tự tính mình³.

Hỡi các thiện tri thức! Há chẳng phải mọi người vẫn nói là: "Thế nguyện cứu độ chúng sinh vô biên" đó sao?

- 1) *Sám hối*, Phạn ngữ: *Ksamayati* (phiên âm chữ Hán là Sám-ma) tội lỗi và cầu mong được tha thứ.
- 2) *Vô biên* (thuật ngữ): rộng lớn không giới hạn. *Khởi từ luận* viết: "Hu không là vô biên, cho nên thế giới vô biên. Thế giới là vô biên, cho nên chúng sinh vô biên."
- 3) *Tứ hoàng thế nguyện*: bốn điều phát nguyện lớn đầu tiên của các bậc Bồ-tát. So với lời giải thích trong sách *Chỉ quán đại ý* (của Trạm Nhiên đời Đường) thì 4 điều thế nguyện của Lục Tổ đều có thêm hai chữ "tự tính". Đây là một yếu chỉ của Tâm địa pháp môn của Thiền Tông.

Nhưng nói như thế có nghĩa là các vị tự cứu độ cho tự tính của mình, chứ không phải do Huệ Nặng này độ¹⁾. Các thiện tri thức! Nói "chúng sinh trong tâm" chính là nói cái tâm tà mê, tâm cuồng vọng, tâm bất thiện, tâm ghen ghét, tâm ác độc. Các thứ tâm bất thiện như vậy đều là "chúng sinh trong tâm". Mọi người cần phải tự cứu độ lấy tự tính mình, đó mới thực là cứu độ chân chính. Thế nào gọi là "Tự tính tự độ"? Nói như thế có nghĩa là dùng chính kiến cứu độ cho tất cả chúng sinh tà kiến, phiền não, ngu si, trong tâm mình. Khi đã có chính kiến thì vận dụng đại trí tuệ Bát-nhã mà đánh phá cho tan tành hết thảy mọi chúng sinh ngu si mê chấp hư vọng. Mọi người phải tự cứu độ lấy mình. Hễ tà kiến đến, dùng chính kiến mà cứu độ; mê chấp đến, dùng giác ngộ mà cứu độ; ngu si đến, dùng trí tuệ mà cứu độ; ác niệm đến, dùng thiện niệm mà cứu độ. Cứu độ các chúng sinh mê chấp hư vọng trong tâm mình bằng cách như vậy gọi là chân độ (cứu độ một cách chân chính).

Về điều thệ nguyện lớn thứ hai: Nói thệ nguyện đoạn trừ mọi phiền não vô biên có nghĩa là vận dụng trí tuệ của tự tính Bát-nhã để trừ bỏ mọi tâm tư hư vọng.

Về điều thệ nguyện lớn thứ ba: Nói thệ nguyện tu học pháp môn vô lượng, có nghĩa là phải tự mình thấy tự tính của mình, luôn luôn thực hành chính pháp. Như thế mới đúng nghĩa tu học Phật pháp một cách chân chính.

Về điều thệ nguyện lớn thứ tư: Nói thệ nguyện thành tựu Phật đạo vô thượng, có nghĩa là luôn luôn chuyên tâm thực hành Phật pháp chân chính. Phải lìa mê chấp hư vọng

1) Ý nói: tự mình độ cho mình, không phải nhờ lực bên ngoài mà độ được (kể cả Phật, Tăng đều không độ thay được).

nhưng đồng thời cũng lìa bỏ cả ý nghĩ về giác ngộ¹. Nội tâm luôn luôn sung mãn trí tuệ Bát-nhã, trừ bỏ hư vọng, lại phải trừ bỏ luôn cả ý nghĩ về sự chân thực, liền thấy ngay Phật tính trong bản thân mình, chỉ nghe một lời nói đủ đốn ngộ thành tựu Phật đạo. Phải luôn vững chí tu hành, đó là phép nguyện lực vậy.

Hỡi các thiện tri thức! Sau khi phát Bốn nguyện lớn, giờ đây ta sẽ truyền thụ cho các vị Ba giới quy y Vô tướng. Các thiện tri thức! Hãy quy y *Giác*, bậc chỉ tôn có đủ cả phúc, tuệ. Hãy quy y *Chánh*, bậc tôn kính xa lìa trần tục. Hãy quy y *Tịnh*, là bậc tôn kính của cả người và trời. Từ nay về sau nên gọi Giác là thầy của mình (bản sư) không theo tà ma ngoại đạo nữa! Thường xuyên lấy tam bảo của tự tính (Giác, Pháp, Tăng) tự chứng minh cho mình. Ta khuyên các thiện tri thức hãy quy y tam bảo của tự tính: Phật là *Giác*, Pháp là *Chánh*; Tăng là *Thanh tịnh*. Tự tâm quy y Giác thì mọi niệm tà mê không sinh ra nữa.

Ít dục vọng mà biết tự đủ có thể lìa xa tiền tài sắc đẹp, cho nên gọi là "lưỡng túc tôn". Tự tâm quy y *Chánh* thì trong mọi giây nghỉ đều không có tà kiến. Vì không có tà kiến, nên không có sự phân biệt người và ta, không tự đề cao, tham ái, chấp nê, cho nên gọi là "Ly dục tôn". Tự tâm quy y *Tịnh*, trong hết thấy mọi cảnh trần lao, ái dục, tự tính mình đều chẳng nhiễm, được chúng sinh tôn trọng cho nên gọi là "Chúng trung tôn". Nếu biết tu hạnh này tức là quy y tự tính. Kẻ phàm phu không hiểu đó là phép quy y vô tướng, cho nên suốt ngày từ sáng đến tối chỉ cầu thụ ba giới quy y trên hình thức. Nếu nói đó là quy y Phật,

1) *Li giác*, có nghĩa là bỏ cả những ý tưởng cho rằng mình nghĩ điều này làm việc nọ là nhằm để giác ngộ, vì giác ngộ.

thì Phật ở nơi chốn nào? Nếu chẳng thấy Phật thì dựa vào đâu mà quy? Bởi cho nên nói như thế là nói cần.

Các thiện tri thức! Các vị phải tự quan sát chớ thật giỏi. Chớ dụng tâm, dụng ý một cách sai lầm! Kinh văn¹ đã nói rõ "Tự quy y Phật", chứ không nói "Quy y tha Phật" (Quy y Phật khác ngoài tự tính của mình). Không quy y Phật tự tính thì không còn nơi nào khác mà quy y nữa!

Từ nay tỉnh ngộ, các vị phải biết quy y tam bảo trong tự tính! Hướng về bên trong, phải biết điều hòa tâm tính mình. Hướng về bên ngoài, phải cung kính, tôn trọng người khác. Đó chính là *Tự quy y*.

Các thiện tri thức! Đã quy y tam bảo tự tính, các vị hãy ghi nhớ vào tâm, ta sẽ nói với các vị về Phật tự tính một thể ba thân (Nhất thể tam thân tự tính Phật) để ai nấy đều thấy rõ ba thân là như thế nào, lĩnh ngộ ngộ tự tính của tự tâm mình một cách hết sức rõ ràng. Mọi người hãy xướng đọc theo ta:

– Sắc thân ta quy y Phật pháp thân thanh tịnh; sắc thân ta quy y Phật báo thân viên mãn; sắc thân ta quy y Phật hóa thân thiên bách ức².

Các thiện tri thức! Sắc thân cũng như ngôi nhà của chúng ta, cho nên không thể nói là quy y sắc thân! Từ trước đến nay Phật tam thân (pháp thân, báo thân, hóa thân) ở ngay trong tự tính của mình, mọi người trên đời đều có, nhưng vì tự tâm bị vô minh che lấp cho nên không thấy tự tính ở bên trong, nên phải tìm Phật tam thân ở

1) *Kinh Pháp hoa* nói: "Tự quy y Phật, cầu nguyện cho chúng sinh hiểu rõ đạo lớn, phát tâm vô thượng".

2) Bàn Táo kê xếp "viên mãn báo thân Phật" vào vị trí thứ 3.

bên ngoài, cho nên không thấy "Phật tam thân" của tự thân mình! Nghe ta nói đây, các vị sẽ thấy được Phật tam thân vốn có trong tự tính của mình. Phật tam thân này vốn sinh ra trong tự tính của mình chứ không phải do tìm kiếm ở bên ngoài mà được.

Thế nào là "Phật thanh tịnh pháp thân"? Bản tính của mọi người đời vốn thanh tịnh không nhiễm, hết thảy vạn pháp đều do tự tính tùy duyên mà sinh ra. Nếu trong tâm nghĩ ngợi hết thảy mọi sự ác thì sẽ sinh ra những việc làm ác. Nếu trong tâm suy nghĩ hết thảy việc thiện thì sẽ sinh ra các việc làm thiện. Cứ như vậy, các pháp thiện ác đều tồn tại trong tự tính tựa như bầu trời vốn thường trong, mặt trời mặt trăng vốn thường sáng, chỉ vì bị mây mù che lấp thành ra trên sáng dưới tối. Nhưng chợt có trận gió thổi khiến cho mây mù tan đi, trên dưới lại trong sáng như trước, cảnh tượng vạn vật lại hiện ra. Bản tính người ta thường trời nổi cũng tựa như đám mây trên trời kia vậy!

Hỡi các thiện tri thức! Trí ví như mặt trời, tuệ ví như mặt trăng. Trí tuệ thường sáng, nếu bên ngoài vướng đọng cảnh trần thì tự tính của mình như bị đám mây vọng niệm che lấp, trí tuệ không sáng rệt lên được. Nhưng nếu gặp người thiện tri thức, được nghe chính pháp chân lý, tự mình từ bỏ vọng niệm mê chấp trong tâm mình thì tự nhiên trong ngoài trong sáng, trong tự tính mình vạn pháp sẽ hiện ra. Những người thấy được tự tính của mình đều như thế. Đó chính là Phật pháp thân thanh tịnh¹.

Hỡi các thiện tri thức! Tự tâm quy y tự tính tức là quy y Chân Phật (Phật chân chính). Tự quy y nghĩa là tự mình

1) *Phật pháp thân* (Hán văn: Pháp thân Phật), Phạm ngữ: Vairocana, có nghĩa là chiếu sáng khắp mọi nơi.

trừ bỏ cái tâm vọng niệm trôi nổi, cái tâm ghen ghét đố kỵ, ngạo mạn, chấp nệ phân biệt "người - ta", cái tâm khinh thị kẻ khác, cái tâm tà kiến, tự đề cao mình cùng mọi hành vi bất thiện trong tất cả mọi thời gian. Phải luôn luôn tự mình ăn năn hối lỗi, không nói chuyện trái phải, xấu tốt của người khác. Đó chính là tự mình quy y. Phải luôn luôn khiêm nhường, cung kính đối với hết thảy mọi người. Đó chính là thấy tự tính, thông đạt được hết thảy, trong tâm lại càng không có điều gì ngưng trệ chướng ngại. Đó chính là thấy tự tính, thông đạt được hết thảy, trong tâm lại càng không có điều gì ngưng trệ chướng ngại. Đó chính là tự mình quy y.

Thế nào gọi là "Hóa thân ngàn trăm ức?" Nếu suy nghĩ không vin dựa vạn pháp, tâm tính vốn như bầu trời trong tạnh, nếu có một ý nghĩ nào đối với các pháp thì đó gọi là biến hóa. Khi suy nghĩ về việc ác thì tự tâm sẽ biến hóa thành cảnh giới địa ngục. Khi suy nghĩ về việc thiện thì tự tâm liền biến hóa thành cảnh giới thiên đường. Khi khởi lên một ý nghĩ độc hại, tự tâm liền biến hóa thành cảnh giới rừng rậm. Khi khởi lên một ý nghĩ từ bi, tự tâm liền biến hóa thành cảnh giới Bồ-tát. Khi tự tính trôi chuyển làm lộ ra trí tuệ thì tâm mình liền biến hóa thành cảnh giới chư thiên của Thượng giới¹. Tự tính mê chấp ngu si thì tự tâm biến hóa thành cảnh giới Tam đồ ở Hạ phương². Tự tính biến hóa rất nhiều, kẻ ngu mê chẳng thể không tỉnh giác. Cho nên, mỗi ý nghĩ khởi lên ác niệm, thường

1) *Thượng giới* tức chư thiên: Đục giới thiên, Sắc giới thiên, Vô sắc giới thiên.

2) *Hạ phương*, tức Tam đồ: Địa ngục, ngạ quỷ (quy đói), súc sinh.

đi theo đường ác. Nếu xoay chuyển thành một ý nghĩ tốt thì trí tuệ Bát-nhã sẽ khởi lên ngay lúc bấy giờ. Đó gọi là Phật hóa thân tự tính.

Thế nào gọi là Phật viên mãn báo thân? Cũng như một ngọn đèn xưa tan bóng tối nghìn năm, một trí tuệ khởi lên có thể diệt trừ được sự ngu mê muôn năm. Không nên nghĩ những việc trước, những việc đã qua là việc không thể làm lại được nữa, phải thường suy nghĩ về những việc làm về sau, trong mỗi ý nghĩ đều phải tròn đầy, trong sáng, như vậy thì tự nhiên sẽ thấy được bản tính của mình. Thiện và ác tuy khác nhau nhưng bản tính của nó chẳng phải hai (vô nhị). Tính vô nhị đó gọi là *thực tính*. Trong cái thực tính đó thiện ác đều không nhiễm. Đó gọi là Phật báo thân viên mãn. Nếu tự tính khởi lên một ý nghĩ ác thì nó sẽ tiêu diệt hết mọi nhân duyên thiện đã từng tu hành cả vạn kiếp. Nếu tự tính khởi lên một ý nghĩa thiện thì nó sẽ diệt trừ mọi nghiệp ác nhiều như cát sông Hằng¹. Từ lúc đầu mới phát tâm, cho đến lúc thành tựu Vô thượng Bồ-đề, trong mỗi ý nghĩ đều thấy cho được bản tính của mình, không để mất tâm niệm thiện lương của bản tính. Như thế gọi là Báo thân².

Hỡi các thiện tri thức! Pháp thân vốn có đủ ở trong tự tính. Trong mỗi giây nghĩ đều tự thấy tự tính của mình, đó là Phật báo thân. Từ báo thân này mà suy nghĩ, phát trí vận dụng, tức là Phật hóa thân. Công đức tự mình giác ngộ, tự mình tu hành tự tính như vậy đáng coi là quý y

1) *Hằng văn*: Hằng sa, Phan ngữ Gangà-nadi-val-ukà), nghĩa là cát sông Hằng, nói số nhiều vô tận.

2) Bản Gia Tĩnh đưa đoạn nói về "Phật viên mãn báo thân" lên trên đoạn nói về "Hóa thân thiên bách ức".

chân chính (chân quy y). Da thịt tức là sắc thân. Sắc thân cũng ví như ngôi nhà của mình, không thể nơi là quy y được¹⁾. Hãy tỉnh ngộ, nhận thức cho rõ ba thân vốn có trong tư tính của mình thì mới nhận thức được Phật tự tính. Ta có bài *Tụng Vô tướng*, nếu biết trì tụng thì nghe xong các người có thể tức khắc trừ diệt hết các tội ngu mê chứa chất trong bao kiếp:

Bài Tụng rằng:

*Người mê tu phúc chẳng tu đạo
Làm bảo tu phúc là tu đạo
Cũng dường bố thí, phúc vô biên
Nhưng lòng ba ác²⁾ từng gây tạo
Tương rành tu phúc liền diệt tội
Đời sau được phúc, tội chẳng thời
Trong lòng ắt phải diệt tội duyên
Thực xét tu tính mà sám hối
Bỏ là theo chính, hết tội lỗi!
Học đạo thương xuyên xét tự tính
Tức đứng ngang hàng cùng chư Phật!
Tổ ta nói truyền đốn pháp ấy
Nguyên cùng chúng sinh thấy tự tính
Ngày sau, nếu lại thấy pháp thân
Lìa hết mọi tướng, tâm sạch tẩy,
Gắng thấy tự tính, chỗ buông lời
Niệm sau chợt dứt, còn đâu đời!
Ngộ đạo Đại Thừa được thấy tính
Cung kính chấp tay, hết tâm cầu!*

1) Thánh Ấn pháp sư giải thích: Chủ nhân ngôi nhà chính là ta, ta sống ở đây, sao lại gọi là theo nhờ (quy y) ngôi nhà được!

2) Tam ác, cũng tức là Tam độc (Tham, sân, si)

Đọc kệ xong, Lục Tổ nói:

– Các thiện tri thức! Các vị hãy đọc thuộc bài tụng ấy, căn cứ theo đó mà tu hành, rồi sẽ đến lúc đốn ngộ thấy được tự tính. Tuy xa cách hàng ngàn dặm, nhưng các vị dường như lúc nào cũng ở bên cạnh ta. Nghe vậy rồi vẫn không tỉnh ngộ thì tuy giáp mặt chẳng khác xa nghìn dặm! Cần gì phải vất vả từ xa tìm đến? Các vị hãy trân trọng bản thân mình, ra về gặp nhiều thuận lợi!

Nghe Lục Tổ thuyết pháp xong, mọi người đều tỉnh ngộ, hoan hỉ ra về.

*

* *

Phẩm thứ sáu

CƠ DUYÊN¹

Sau khi được Ngũ tổ Hoàng Nhân truyền y bát ở Hoàng Mai, Lục tổ trở về thôn Tào Hầu ở Thiệu Châu, không một ai hay biết. Bấy giờ có một nhà nho là Lưu Chí Lực kính trọng tiếp đãi ngài rất hậu. Lưu Chí Lực có một người cô là tì-khưu-ni Vô Tận Tạng thương tụng kinh *Đại Niết Bàn*. Lục Tổ chỉ nghe qua một lượt liền lĩnh hội được ý nghĩa tinh diệu của kinh văn. Nhân có Lục Tổ còn giảng giải thêm cho tì-khưu-ni ấy. Một hôm tì-khưu-ni Vô Tận Tạng cầm sách kinh đến thỉnh giáo, Lục Tổ nói:

– Chử, ta không biết, nhưng ý nghĩa của kinh văn thì hỏi được.

Tì-khưu-ni Vô Tận Tạng nói:

– Không biết chử làm sao hiểu ý nghĩa trong kinh?

Lục Tổ đáp:

– Diệu lý của chư Phật đâu phải ở trong những văn tự đó!

Tì-khưu-ni Vô Tận Tạng vô cùng kinh ngạc, đi khắp trong thôn nói với những bậc già cả có danh vọng rằng:

1) Phần này thuật lại những sự việc sau khi Lục Tổ đắc pháp, người học Phật bốn phương mộ danh tìm đến tham thỉnh cơ duyên. Bản Tào Khê lấy tên là *Tham thỉnh cơ duyên*.

- Vị ấy là người có đạo, nên thỉnh mà cúng dường.

Lúc ấy có người cháu xa đời của Ngụy Vũ Đế¹ là Tào Thúc Lương cùng dân làng rủ nhau đến chiêm bái.

Hồi ấy ngôi chùa cổ Bảo Lâm qua cơn binh hỏa từ cuối đời Tùy đã trở nên hoang phế, dân địa phương theo nền cũ dựng chùa mới, thỉnh Lục Tổ đến trụ trì. Chẳng bao lâu chùa ấy trở thành chốn Phật vũ tráng lệ. Lục Tổ trụ ở chùa Bảo Lâm được hơn chín tháng, lại bị bọn xấu truy tìm. Lục Tổ phải lẩn tránh trong ngọn núi trước chùa. Bọn xấu lại phóng hỏa đốt núi, Lục Tổ phải lách người nép trong hém đá mới thoát nạn. Tầng đá ấy hiện còn có vết lún đầu gối Lục Tổ khi ngài ngồi kết già và nếp nhân áo cà-sa của Lục Tổ, nên người ta gọi là Tỳ nạn thạch (Đá tỳ nạn). Nhờ lời dặn của Ngũ Tổ: "Hoài Hội chỉ tàng (Hoài Hội ngừng giấu), Lục Tổ bèn tìm đến ẩn lánh ở miền hai huyện Hoài Tập và Tứ Hội.

Tì-khưu Pháp Hải người huyện Khúc Giang² phủ Thiệu Châu đời Đường lần đầu đến tham yết Lục Tổ, có hỏi ngài:

- Thế nào là "tức tâm, tức Phật", thỉnh hòa thượng chỉ giáo cho.

Lục Tổ đáp:

- Niệm trước chẳng sinh tức là *Tâm*, niệm sau chẳng diệt tức là *Phật*. Làm cho biến hóa thành hết thảy mọi

1) *Ngụy Vũ Đế*: bản Tào Khê (in trong bản hợp san của Phật Đà giáo dục cơ kim hội - Đài Bắc 1990) chép là "Hữu Tấn vũ hầu". Bản khảo đính của Đường Nhất Huyền đã đính chính là Ngụy Vũ Đế (Tào Tháo)

2) *Khúc Giang*: Tên huyện đời Đường, ở phía nam huyện Lục Xương tỉnh Quảng Đông ngày nay.

tướng của vạn pháp tức là Tâm, lìa xa hết thấy mọi tướng của vạn pháp tức là Phật. Nếu ta nói đủ, dù trọn kiếp cũng không hết. Hãy nghe bài kệ của ta như vậy:

*Vô niệm tức tâm, gọi là Tuệ
Lìa tướng tức Phật, ấy là Định
Định, Tuệ phải tu trì như nhau
Tâm ý tự nhiên thường thanh tịnh
Đón giáo pháp môn nếu bình tĩnh
Là do tập tỉnh của mỗi người
Định là thể, Tuệ là dụng, vốn vô sinh,
Định Tuệ cùng tu mới thực chính.*

Pháp Hải nghe xong rang rỡ tỉnh ngộ, bèn làm bài kệ tán rằng:

*Tiền niệm không sinh tâm là Phật
Tu mình che lấp Phật trong tâm
Hiếu rõ nguyên nhân Định và Tuệ
Định Tuệ cùng tu, Phật tại tâm!*

Ti-khưu Pháp Đạt người đất Hồng Châu¹, xuất gia từ năm lên bảy, chuyên tụng niệm Kinh Diệu pháp liên hoa. Một hôm đến lạy chào Lục Tổ, Pháp Đạt rạp đầu không sát đất. Lục Tổ quở rằng:

- Lạy mà không chịu cúi chẳng thà đừng lạy. Tất trong bụng ngươi tự phụ có vật gì. Để xem người tích tụ những gì nào?

Pháp Hải thưa:

1) Hồng Châu: thuộc huyện Nam Xương tỉnh Giang Tây ngày nay

Đệ tử tụng niệm *Kinh Pháp Hoa*¹ đã được ba ngàn bộ².

Lục Tổ nói:

– Người tụng niệm cả vạn bộ, lĩnh hội ý lớn trong kinh mà không tự cho là hơn người thì ta với người sẽ sánh vai nhau cùng đi. Nay người tự phụ tụng niệm mấy nghìn bộ mà không biết hối lỗi chút nào.

Hãy nghe bài kệ của ta như vậy:

*Lẽ để nán kiêu ngạo
Ngay lưng bởi có nào?
Chấp ngã³ nên tội đấy
Quên công, phúc càng cao!*

Lục Tổ lại hỏi:

– Người tên gì?

Pháp Đạt đáp:

– Thưa, đệ tử là Pháp Đạt.

Lục Tổ nói:

– Tên người là Pháp Đạt nhưng đã đạt pháp chưa?

Lục Tổ lại đọc tiếp một số bài kệ:

*Sớm tối siêng tụng kinh
Chỉ đọc suông như hát
Nhưng danh hiệu Bồ-tát
Phật thức sáng trong tâm
Người có duyên nghe pháp*

1) *Pháp Hoa*, tức *Kinh Diệu pháp liên hoa*, gồm 7Q, 28 phẩm, do Cửu-ma-la-thập (dời Diệu Tân) dịch ra Hán văn.

2) Có nghĩa là tụng *Kinh Pháp Hoa* được 3000 lần.

3) Hán văn "Hữu ngã", tự cho là có cái ta trái với "Vô ngã".

*Nên biết Phật vô ngôn
Bên miệng sen nở ngát*

Nghe xong bài kệ, Pháp Đạt hỏi hận tạ lỗi với Lục Tổ:

— Từ nay về sau đệ tử xin hứa giữ mình khiêm nhường, cung kính với tất cả mọi người. Tuy đệ tử trì tụng *Kinh Pháp Hoa* nhưng chưa hiểu hết ý nghĩa trong kinh. Hòa thượng trí tuệ rộng lớn, xin giảng nghĩa cho con.

Lục Tổ nói:

— Pháp Đạt! Phật pháp vốn rất thông đạt, chỉ có tâm người không tự thông đạt thôi. Kinh nghĩa vốn không có gì đáng ngờ, chỉ tại tâm người còn ngờ vực thôi! Người niệm *Kinh Pháp Hoa*, vậy người hiểu tông chỉ của kinh ấy thế nào?

Pháp Đạt thưa:

— Bản tính con ngu độn, từ trước đến nay chỉ theo lời văn của kinh mà tụng niệm, có biết tông chỉ là thế nào đâu!

Lục Tổ nói:

— Ta không biết chữ. Người hãy lấy kinh ra tụng một lượt, ta sẽ giải thích cho.

Pháp Đạt lấy sách kinh ra, cao giọng đọc kinh văn. Khi niệm đến phẩm *Thí dụ*¹, Lục Tổ bảo:

— Dừng đã! Kinh này nguyên lấy câu "Nhân duyên xuất thế" (Phật vì nhân duyên một việc lớn mà xuất hiện ở đời) làm tông chỉ. Dù nêu lên bao nhiêu thí dụ nữa cũng

1) *Thí dụ phẩm*: Tên một phẩm trong *Kinh Diệu pháp liên hoa* (phẩm thứ 3, Q.2)

không vượt quá ý ấy. Vậy thế nào là nhân duyên? Kinh nói: "Chư Phật thế tôn chỉ vì nhân duyên một việc lớn mà xuất hiện ở đời¹. Cái gọi là "một việc lớn" (nhất đại sự) đó chính là Tri kiến của Phật². Người đời bên ngoài mê chấp vào "tướng", bên trong mê chấp vào "không". Nếu có thể ở trong "tướng" mà lìa khỏi "tướng", ở trong "không" mà lìa khỏi "không", tức là trong ngoài đều không mê. Lĩnh hội được pháp ấy thì chỉ một niệm mà tâm được mở mang khai sáng, gọi là Khai mở tri kiến Phật (Khai Phật tri kiến). Phật, ý nghĩa cũng như giác (tỉnh), chia làm bốn môn: khai mở cho chúng sinh Giác tri kiến, báo cho biết Giác tri kiến, khiến cho đón ngộ Giác tri kiến, khiến cho hòa hợp vào Giác tri kiến. Làm được như vậy, Giác tri kiến sẽ tự nhiên xuất hiện. Người phải thận trọng, chớ hiểu sai ý nghĩa kinh văn, chớ thấy đạo khác³ cũng nói "khai, thị, ngộ, nhập" mà cho tri kiến của Phật không phải là việc của hạng người như mình. Kiến giải như thế tức là phỉ báng kinh Phật và chê bai Phật vậy. Bọn họ không hiểu rằng Đức Phật đã là Phật, có đủ mọi tri kiến thì còn cần gì phải khai mở nữa? Từ nay người phải tin tưởng rằng: cái gọi là "Phật tri kiến" chỉ là cái tâm của chính người thôi. Ngoài tâm ra, chẳng có tri kiến của Phật nào khác cả! Bởi vì hết thầy chúng sinh đều tự mình che lấp ánh sáng của tự tâm mình, tham luyến lục trần ngoại cảnh. Bên ngoài vin dựa vào ngoại cảnh, bên trong tâm sinh ra vọng tưởng rối loạn, cam chịu ngọn roi điều khiển của trần

1) Câu này ở Kinh Pháp hoa, phẩm Phương tiện.

2) *Phật tri kiến*: Trí tuệ của Phật thấy biết sâu sắc, chính xác chân lý của các pháp thực tướng.

3) *Tha đạo*: đạo khác, ở đây chỉ Phật giáo thấy biết sâu sắc, chính xác chân lý của các pháp thực tướng.

lao, vì thế mà đức Đại giác Thế Tôn phải vất vả từ trong từ bi chính định đứng lên, thuyết giảng các pháp phương tiện để khuyên nhủ, khiến cho chúng sinh đoạn trừ mọi tham ái, mê chấp vọng tưởng, không vọng cầu bất cứ điều gì ngoài tu tâm, lĩnh ngộ cho được điều cốt yếu là Phát tâm của mình với Phật không khác biệt. Vì thế mới nói là khai mở tri kiến Phật. Ta cũng khuyên hết thầy mọi người phải luôn luôn khai mở tri kiến Phật trong tự tâm của mình. Người đời tà tâm, ngu mê gây ra các tội lỗi, miệng lành tâm dữ, tham giàu ghen ghét, xu nịnh kiêu ngạo, xâm phạm tổn hại của cái người khác. Thế tức là tự mình chỉ mở ra cái tri kiến của chúng sinh¹. Nhưng nếu mọi người chính tâm, thường sinh trí tuệ, quán tưởng soi xét tự tâm, bỏ điều ác làm điều thiện, tức là tự mình khai mở tri kiến Phật của bản thân mình. Trong mọi ý nghĩ người nên khai mở tri kiến Phật, chớ khai mở cái tri kiến chúng sinh. Khai mở được tri kiến Phật tức là Phật xuất thế gian, khai mở tri kiến chúng sinh tức là vẫn ở giữa thế gian của chúng sinh. Nếu người cứ khăng khăng chấp nệ niệm kinh, cho đó là công khóa thì khác gì con trâu yếm cái đuôi của mình mà cố tìm cách giấu đi?

Pháp Đạt hỏi:

- Nếu vậy chỉ cần nghe giảng nghĩa chứ không phải nhọc công tụng kinh chăng?

Lục Tổ đáp:

- Kinh có lỗi gì đâu? Chẳng lẽ ta ngăn cản người tụng niệm? Có điều là mê chấp hay tỉnh ngộ tùy ở mình, ích lợi hay không là do từng người. Miệng tụng niệm, tâm thực

1) *Chúng sinh tri kiến* Sự thấy biết thông thường của người phàm tục (nguyên nhân gây ra các chương duyên), đối lập với "Phật tri kiến".

hành tức là tự mình chuyển động kinh văn. Miệng tụng niệm mà tâm không thực hành, thế là tự mình bị kinh văn chuyển động. Hãy nghe bài kệ của ta như sau:

*Tâm mê, Pháp Hoa chuyển
Tâm ngộ, chuyển Pháp Hoa
Tụng kinh lâu chẳng hiểu
Chẳng khác thù oán nhau
Niệm vô niệm tức chính
Niệm hữu niệm thành tà
Hữu vô đều chẳng kể
Xe trâu trắng¹ cưỡi xa.*

Pháp Đạt nghe xong bài kệ bất giác cảm động ứa nước mắt, lập tức đốn ngộ, bạch với Lục Tổ:

— Pháp Đạt con từ trước đến nay quả thật chưa biết chuyển Pháp Hoa, mà lại bị Pháp Hoa chuyển!

Pháp Đạt lại thưa:

— Trong kinh nói: "Tất cả các bậc đại Thanh văn cho đến các vị Bồ tát đều hết sức suy nghĩ để cùng nhau ước lượng, nhưng không thể đo lường được trí tuệ của Phật."² Bây giờ thầy bảo: nếu kẻ phàm phu mà giác ngộ tự tâm cũng gọi là trí kiến của Phật. Nếu người ấy không phải là bậc thượng căn thì nói như thế không khỏi sinh ra nghi ngờ, thậm chí phỉ báng. Trong kinh cũng nói ba xe là xe đê, xe hươu, xe trâu³. Nay thầy lại nói xe trâu trắng, làm thế nào phân biệt được? Xin hòa thượng chỉ dạy thêm cho.

1) Bạch ngựa xa: ví dụ lính như cỗ xe đến Giác ngộ (Phật thừa)

2) Pháp Hoa kinh, Phương tiện phẩm.

3) Xe đê, để ví với Thanh Văn Thừa; xe hươu, ví với Duyên giác thừa; xe trâu, ví với Bồ-tát thừa, chỉ thành quả đồ thế của mỗi bậc ít hay nhiều.

Lục Tổ đáp:

- Ý nghĩa trong kinh rất rõ ràng, chỉ vì tự người mê chấp nên hiểu trái đi. Tất cả các bậc Tam thừa đều không thể đo lường được trí tuệ của Phật. Tai hại là ở cái ý nghĩa muốn đo lường trí tuệ của Phật như vậy! Cho dù bọn họ phí hết tâm tư cùng nhau suy đoán, kết quả lại càng xa thêm! Phật vì kẻ phàm phu giác ngộ mà lập thuyết; chứ không phải vì Phật mà lập thuyết. Cái lẽ ấy, nếu kẻ nào không chịu tin thì cứ mặc cho họ ra về! Rốt cuộc không biết tự mình đang ngồi trên xe trâu trắng lại ra ngoài cổng đi tìm ba cỗ xe kia. Hướng chỉ trong Kinh đã nói với người rất rõ là: "Chỉ có một cỗ xe Phật (nhất Phật thừa) duy nhất, không có cỗ xe nào khác. Dù là nói Nhị Thừa, Tam thừa, cho đến vô số pháp môn phương tiện, cũng là những lời nói thí dụ về đủ loại nhân duyên. Tất cả những pháp phương tiện ấy đều chỉ để nói về một Phật thừa ấy mà thôi"¹. Sao người không biết xét kỹ? Ba cỗ xe dê, hươu, trâu đều chỉ là pháp phương tiện Tam thừa do Phật giả thiết ra để dẫn đạo cho chúng sinh đương thời. Còn cỗ xe trâu trắng là pháp thực tướng Nhất thừa đích thực do Phật nói đến, là lời dạy chân thực của Phật đối với chúng sinh ngày nay. Chẳng qua là Phật chỉ dạy cho người biết trừ bỏ phương tiện Tam thừa, quy nhập vào thực tướng của đạo Nhất Thừa. Sau khi quay về với cái thực rồi, thì ngay cả cái thực ấy cũng không đặt ra tên gọi nữa. Cần biết rằng tất cả của cải quý báu đều thuộc về các người, tùy ý các người sử dụng, không phải nghĩ ngợi gì đến người cha (chỉ Phật), cũng không phải lo gì cho những đứa con nghèo

1) Câu này ở Kinh Pháp Hoa, phẩm Thí dụ

khổ (chỉ chúng sinh) mà cũng không nghĩ đó là của cái quý báu nữa. Trừ bỏ hết cả ba ý tưởng đó mới gọi là trí tuệ *Kinh Pháp Hoa* một cách chân chính. Điều đó cũng có ý nghĩa như từ kiếp trước đến kiếp sau tay không buông rời quyển kinh, cả ngày lẫn đêm không lúc nào không trì tụng *Kinh Pháp Hoa*.

Đội ơn Lục Tổ khởi phát, Pháp Đạt nhảy nhót vui mừng, làm bài kệ tán rằng:

*Tự hào tụng kinh ba nghìn bộ
Tào Khê nghe thầy: thấy tiêu vong!
Xuất thế nhân duyên chưa hiểu rõ
Làm sao dẹp tắt niệm si cuồng?
Đê, hươu, trâu là xe già thiết
Chỉ cốt cho Tam thiện¹ phát-dương
Ai biết chúng sinh nhà lửa đồ²
Chùng ngộ át thành Pháp Trung Vương³*

Lục Tổ nói:

- Từ nay mới có thể nói người là thầy tăng niệm kinh!

Pháp Đạt từ đó lĩnh ngộ ý chỉ sâu sắc huyền diệu, nhưng vẫn giữ được nề nếp chuyên cần tụng kinh.

1) *Tam thiện*: Ba điều thiện, ứng với 3 cỗ xe già thiết đã nói ở trên: xe đê chỉ giáo pháp của bậc Thanh Văn (Sơ thiện), xe hươu chỉ giáo pháp của bậc Duyên Giác (Trung thiện), xe trâu chỉ giáo pháp của bậc Bồ-tát (Hậu thiện)

2) *Hỏa ngục*: Tam giới động loạn không yên, ví như ngôi nhà lửa

3) *Pháp trung vương*: Đức Phật tự tại trong hết thảy các pháp cho nên gọi là Pháp trung vương.

Ti-khuu Trí Thông người huyện An Phong phủ Thọ Châu¹ đọc Kinh Lăng già hơn nghìn lần vẫn không hiểu Tam thân và Tứ trí² là thế nào, bèn tìm đến lạy chào thỉnh giáo Lục Tổ.

Lục Tổ nói:

– Tam thân, một là Thanh tịnh pháp thân, tức là bản tính của người; hai là Viên mãn báo thân, tức là trí tuệ của người; ba là Thiên bách ức hóa thân, tức là bản hạnh của người. Liạ khỏi bảg tính mà còn nói đến Tam thân thì tức là có thân mà không có trí. Hiểu được Tam thân đều không có tự tính, đó tức là Tứ trí Bồ-đề (Tứ trí chính giác). Hãy nghe bài kệ của ta như vậy:

*Tự tính đủ ba thân
Phát minh thành tứ trí³
Chẳng liạ duyên kiến văn
Siêu nhiên lên đất Phật
Nay vì người mà giảng
Hãy tin tưởng chớ mê
Chớ chạy rong tìm Phật
Suốt ngày niệm Bồ-đề!*

Trí Thông lại thưa:

– Xin thầy giảng cho nghe thế nào là Tứ trí?

Lục Tổ nói:

– Đã hiểu nghĩa Tam thân thì sẽ hiểu Tứ trí, còn phải nói gì nữa! Nếu liạ khỏi Tam thân mà còn bần đến Tứ trí

1) Thọ Châu: tên châu thời Tùy Đường; nay là huyện Thọ tỉnh An Huy.

2) Tứ trí: tức Đại viên kính trí, Bình đẳng tính trí, Diệu quan sát trí, Thành sở tác trí.

3) Trí đại viên kính đã trở thành Pháp thân; Trí bình đẳng tính trở thành Báo thân; Trí diệu quan sát và Thành sở tác cùng trở thành Hóa thân. Cho nên nói tự tính Tam thân phát sinh thành tứ trí

ở đâu khác nữa thì cái đó có thể gọi là "Hữu trí vô thân"¹.
Dù cho có trí đi nữa thì cũng trở thành vô trí!

Rồi Lục Tổ đọc tiếp một bài kệ khác:

Trí đại viên kính, tinh thanh tịnh²
Trí bình đẳng tính, tâm vô bệnh³
Trí diệu quan sát, thấy không công⁴
Trí thành sở tác, gương tròn sáng⁵
Năm, tám, sáu, bảy quả nhân chuyển⁶

- 1) *Hữu trí vô thân*: (có trí không thân), ví dụ tách biệt với nhà cửa mà nói đến vật liệu xây nhà cửa, tuy có các vật liệu gỗ, gạch v.v... cũng chẳng dùng làm gì, ví như có trí mà không có thân, cũng chẳng khác gì vô trí.
- 2) *Đại viên kính trí*: tự tính chân như xa lìa hết thấy trần nhiễm, thanh tịnh tròn đầy sáng suốt như tấm gương tròn lớn, cho nên gọi là "Đại viên kính trí".
- 3) *Bình đẳng tính trí*: Đức Như Lai xét cũng bình đẳng như đối với hết thấy chúng sinh, đem tính trí bình đẳng có khai mở chỉ dẫn cho chúng sinh chúng ngộ tự tính. Trí tính bình đẳng đó do tâm thể không ngưng trệ phát lộ ra ngoài mà có, cho nên gọi là "Trí tính bình đẳng tâm vô bệnh".
- 4) *Trí diệu quan sát*: Đức Như Lai giới xem xét các pháp, trong khi tiếp dẫn chúng sinh dùng tài biện thuyết dẫn đạo cho chúng sinh mở tâm tình ngộ, cho nên gọi là "trí diệu quan sát". Diệu trí này khiến cho chúng sinh lập tức khai ngộ, không phân biệt bỉ thử, cho nên gọi là Trí diệu quan sát thấy không công (kiến phi công).
- 5) *Thành sở tác trí*: Đức Như Lai thành tựu được sự nghiệp dẫn đạo chúng sinh đến bờ giác ngộ, cho nên nói "Trí thành sở tác" như gương tròn sáng.
- 6) *Năm, tám, sáu, bảy*: chỉ năm thức đầu và thức thứ tám trong "bát thức", phải đến lúc thành tựu quả Phật thì mới có thể chuyển làm "trí thành sở tác" và "trí đại viên kính", cho nên nói "ngũ bát lưỡng thức quả thượng chuyển" (hai thức năm, tám chuyển về quả). Còn hai thức sáu và bảy trong nhân địa của chúng sinh thì trước hết chuyển làm "trí diệu quan sát" và "trí bình đẳng", cho nên nói "lục thất lưỡng thức nhân trung chuyển". Phối hợp cả hai về này thành "ngũ, thất, lục, bát quả nhân chuyển".

*Nói chuyện nhưng không chuyển thực tính¹
Đến khi giác ngộ chẳng lưu ảnh²
Tinh nhiệm nhiều dường trong Long định³*

Trí Thông đón ngộ trí tính, bèn trình với Lục Tổ bài kệ rằng:

*Ba thân vốn ở thân thể mình
Bốn trí do tu tâm sáng tính
Thân trí hợp nhau không chướng ngại
Ứng vật tùy duyên mà hiện hình
Mới tu còn vọng tâm động niệm
Chấp giữ thân trí chẳng chân tính
Ý chỉ sâu xa nay thầy dạy
Từ nay nguyện chẳng nhiễm hư danh.*

Ti-khưu Trí Thường người huyện Quý cốc, Tín Châu⁴, xuất gia từ lúc còn trẻ chòm, có chí cầu giác ngộ. Trí Thường tìm đến yết lễ Lục Tổ, Lục Tổ hỏi:

— Người từ đâu đến? Muốn cầu điều gì?

Trí Thường đáp:

-
- 1) Chuyển "thức" thành "trí" chỉ là cách nói trong sách vở, thực tế tư tính Chân Như không có cái gì gọi là "chuyển": khi còn ngu mê gọi là "thức", khi đã giác ngộ thì trở thành "trí".
 - 2) Tức không thoái chuyển.
 - 3) *Long định* Rỗng khi còn tiềm ẩn dưới vực sâu có thể biến hóa mà không mất định lực, cho nên gọi là "long định". Nguyên văn chữ Hán là "Na-già định" na già là chữ phiên âmPhan ngữ: Naga (con rồng).
 - 4) *Tín Châu*: tên châu đời Đường, lý sở ở huyện Thượng Nhiêu tỉnh Giang Tây ngày nay.

– Gần đây đệ tử đến núi Bạch Phong ở Hồng Châu yết lễ hòa thượng Đại Thông¹ thỉnh giáo ý nghĩa kiến tính thành Phật. Nhưng vẫn chưa được rõ lắm. Nay đệ tử từ xa đến, cúi mong hòa thượng từ bi chỉ giáo cho.

Lục Tổ hỏi:

– Thầy Đại Thông nói thế nào, cứ thuật lại ta nghe.

Trí Thường thưa:

– Con đến chỗ hòa thượng Đại Thông, khoảng chừng ba tháng, chẳng được thầy dạy bảo điều gì. Vì tha thiết cầu pháp cho nên một buổi tối con vào nhà phương trượng thưa với hòa thượng rằng: "Đệ tử thỉnh nguyện hòa thượng giảng cho nghe bản lai tâm tính của người ta là gì?" Hòa thượng hỏi lại: "Người đã thấy hư không chưa?" Đệ tử đáp: "Thấy rồi". Hòa thượng lại hỏi: "Người thấy hư không có tướng mạo gì không?" Con thưa: "Hư không vô hình, làm gì có tướng mạo?" Đại Thông hòa thượng nói: "Bản tính của người cũng như hư không. Nếu người thấy được rằng thấy không một vật gì có thể thấy được, thế gọi là *chính kiến*; nếu người biết được rằng không một vật gì có thể biết được, thế là *Chân trí*. Không có sự phân biệt hình trạng màu sắc xanh vàng dài ngắn, chỉ thấy ngon nguồn

1) *Đại Thông hòa thượng*: theo khảo chú của Đường Nhất Huyền cư sĩ. Đại Thông là thụy hiệu của thiền sư Thần Tú, lẽ nào lại có thể dùng tên thụy để chỉ danh Thần Tú khi vị thiền sư ấy còn tại thế? Lại theo truyện Thần Tú trong *Cựu Đường Thư* và các thư tịch hữu quan khác, cũng không có việc Thần Tú trụ trì tại núi Bạch Phong ở Hồng Châu. Và, cũng thời gian này không thấy sử sách ghi vị hòa thượng nào khác có pháp danh là Đại Thông. Do vậy ngỡ truyền bản sao chép lầm từ sách khác vào *Đàn kinh*. Tuy vậy cũng không loại trừ khả năng có hòa thượng Đại Thông (không phải Thần Tú) mà sử sách chưa biết đến, chớ khảo cứu thêm

thanh tịnh vô nhiễm mà thôi. Thực tế giác ngộ đó tròn đầy sáng láng, gọi là sáng tâm thấy tính (minh tâm kiến tính), cũng tức là kiến tính thành Phật (thấy tự tính, viên thành Phật đạo), cũng gọi là Như Lai tri kiến". Tuy được hòa thượng Đại Thông giảng cho như thế, nhưng đệ tử vẫn chưa hiểu rõ, thỉnh nguyện hòa thượng khai mở cho.

Lục Tổ nghe xong nói:

– Hòa thượng ấy giải thích như thế là vẫn còn chấp nệ vào "kiến" (tri kiến), cho nên người không hiểu được. Nay ta đọc cho người bài kệ như vầy:

*Không thấy pháp¹, khác nào vô kiến
Như đám mây, che khuất mặt trời
Không biết pháp, chấp nệ không tâm!
Khác nào hư không lờ chớp điện!
Tri kiến ấy tạm thời hiển hiện
Nhận vô tri vô kiến là chân!
Nên nhớ "kiến", "tri" đều chẳng thật,
Tự mình ngồi sáng ánh thiêng liêng²!*

Pháp Thường nghe xong bài kệ, trong tâm rang rõ tính ngộ, bèn trình bài kệ rằng:

*Không dùng này tri kiến
Vong tưởng tìm Bồ-đề!
Vương vất "ngộ - chẳng ngộ"
Nào có khác gì mẹ?
Tự tính gốc giác ngộ*

-
- 1) *Pháp*: chỉ chung toàn bộ các sự vật, hiện tượng; trong nguyên văn là Nhất pháp, chỉ từng sự vật hiện tượng riêng biệt. Ở đây dùng theo ý nghĩa Nhất pháp.
 - 2) *Linh quang*: chỉ Phật tính vốn có trong tự tính của mỗi người, như ánh sáng thiêng liêng chiếu soi tự tâm.

*Theo xem chỉ uống công!
Không đến yết Sư tổ
Mơ màng giữa "không - vô"¹*

Một hôm Trí Thường bạch với Lục Tổ:

– Con nghĩ rằng Phật đã giảng pháp Tam thừa², lại nói Tối Thượng thừa, chưa hiểu ý nghĩa thế nào? Xin hòa thượng chỉ dạy cho.

Lục Tổ nói:

– Người hãy quán tưởng bản tâm mình, chớ chấp nệ mọi pháp tướng bên ngoài! Pháp chẳng có bốn Thừa đâu, chỉ là do nhân tâm khác biệt mà thôi. Chỉ biết chuyển tụng kinh điển ở mức độ mắt thấy tai nghe, đó là những người theo phái *Tiểu thừa*. Những người tính ngộ hiểu rõ ý nghĩa của Phật pháp, đó là phái *Trung thừa*. Vừa tính ngộ hiểu rõ ý nghĩa Phật pháp, lại có thể căn cứ theo pháp mà tu hành đó là phái *Đại thừa*. Hết thấy vạn pháp đều thông đạt, hơn nữa đều đầy đủ hoàn bị. Hết thấy mọi pháp "hữu vi" "vô vi" đều không nhiễm, không tạp, rời xa hết thấy mọi pháp tướng đến mức "tu mà không tu", "chứng mà không chứng", không hề một chút cầu đắc cái gì, ấy là bậc *Tối thượng thừa*. Thừa có ý nghĩa về thực hành (cỗ xe để chở đi) chứ không phải chuyện tranh cãi miệng. Người hãy tự mình theo pháp mà tu hành, không phải hỏi ta! Trong hết thấy mọi thời gian, tự tính tồn tại vĩnh hằng không biến động.

Trí Thường sụp lạy tạ ơn khai ngộ của Lục Tổ, rồi từ đó ở lại hầu hạ cho đến khi Lục Tổ viên tịch.

-
- 1) Nguyên văn: "Mang nhiên xu lường dầu: Một dầu là sư cố chấp vì Vô, một dầu khác là tà kiến về Không (như).
 - 2) *Tam thừa pháp*: tức 3 pháp: Duyên giác thừa pháp. Thanh văn thừa pháp. Bồ-tát thừa pháp.

Ti-khưu Chí Đạo người huyện Nam Hải ở Quảng Châu một hôm đến thỉnh giáo, bạch với Lục Tổ rằng:

– Đệ tử từ khi xuất gia tụng *Kinh Niết-bàn* đã hơn mười năm vẫn chưa hiểu ý lớn. Xin hòa thượng từ bi dạy bảo cho.

Lục Tổ hỏi:

– Người không hiểu ở đoạn nào?

Chí Đạo thưa:

– Thưa, đệ tử chưa hiểu ở đoạn nói "Các hạnh đều vô thường, ấy là pháp sinh diệt. Sinh diệt diệt rồi, tịch diệt là vui". Đệ tử chưa rõ ý nghĩa câu kinh ấy thế nào?

Lục Tổ hỏi:

– Người nghĩ nghĩ điều gì?

Chí Đạo thưa:

– Hết thầy chúng sinh đều có hai thân, gọi là sắc thân và pháp thân. Sắc thân vô thường, có sinh có diệt. Pháp thân hữu thường là vô tri, vô giác. Trong kinh nói "Sinh diệt diệt rồi, tịch diệt là vui". Như vậy chẳng biết thân nào tịch diệt, còn thân nào được hưởng niềm vui? Nếu nói là sắc thân, thì sau khi sắc thân diệt rồi, xương thịt vốn do iũ đại (đất, nước, lửa, gió) hòa hợp mà thành, khi nó bị phân rã, đó hoàn toàn là sự khổ, sao bảo là niềm vui được? Nếu nói là pháp thân, thì sau khi diệt rồi pháp thân cũng là loài vô tri như cỏ cây, gạch đá... làm sao hưởng thụ được niềm vui? Lại nữa: pháp tính là thực thể của pháp sinh diệt, ngũ uẩn là công dụng của pháp sinh diệt. Một thể mà có năm công dụng nên coi là hữu thường. Sinh theo thể mà khởi dụng. Diệt gồm cả dụng mà đem trả về cho

thể. Nếu theo thuyết sống lại (canh sinh), các chúng sinh thuộc loài hữu tình đều không đoạn, không diệt. Nhưng nếu không theo thuyết sống lại thì vĩnh viễn quy về tịch diệt, không khác loài vô tình. Như vậy hết thầy vạn pháp đều bị Niết-bàn cấm phục, ngay cả sống cũng không được sống, còn có gì lạc thú nữa?

Lục Tổ nói:

- Người là họ nhà Thích, sao lại học cái tà kiến đoạn và thường của người ngoại đạo mà nghi ngờ phép Tối thượng thừa? Theo cách nói của người ngoài sắc thân còn có pháp thân, và chúng sinh có thể lìa khỏi sự sinh diệt của sắc thân để cầu sự tịch diệt của pháp thân. Lại suy từ niềm vui vĩnh hằng của cõi Niết-bàn cho là để cho cái hữu thân thụ dụng, như thế tức là còn chấp nệ duyên tiếc vào sự sống chết của thân mình, quá tham muốn khoái lạc trần thế. Người nên hết rõ điều đó! Phật nhân vì hết thầy mọi chúng sinh mê chấp nhận làm sắc thân vốn là sự hòa hợp giả tạm của ngũ uẩn làm hình tướng thực của thân mình, phân biệt với hết thầy các pháp, coi là tướng trần duyên tồn tại ở bên ngoài, tham sống sợ chết, vọng niệm trôi dời, không biết đời người là không thực, hư giả như mộng như ảo, cho nên phải chịu khổ cực trong kiếp luân hồi một cách oan uổng, vì thế mới đem niềm vui chân chính hàng thường ở cõi Niết-bàn lật ngược lại coi là khổ tướng, suốt ngày vất vả chạy tìm - Phật vì thương mà xót những chúng sinh mê chấp như thế mới phải chỉ rõ ra niềm vui chân chính ở cõi Niết-bàn. Nơi ấy không một giây lát nào có sinh, không giây lát nào có diệt, lại càng không có cái sinh diệt nào có thể diệt được, đây là cảnh giới Niết-bàn tịch diệt rất rõ ràng hiện ra ở phía trước. Ngay cả trong lúc cảnh tịch diệt ấy hiện ra ở trước, cũng không có hạn lượng nào có thể xác định được. Như vậy mới gọi là sự thường vui (thường lạc). Niềm vui hàng thường đó vốn không phải cốt tạo ra cho ai thừa hưởng thụ nhận, cũng

không phải không cho ai thừa hưởng thụ nhận, há lại có cái điều gọi là "nhất thể ngũ dụng" (một thể năm dụng) hay sao? Huống chi lại còn nói "Niết-bàn cấm phục các pháp" khiến cho các pháp mãi mãi chẳng được sinh ra! Đó chỉ là dèm pha Phật, chê bai pháp mà thôi! Hãy nghe bài kệ của ta như vầy:

*Vô thương Đại Niết-bàn
Sáng tròn thương lặng chiếu
Phàm phu gọi là chết
Ngoại đạo nói đoạn diệt
Nhị thừa cầu Niết-bàn
Cho là không tạo tác
Còn chấp nê phân biệt
Do sáu mươi hai kiến¹
Hư vọng lập giá danh
Nào phải nghĩa chân thực!
Chỉ có bậc hơn người
Thông đạt chẳng thủ xả
Biết sắc tâm ngũ uẩn
Ta chủ tế ở trong
Bên ngoài hiện hình sắc
Cùng với các âm thanh
Hết thấy đều mong ảo
Phàm thánh chẳng phân biệt
Không chấp nê Niết-bàn*

1) Lục thập nhị kiến: 62 loại kiến giải sai lầm cả về thế giới hiện thực và thế giới tinh thần, như cho "sắc" là thường, là vô thường, là thường vô thường, là phi thường phi vô thường. Các "uẩn" khác (trụ tướng hành, thức) đều có các kiểu kiến giải sai lầm tương tự, về Thường - vô thường; hữu biên - vô biên; sinh tử đầu đến, tử đi về đầu. Tổng là 60 loại kiến giải sai lầm. Thêm kiến giải sai lầm về Thân bản thân) và Thân, tổng cộng "62 kiến" (Xem Đại phẩm Bát - nhà Kinh-Phật mẫu phẩm.)

"Hữu - vô", "trước - nay - sau"
Sáu căn sinh đại dụng
Phân biệt hết các pháp
Nhưng chẳng phân biệt tâm
Lửa kiếp, thiếu khó biến
Gió đập núi ào ào
Vĩnh hằng vui tịch diệt
Niết-bàn là như thế!
Miễn cưỡng nói vài lời
Hãy dẹp trừ tà kiến
Chớ bám theo lời chữ
Hiếu Phật đạo càng nhiều!

Chí Đạo nghe xong bài kệ, rạng rỡ tinh ngộ, hoan hỷ lay tạ Lục Tổ rồi lui ra.

Thiền sư Hạnh Tư tục tính họ Lưu ở huyện An Thành¹ phủ Cát Châu, nghe danh thịnh hóa của pháp tịch² Tào Khê vội đi tắt đường đến tham yết. Hạnh Tư hỏi Lục Tổ:

– Bạch thầy, muốn khởi rời vào lý thuyết của Tiệm giáo chủ trương giác ngộ dần dần từng bậc, thì phải làm gì?

Lục Tổ hỏi lại:

– Vậy thầy đã làm những gì?

Hạnh Tư đáp:

– Ngay cả những đạo lý Phật dạy về Tứ đế³ đệ tử cũng không chịu làm theo!

1) *An Thành*: nay là huyện Cát An tỉnh Giang Tô

2) *Pháp tịch*: chiếc chiếu của hòa thượng ngồi thuyết pháp.

3) *Tứ Đế*: (cũng gọi là Tứ thánh đế, Tứ chân đế, Tứ diệu đế) Phan ngữ. Catvan aryasatyani Đế có nghĩa chân thực, chân lý. Tứ đế là 4 chân lý lớn hợp thành nguyên lý cơ bản của tư tưởng triết học Phật giáo, bao gồm: (1) Khổ đế (Dukha - aryasatya) (2) Tập đế (Samudya satya) (3) Diệt đế (Nirodha); (4) Đạo đế (Marga)

Lục Tổ hỏi:

– Vậy người rơi vào thứ bậc nào?

Hạnh Tư đáp:

– Lời Phật dạy về Tứ đế còn không tuân theo thì còn mê chấp gì ở thứ bậc nữa?

Vì Hạnh Tư đối đáp rất hợp ý nên được Lục Tổ rất quý trọng. Sau đó Lục Tổ sai Hạnh Tư làm Thủ tọa, đứng đầu tăng chúng. Một hôm, Lục Tổ bảo Hạnh Tư:

– Người cũng nên đi giáo hóa một phương, đừng để chính pháp dứt tuyệt.

Hạnh Tư lĩnh thọ được chính pháp, bèn trở về núi Thanh Nguyên ở Cát Châu hoàng dương chính pháp, mở rộng giáo hóa. Sau khi viên tịch thụy hiệu là Hoàng Tế thiên sư.

Thiền sư Hoài Nương tục tính họ Đỗ người Kim Châu¹, lúc đầu yết kiến An quốc sư² ở núi Tung Sơn. Quốc sư sai Nương đến học đạo với Lục Tổ ở Tào Khê. Nương đến nơi, lạy chào xong, Lục Tổ hỏi:

– Người từ đâu đến?

Hoài Nương thưa:

– Đệ tử từ Tung Sơn tới.

Lục Tổ nói:

– Vật thế nào, đến cách thế ấy!

1) *Kim Châu* nay là huyện An Khang tỉnh Thiểm Tây.

2) *An Quốc sư*, tức Huệ An quốc sư (582 – 709), người huyện Chi Giang, Kinh Châu, đệ tử của Ngũ Tổ Hoàng Nhãn.

Nhượng thưa:

– Bạch hòa thượng, ví với đồ vật thực không đn!

Lục Tổ nói:

– Còn có thể tu chứng chăng?

Nhượng thưa:

– Tu chứng chẳng phải là không, nhưng tập niệm ô nhiễm thì không thể.

Lục Tổ nói:

– Chỉ có cái tâm hư linh không ô nhiễm ấy là được chư Phật hộ niệm. Người dã như vậy, ta cũng vậy. Lời tiên tri của ngài Bát-nhã-đa-la¹ người Tây Thiên Trúc từng có lời tiên tri rằng: "Dưới chân người rồi sẽ xuất hiện một con ngựa cầu đạp chết người trong thiên hạ"². Người hãy ghi nhớ trong lòng, đừng vội cho ai biết!".

Hoài Nhượng rạng rỡ tỉnh ngộ. Từ đó Hoài Nhượng ở lại hầu Lục Tổ, trên dưới 15 năm, lĩnh hội được ý chỉ huyền vi, tu tập ngày một tinh tấn. Về sau Hoài Nhượng đến núi Nam Nhạc Hành Sơn mở rộng ảnh hưởng của Thiên Tông³ (pháp thụ là Đại Tuệ thiền sư).

Thiền sư Huyền Giác người huyện Vĩnh Gia, Ôn Châu⁴ tục tính họ Đái, từ nhỏ tu tập kinh luận, đặc biệt tinh

-
- 1) *Bát-nhã-đa-la*, Phạm ngữ: Prajātara, tổ thứ 27 của Thiên Tông Ấn Độ.
 - 2) Ấn ngữ, nói đến thiền sư Đạo Nhất (tức Mã Tổ), đệ tử của Hoài Nhượng.
 - 3) *Hoài Nhượng Thiên sư* (677 – 744) là Tổ phái Nam Nhạc thuộc Nam Tông.
 - 4) *Vĩnh Gia*: tên huyện đời Tùy, đời Minh Thanh đổi là phủ Ôn Châu, nay huyện Vĩnh Gia tỉnh Chiết Giang.

thông pháp môn chỉ quán¹ của Thiên Thai tông² nhờ trì tụng *Kinh Duy-mc* mà tự tâm khởi sáng³. Một hôm Huyền Giác tình cờ gặp đệ tử của Lục Tổ là thiền sư Huyền Sách đi vân du ghé vào thăm. Hai người cùng nhau chuyện trò vui vẻ. Huyền Sách nhận thấy lời nói của Huyền Giác phân nhiều hợp ý chỉ của các Tổ, bèn hỏi:

– Túc hạ đắc pháp với thầy nào?

Huyền Giác đáp:

– Tôi học ở các sách kinh luận Phương đẳng Đại thừa⁴ thấy mỗi bộ đều có sự tiếp nối giữa các bậc thầy lớp trước lớp sau, sau nhờ *Kinh Duy-ma* lĩnh ngộ tông chỉ Phật tâm tông⁵, nhưng chưa gặp được thầy nào chứng minh cho.

Huyền Sách nói:

– Trước khi Phật Uy-âm⁶ xuất thế nếu nói không thầy mà tự giác ngộ thì còn có thể được. Nhưng từ khi Phật Uy-âm xuất thế về sau, không có thầy mà tự giác ngộ bị người ta cho là hạng "Thiên nhiên ngoại đạo"⁷.

-
- 1) *Chỉ quán pháp môn*: Pháp môn tu định tuệ hợp nhất.
 - 2) *Thiên Thai tông*: tên tông phái do Trí Ngại đại sư (đời Tùy) sáng lập. Trí Ngại đại sư viên tịch ở núi Thiên Thai, Thái Châu, Chiết Giang nên cũng gọi là Thiên Thai đại sư.
 - 3) *Phát minh tâm địa*. Phát hiện được ý nghĩa tự tâm là căn bản của muôn pháp. hết thấy các pháp đều từ tâm mà sinh ra.
 - 4) *Đại phương quảng*, Phan ngữ (Vaipulya – Maha Vaipulya cũng tức là Phương đẳng kinh luận, chỉ chung toàn bộ pháp tụng Đại Thừa.
 - 5) *Phật tâm tông*, tức Thiên Tông (liệt danh).
 - 6) *Phật Uy-âm*. Phan ngữ: Bhismagarjitavararaja, vị Phật xuất thế ở thời đại Không kiếp mới hình thành (trước Phật Uy-âm không có Phật khác).
 - 7) *Thiên nhiên ngoại đạo*, cũng gọi là Tự nhiên ngoại đạo. Các tôn giáo khác với giáo lý Phật giáo, gọi là ngoại đạo. Phật giáo chính thống phân loại ngoại đạo thành 13 loại (Thập tam ngoại đạo). Tự nhiên ngoại đạo (loại thứ 8) là tu tướng duy vật thô sơ, coi giới tự nhiên tự bản thân nó sinh ra.

Huyền Giác nói:

– Vậy xin bậc nhân giả chứng minh cho tôi.

Huyền Sách nói:

– Lời nói của tôi còn chưa đủ sức nặng. Ở Tào Khê có Lục Tổ đại sư, người bốn phương tìm đến như mây họp, đều lĩnh thụ được chính pháp. Nếu túc hạ muốn đi tôi sẽ đưa đi.

Thế là Huyền Sách đưa Huyền Giác đến yết kiến Lục Tổ. Tới nơi, Huyền Giác đi xung quanh Lục Tổ ba vòng rồi nâng tích trượng trên tay mà đứng. Lục Tổ nói:

– Đã là Sa-môn¹ thì có đủ ba nghìn oai nghi, tám vạn luật hạnh². Đại đức từ phương nào đến mà ngạo mạn quá thế?

Huyền Giác đáp:

– Sống chết là việc lớn, vô thường đến rất nhanh!

Lục Tổ nói:

– Sao không thể nghiệm lẽ vô sinh để hiểu lẽ "vô tốc" (chẳng nhanh)?

Huyền Giác thưa:

– Nếu thể nhận được tự tính thì biết tự tính vốn không sinh không mất. Suy ra, sinh tử cũng không đáng nói là nhanh hay chậm!

Lục Tổ nói:

– Phải lắm, đúng là như vậy!

1) *Sa-môn*, Phạn ngữ: *Sramaṇa*, chỉ chung những người xuất gia tu hành

2) *Ba nghìn, tám vạn*, chỉ là cách nói chỉ số nhiều Uy nghi, chỉ giới luật Tiểu Thừa; luật hạnh, chỉ giới luật Đại Thừa.

Bấy giờ Huyền Giác mới kính cẩn lay tạ Lục Tổ, một lúc sau cáo từ ra về. Lục Tổ hỏi:

– Sao về nhanh vậy?

Huyền Giác đáp:

– Xưa nay vốn chẳng động, có nhanh chậm gì đâu?

Lục Tổ hỏi:

– Ai biết lẽ không động?

Huyền Giác đáp:

– Đó là do tự tâm của thầy phân biệt mà thôi!

Lục Tổ nói:

– Người lĩnh ngộ được cái ý vô sinh rồi đấy!

Huyền Giác hỏi:

– Vô sinh phải chăng lại còn có ý gì nữa?

Lục Tổ đáp:

– Nếu không có ý gì thì ai phân biệt được lẽ vô sinh ấy?

Huyền Giác hỏi:

– Phân biệt được cũng chẳng phải là ý¹.

Lục Tổ nói:

– Hay lắm! Thầy hãy nghỉ lại ở đây một đêm!

Người đương thời nhân đó gọi Huyền Giác là Nhất Túc Giác². Về sau Huyền Giác có soạn bài *Chứng đạo ca* lưu hành rộng rãi ở đời³.

1) Ý chỉ ý nghĩa chân chính (chân lý)

2) *Nhất Túc Giác*. Giác ngộ sau một đêm.

3) *Huyền Giác thiền sư*, thị tịch năm 713 được triều đình truy phong là Vô Tướng đại sư

Thiền giả Trí Hoàng lúc đầu tham yết Ngũ Tổ, tự coi là đã đạt được công phu thiền định. Suốt ngày Trí Hoàng tu tập tĩnh tọa, ở liền trong am hai chục năm. Đệ tử của Lục Tổ là Huyền Sách đi vân du đến miền Hà Bắc, nghe danh tìm đến tận nơi thăm Trí Hoàng. Huyền Sách hỏi:

- Đồng đạo làm gì ở đây?

Trí Hoàng đáp:

- Nhập định.

Huyền Sách hỏi:

- Đồng đạo nói "nhập định" thì cái "nhập" đó là hữu tâm hay vô tâm? Nếu nói vô tâm mà nhập thì hết thấy loài vô tình như cỏ cây gạch đá cũng đều có thể định được. Nếu nói hữu tâm mà nhập thì hết thấy chúng sinh hữu tình có tâm thức đều định được cả?

Trí Hoàng nói:

- Tôi đang lúc tọa thiền nhập định, chẳng thấy cái tâm "hữu, vô" nào cả!

Huyền Sách nói:

- Không thấy cái tâm "hữu, vô" tức là thường định, làm gì có xuất với nhập? Nếu còn có xuất, nhập tức chưa phải là định lớn!

Trí Hoàng im lặng không đáp, một lúc sau hỏi lại:

- Thượng nhân đắc pháp với vị nào?

Huyền Sách đáp:

- Thầy tôi là Lục Tổ Tào Khê.

1) Đại định, thiền định đạt đến mức dứt bỏ hết mọi cảm niệm hư vọng

Trí Hoàng hỏi:

– Chẳng hay phép thiền định của Lục Tổ thế nào?

Huyền Sách đáp:

– Thầy tôi nói: pháp thân trong sáng thường lặng, tròn đầy tịch diệt, thể dụng như nhau, ngũ ấm¹ vốn không, lục trần chẳng có. Tâm vốn không xuất không nhập, chẳng định chẳng loạn. Thiền tính vốn không chỗ trụ (không dừng trụ một nơi nào nhất định) cho nên phải lìa bỏ ý nghĩ cho rằng thiền tính trụ thiền tịch. Thiền tính không sinh không diệt, cho nên phải lìa bỏ cái ý tưởng cho rằng thiền tính trụ trong thiền tướng. Tâm như hư không, cũng không có độ số nào có thể đo lường được mức độ rộng lớn của nó.

Sau khi nghe Huyền Sách nói, Trí Hoàng thân hành tìm đến Tào Khê tham yết Lục Tổ. Lục Tổ hỏi:

– Người từ đâu tới?

Trí Hoàng kể lại tiền duyên của mình. Nghe xong, Lục Tổ nói:

– Nếu quả vậy, cái tâm của người phải như hư không, không mê chấp ý kiến về cái không², ứng dụng không ngại, động tĩnh vô tâm, phạm thánh phải quên đi, các pháp nguyên nhân (chủ động) kết quả (bị động) đều mất, tính tướng như như (bất động), chẳng thời khắc nào không định.

Trí Hoàng lay tạ, cáo từ Lục Tổ, trở về Hà Bắc khai hóa tứ chúng³.

1) Ngũ ấm, tức Ngũ uẩn (Skandha): sắc, thọ, tưởng, hành, thức.

2) Không kiến: quan niệm phủ nhận mối quan hệ nhân quả. Phật giáo coi "không kiến" là loại nguy hại nhất trong các tà kiến.

3) Tứ chúng: chỉ hai hàng xuất gia: Tỳ-khưu và Tỳ-khưu-ni, và hai hàng tại gia: Ưu-bà-tắc và Ưu-bà-di.

Có một vị Tì-khưu hỏi:

– Vị nào lĩnh hội được yếu chỉ của Tổ Hoàng Mai?¹⁾

Lục Tổ đáp:

– Ai hiểu Phật pháp thì lĩnh hội được.

Lại hỏi:

– Hòa thượng đã lĩnh hội rồi chăng?

Lục Tổ đáp:

– Ta không hiểu Phật pháp!²⁾

Một hôm Lục Tổ muốn giặt chiếc áo pháp đã được Ngũ Tổ trao cho, nhưng chưa tìm được suối nước nào trong sạch. Nhân đó Lục Tổ ra phía sau chùa đi chừng năm dặm, thấy trong núi có một nơi có cây rậm rạp xanh tốt, khí lạnh vờn tu. Lục Tổ dừng lại, chống đầu tích trượng xuống đất. Bất ngờ một dòng nước vọt lên theo tay, chỉ trong chốc lát nơi ấy trở thành một đầm nước rất trong sạch. Lục Tổ quỳ bên tảng đá sửa soạn giặt cà-sa. Chợt có một tì-khưu đến trước Lục Tổ lạy chào rồi nói: "Phương Biện tôi là người đất Tây Thục³⁾ Đem qua Phương Biện tôi đến tham yết Đạt-ma đại sư ở nước Nam Thiên Trúc, Đại sư bảo Biện tôi rằng: "Người hãy đi mau sang đất Dương

1) *Tổ Hoàng Mai*, tức Ngũ Tổ Hoàng Nhẫn trụ trì chùa Đông Thiên ở huyện Hoàng Mai.

2) Câu trả lời của Huệ Năng lập ý theo phương pháp tư duy của Thiền Tông đốn ngộ. Liên tục "phá, lập", người tư duy không được nương trụ vào bất cứ một sào huyệt nào trong tư tưởng, kể cả sào huyệt tư coi là "hiểu Phật pháp" Lục Tổ dùng phủ định để khẳng định nguyên tắc đó.

3) *Tây Thục*: miền tây tỉnh Tứ Xuyên.

(Trung Quốc). Chánh pháp nhãn tạng¹ và áo Tăng-già-lê² ta truyền cho Đại Ca-diếp, hiện đã truyền cho đời thứ sáu ở Tào Khê phủ Thiệu Châu rồi. Người nên sang bên đó mà chiêm bái.³ Phương Biện tôi từ nơi rất xa đến đây, chỉ mong được thấy y bát do thầy tôi truyền lại”.

Lục Tổ đem áo, bát cho Phương Biện xem, rồi hỏi:

– Thượng nhân chuyên làm việc gì?

Phương Biện thưa:

– Biện tôi chuyên nặn tượng Phật.

Lục Tổ nghiêm trang nói:

– Vậy người thử nặn một pho xem sao.

Phương Biện hơi bất ngờ, nhất thời có phần lúng túng, nhưng chỉ sau vài ngày nặn xong pho tượng Lục Tổ cao chừng bảy tấc, rất mực khéo đẹp. Lục Tổ cười bảo:

– Người chỉ hiểu tính tượng chứ chưa hiểu tính Phật!

-
- 1) *Chánh pháp nhãn tạng*: có nghĩa là chính pháp vô thượng, chính đức của Phật tâm, tâm ấy soi sáng chính pháp như con mắt nhìn thấu mọi sự vật hiện tượng, cho nên gọi là “Chánh pháp nhãn tạng” là sự tích chứa mọi kiến thức sâu rộng, cho nên gọi là chính pháp nhãn tạng.
 - 2) *Tăng-già-lê*, Sanghati, chỉ chung bộ áo của người tu hành (gồm ba lớp). Đây chỉ cà-sa lớp ngoài mà Hoảng Nhân (Lục Tổ) đã truyền cho Lục Tổ.
 - 3) Phương Biện là người về sau sẽ đắp tượng Lục Tổ. Lời nói của Phương Biện như đã ghi ở đây, chỉ có thể là lời thuật lại giấc chiêm bao đêm hôm qua (bởi vì từ Tổ Đạt-ma đến đời Huệ Năng đã là 6 đời gần 150 năm!) Các bản đền thiếu chữ “đọc” và chữ “mong”, câu văn trở thành không hợp lý và vì vậy có sách đã đưa câu này ra khỏi chính văn.

Rồi Lục Tổ giơ tay xoa đỉnh đầu Phương Biện mà nói:

– Cầu cho thượng nhân mãi mãi làm thừa ruộng trồng phúc cho cả trời và người!

Rồi Lục Tổ lấy một chiếc cà-sa khác biểu Phương Biện để đáp tạ về công nạn tượng. Phương Biện nhận áo¹, xé làm ba mảnh: một mảnh khoác lên mình tượng Lục Tổ, một mảnh giữ cho mình, một mảnh lấy bẹ cây dừa nước bọc ngoài, chôn xuống đất, cầu nguyện rằng: "Ngày sau người nào tìm được mảnh áo này thì người đó chính là ta xuất thế trụ trì tại đây để hoằng dương Phật pháp, xây lại điện đường".

Có vị ti-khưu đọc lại bài kệ sau đây của Ngọa Luân thiền sư²:

*Ngọa Luân có kỹ năng
Dùng ngát trăm tư tưởng
Đối cảnh tâm chẳng vương
Bỏ-đề ngày tháng trường*

Nghe xong Lục Tổ nói:

– Bài kệ này tỏ ra chưa thấy rõ bản tâm tự tính, chưa rõ thế nào là tâm địa, nếu theo đó mà thực hành chỉ tăng thêm trôi buột!

1) Đây là chiếc áo khác chứ không phải chiếc áo đã nói chú thích trên
2) Tiểu sử Ngọa Luân thiền sư, giới nghiên cứu Phật học Trung Quốc chưa khảo cứu được

Nhân đó, Lục Tổ đọc bài kệ sau đây:

*Huệ Năng chẳng kỹ năng
Chẳng dứt trăm tu tướng
Đối cảnh tâm nhiều vương!
Bồ-đề nào đoán trường?¹*

*

* *

1) Thánh Ấn pháp sư diễn giải bài kệ của Lục Tổ như sau: "Nói Huệ Năng không có bất cứ kỹ năng mầu nhiệm nào, cũng như nói ý thức tu tướng vốn không có cho nên dù có trăm nghìn ý nghĩ cũng chẳng cần phải đoạn tuyệt; dụng tâm không tạp nhiễm, không có tâm phân biệt "người - ta", cũng như tấm gương phản chiếu vạn vật. Vì vậy đối với mọi tình huống ngoại cảnh tựa hồ như tâm ý khởi lên rất nhiều lần, kỹ thức thì vạn vật hiện tượng đều ứng theo tâm, đã đạt tình độ Vô lượng tri kiến. Người học Phật cũng cần phải như tấm gương không đoạn tuyệt với vạn vật hiện tượng, cho nên cũng không cần phải dứt bỏ bất cứ ý nghĩ nào. Nếu có ý nghĩ "phải dứt bỏ ý nghĩ" tức là đã mê chấp vào ý nghĩ "dứt bỏ ý nghĩ" vậy. Người học Phật đến một lúc nào đó sẽ như hang núi dội lại tiếng vang, tự nhiên như nước chảy thành ngòi. Vậy thì đạo lớn Bồ-đề có gì đang gọi là lâu dài mà phải nói? (*Lục Tổ đản kinh kim dịch*, tr. 175)

Phẩm thứ bảy

ĐÓN TIỆM

(Đón ngộ và Tiệm ngộ)

Bảy giờ Lục Tổ trú ở chùa Báo Lâm ở Tào Khê (Thần Tú đại sư trụ trì chùa Ngọa Thiền ở Kinh Nam¹). Thời ấy có hai tông thì hành giáo hóa đều hưng thịnh, người đời thường nói "Nam Nang, Bắc Từ", cho nên có sự phân biệt hai tông: Đón ngộ ở phương Nam và Tiệm ngộ ở phương Bắc. Tuy vậy cũng không ít học giả không rõ tôn chỉ của hai tông ấy thế nào. Lục Tổ nói với đại chúng:

— Phật pháp vốn chỉ một tông thôi, nhưng hoằng pháp có kẻ Nam người Bắc. Phật pháp là Phật pháp! Nhưng người đời lĩnh ngộ Phật pháp nhanh chậm không giống nhau.

Thế nào gọi là Đón, Tiệm? Phật pháp vốn không phân biệt Đón, Tiệm, chẳng qua là do căn tính của người tu có kẻ lanh lợi, có kẻ nhu chậm, cho nên mỗi phân biệt là Đón (mau, tức khắc) và Tiệm (dần dần). Thế nhưng đệ tử của Thần Tú vẫn thường chê bai Tổ của Nam Thiền là "Mau

1) Bản Tào Khê ghi tên phẩm là *Nam Nam, Bắc Từ*.

2) *Kinh Nam* này là huyện Dương Dương tỉnh Hồ Bắc.

chữ không biết, nào có tài giỏi gì?" Thần Tú biết thế, bèn bảo đệ tử rằng:

- Đại sư Nam tông được cái trí không có thầy mà chứng ngộ sâu sắc cảnh giới Thượng Thừa. Ta không được như thế. Huống chi bản sư là Ngũ Tổ đã đích thân trao áo pháp cho đại sư Tào Khê, há phải là không có nguyên do? Là lấy làm tiếc vì đường sá xa xôi không có dịp đến tham van, lưỡng chịu ơn sùng triều đình. Các người chớ nên bàn ná ở đây! Hãy đi gấp đến thỉnh giáo đại sư Tào Khê!

Hôm ấy Thần Tú gọi đệ tử là Chí Thành đến bảo rằng:

- Người thông minh tài trí, hãy vì ta đến Tào Khê nghe giảng pháp, có gì mới ghi nhớ kỹ về thuật lại ta nghe.

Chí Thành vâng lời đến Tào Khê, theo mọi người tới tham yết Lục Tổ, nhưng giấu không nói mình từ đâu tới. Lúc đó Lục Tổ đang thuyết pháp, bất ngờ nói với mọi người:

- Có kẻ an trộm Phật pháp trà trộn vào trong hội này!

Chí Thành giật mình, vội rẽ đám đông bước ra lạy chào, tạ lỗi với Lục Tổ, bày tỏ nguyện vọng được nghe Lục Tổ thuyết pháp.

Lục Tổ nói:

- Người từ chùa Ngọc Tuyền đến, đáng phải coi là gian tế!

Chí Thành thưa:

- Thúc không phải thế!

11. Gian tế: nghĩa là do thám, gian điệp.

Lục Tổ nói:

– Sao bảo không phải?

Chí Thành thưa:

– Khi đệ tử chưa tạ lỗi với hòa thượng thì quá đúng vậy, nhưng bây giờ không phải thế nữa!

Lục Tổ hỏi:

– Thầy người dạy đại chúng thế nào?

Chí Thành thưa:

– Bản sư thường dạy rằng: Phải trụ tâm mà quán tưởng thanh tịnh, luôn tu tập tĩnh tọa, không nằm.

Lục Tổ nói:

– Trụ tâm quán tưởng thanh tịnh là bệnh của Thiên, chứ không phải Thiên! Ngồi dài chẳng khác tự trời buộc mình, xét theo thiên lý thì ích lợi gì đâu? Người hãy nghe bài kệ của ta như vậy:

*Sinh ra ngồi chẳng nằm
Chết đi nằm chông ngồi
Một năm xương hơi thối
Còn khóa đầu mất rồi?*

Chí Thành lạy hai lạy, thưa rằng:

– Đệ tử học đạo chín năm ở chỗ Thần Tú đại sư, nhưng chưa hợp ý tình ngộ. Nay nghe lời giảng của hòa thượng chỉ một lần thấy hợp với bản tâm. Đệ tử hiểu sinh tử là việc lớn, xin hòa thượng từ bi chỉ giáo thêm cho.

Lục Tổ nói:

– Ta nghe nói thầy người thường dạy học trò về pháp giới, định, tuệ. Chẳng biết thầy người giảng thế nào về hành tướng của giới, định, tuệ? Người thuật lại ta nghe.

Chí Thành thưa:

- Đại sư Thần Tú nói: không làm điều ác, gọi là giới. Vâng làm điều thiện, gọi là Tuệ. Tự mình thanh tịnh tâm ý mình, gọi là Định, bản sư dạy thế. Chẳng hay hòa thượng dạy đại chúng pháp gì?

Lục Tổ nói:

- Nếu ta nói có Phật pháp để dạy người, tức là lừa dối người. Ta chỉ tùy theo phương tiện mà giải thoát sự trói buộc cho chúng sinh, mượn tên gọi là "Tam muội" (Chính định). Còn như thầy người nói là "Giới, định, tuệ" - quả thật là không thể nghĩ bàn! Kiến giải của ta về "Giới định tuệ" thì lại khác.

Chí Thành thưa:

- Đệ tử thiết nghĩ Giới Định Tuệ chỉ có một cách hiểu. Sao hòa thượng lại nói có kiến giải khác?

Lục Tổ nói:

- Giới định tuệ của thầy người chỉ để tiếp dẫn cho hạng Đại thừa. Giới định tuệ của ta thì tiếp dẫn cho hạng Tội thượng thừa¹⁾. Cách thức giải thoát, giác ngộ không giống nhau, tác dụng do đó cũng nhanh chậm khác nhau. Người nghe ta nói có thấy giống với lời dạy của thầy người không? Hơn nữa "pháp" mà ta nói không lìa khỏi tâm tính của mình. Nếu lìa khỏi tư tính mà nói Phật pháp thì giải thuyết đó còn mê chấp vào hình tướng, tức là tự tính còn mê chấp

1) *Tội thượng thừa* - giáo pháp tối cùng, dành cho những bậc đã tu từ đến mức siêu việt, trong tư tâm đã hoàn toàn thống nhất được các mặt đối lập. *Kính pháp sư* nói: "Các Bồ-tát trí tuệ kiên vững, liền đạt tâm giới tu đạo Tối thượng thừa" (Thu ký phẩm)

vào cái "ta". Nên biết rằng học thầy mọi pháp đều do tự tính của mình sinh ra¹. Do mọi là pháp giới, định, tuệ chân chính. Hãy nghe một bài kệ nữa của ta:

*Tâm địa không làm là tự tính Giới
Tâm địa không mê là tự tính Tuệ
Tâm địa không rời là tự tính Định
Không thêm không bớt, tựa Kim cương
Đi lại nằm ngồi đều chính định!*

Chí Thành nghe xong tạ lỗi với Lục Tổ rồi trình bài kệ rằng:

*Ngũ uẩn là ảo thân
Ảo há làm cứu cánh?
Còn bám lấy chân như
Là mê chấp, chẳng tỉnh!*

Lục Tổ khen phải, lại nói với Chí Thành:

- Giới định tuệ của thầy người là pháp để khuyên răn những người căn trí nhỏ, còn phép giới định tuệ của ta là để khuyên răn những người căn trí lớn. Nếu giác ngộ tự tính thì khỏi cần đặt ra "Bồ-đề", "Niết-bàn", cũng chẳng cần phải đặt ra cái gọi là "Giải thoát tri kiến". Phải ở vào cảnh giới thực sự không một pháp nào khả đắc mới có thể tùy thuận tự tính mà kiên lập vạn pháp. Nếu hiểu ý ấy thì những tên gọi Phật pháp như "Phật thân", "Bồ-đề", "Niết-bàn", "Giải thoát tri kiến" v.v... cũng có thể đặt ra. Nhưng đối với những người đã giác ngộ tự tính, những tên gọi ấy có lập ra cũng được mà không lập ra cũng được. Sống, chết, đi lại tự do tự tại, không ngừng trệ, không trở

1) Bản *Kim tích* của Thánh Ấn pháp sư giải thích thêm: tức là ngoài tâm không có vật gì khác (tâm ngoại tính vô tha vật).

ngại, khi cần dùng đến thì tùy duyên mà áp dụng, trong khi bàn nói thì tùy lời mà ứng đáp. Đó chính là hóa thân của Phật hiện diện ở khắp mọi nơi mà không lìa tự tính, đạt tới mức "tự tại thân thông"¹, "du hí Tam-muội"². Như vậy gọi là giác ngộ thấy tự tính

Chí Thành lại hỏi:

- "Bất lập" (không đặt, chẳng đặt ra) nghĩa là thế nào?

Lục Tổ đáp:

- Tự tính không có sai trái không có si mê, không có rối loạn, mỗi một giây nghỉ đều dùng trí tuệ để xem xét quán tưởng bản tâm của mình, trong mọi giây nghỉ đều lìa khỏi sự mê chấp hình tướng của hết thảy mọi pháp, cho nên đạt được tự do tự tại, dọc ngang trong ba cõi mười phương đều có thể an nhiên tự tại. Như vậy còn có gì cần lập nữa? Hơn nữa tự tính do tự mình giác ngộ, tức thời khai ngộ, tức thời tu chứng, không nhất thiết phải dần dần tiến lên từng bậc. Cho nên không cần phải kiến lập hết thảy các pháp. Hết thảy các pháp vốn thường tịch diệt, có phải tuân theo thứ lớp gì đâu!

Chí Thành vái tạ, phát nguyện làm đệ tử của Lục Tổ, sớm hôm hầu hạ không biếng trễ.

Ti-khưu Chí Triệt người Giang Tây, vốn họ Trương, tục danh là Hành Xương, thời niên thiếu từng làm hiệp khách. Từ khi Thiền tông chia làm hai tông giáo hóa ở hai miền

1) *Tự tại thân thông*: trạng thái chính định có điều lục thích ứng với mọi cảnh giới

2) *Du hí Tam muội*: chơi đùa trong Chính định, nhấn mạnh mức độ an nhiên tự tại của Chính định, không gò bó vào bất cứ quy lệ nào đặt trước.

Nam, Bắc, hai vị tông chủ tuy không tranh chấp với nhau nhưng đố dè tự đố cao tông mình, sinh lòng tông nọ ghen ghét với tông kia. Bấy giờ môn đồ Bắc tông cũng tôn lập Thân Tu đại sư làm De lục tổ, chỉ sơ thiên hạ biết việc Ngũ Tổ truyền tâm pháp và y bát cho Lục Tổ Tào Khê. Vì vậy bọn họ thuê Hành Xương làm thích khách đi ám hại Lục Tổ Tào Khê. Nhưng Lục Tổ có phép thần thông, biết trước tâm địa của người khác Lục Tổ bèn lấy mười lạng vàng đặt ở chỗ ngồi. Đêm khuya hôm ấy Hành Xương lén vào phòng riêng của Lục Tổ, rút dao sắp đâm. Lục Tổ ung dung vươn cổ chịu chết. Hành Xương vung dao ba lần mà không đâm được.

Lục Tổ nói:

– Chính kiến không tà, tà kiến không chính. Ta chỉ nợ tiền người, chứ không có nợ sinh mạng với người!

Hành Xương kinh sợ ngã lăn ra, hồi lâu mới tỉnh, van lạy xin sám hối sửa tội, nguyện xuất gia tu hành. Lục Tổ lấy vàng đưa cho Hành Xương rồi nói:

– Người hãy trở về. Ta e ngại môn đồ của ta biết chuyện lại làm hại đến người. Bữa khác người thay hình đổi dạng đến đây, ta sẽ thu nhận.

Hành Xương vâng lời, nhân lúc trời tối trốn vội ra ngoài. Về sau Hành Xương xuất gia được thọ giới cư sĩ tu hành tinh tiến.

Một hôm nhớ lời Lục Tổ, Hành Xương không quản đường xa đến thăm yết Lục Tổ. Lục Tổ nói:

– Lão nay ta vẫn nhớ tới người. Sao người đến thăm ta thế?

Hành Xương thưa

Đệ tử đời sau ngày trước được hòa thượng trả lời. Ngài đã đưa xuất gia rồi khổ hạnh, nhưng đệ tử vẫn cần cầu, với lòng, không biết lấy gì báo đáp ơn đức của hòa thượng. Chỉ còn cách theo hạo hòa thượng đi các nơi giảng pháp, công đó chung sinh may ra mới báo đáp ơn đức trong muôn một. Đệ tử thường xem Kinh Niết-bàn, chưa hiểu rõ ý nghĩa "thường" và "vô thường" xin hòa thượng từ bi lược giải cho nghe!

Lục Tổ nói:

Vấn này là Phật tính. *Hữu thường* là các tâm phân biệt, *Hữu thay* là pháp thiện ác.

Hành Xương hỏi:

— Hòa thượng nói trái hẳn với kinh văn!

Lục Tổ đáp:

Đi truyền tâm ấn của Phật, dấu dậm nói trái với kinh văn.

Hành Xương hỏi:

— Trong kinh nói: Phật tính là *thường*, vậy mà hòa thượng lại nói là *vô thường*? Hết thay các pháp thiện ác thì đến tâm Bồ-đề đều là *vô thường*, hòa thượng lại nói là *thường*? Thế là trái với lời kinh, lại còn đệ tử lại càng thêm ngờ vực.

Lục Tổ nói:

1) Trong Kinh Niết-bàn mà Hành Xương nêu lên hỏi Lục Tổ trong đoạn đối thoại trên đây có lẽ là câu sau đây: "Thần này vô thường, trong mỗi giây phút đều không đứng trụ, như ánh chớp, như mưa bão." (Khái niệm vô thường ở đây cũng như khái niệm vô thường mà Thần Hộ đã nói khi đến yết kiến Lục Tổ: "Sinh tử sự đại vô thường tận tức" (xem Phẩm thứ 7).

– *Kinh Niết bàn* trước đây khi ta nghe Ti-khưu ni Vô Tận Tạng tụng niệm ta đã giải thích cho Ti-khưu-ni ấy nghe, không một chữ một nghĩa nào không hợp với kinh văn. Nay ta lại giảng cho người trước sau vẫn một ý không khác.

Hành Xương nói:

– Hiểu biết của đệ tử còn nông cạn lắm lắm. Mong hòa thượng ta bi dạy bảo cho.

Lạc Tổ nói:

– Người có biết không? Phật tính nếu là *thường* thì còn phải nói gì đến các pháp thiện, ác nữa? Thậm chí còn nói là cho đến cùng kiếp không một người nào phát tâm Bồ-đề? Cho nên ta nói Phật tính *vô thường* chính là đạo "thường" chân chính (chân thường) mà Phật đã nói. Lại nữa, nếu cho rằng hết thảy các pháp (sự vật) đều là *Vô thường*, như vậy tức là bất cứ vật nào cũng đều có oai tính, đều chịu sự sống chết. Nhưng đã nói nó là *Vô thường* tất là phải chịu sự sống chết. Há chẳng là mâu thuẫn hay sao? Cho nên ta nói: tất cả các pháp thiện, ác đều là *Thường* - bình là theo cái nghĩa *vô thường* chân chính (chân *vô thường*) mà Phật đã nói. Phật nhân vì những kẻ phạm phu ngoài đạo mê chấp đảo ngược cho *vô thường* là *thường*, những người Nhị Thừa lại nhận lầm *Chân thường* (thường chân chính) làm *vô thường*, gộp chung lại cả thảy có đến 8 kiến giải sai lầm đảo ngược¹. Vì vậy trong *Kinh Niết bàn* Phật đã có

1) *Bát kiến*: a) Ngoài đạo: khổ coi là sướng (sác), vô thường coi là thường, vô ngã coi là ngã, không thanh tịnh coi là thanh tịnh. b) Nhị thừa: sướng coi là khổ, thường coi là vô thường, ngã coi là vô ngã. Hợp chung lại là 8 kiến giải sai lầm đảo ngược.

lời dạy "Liễu nghĩa"¹ để phá trừ thiên kiến của họ, và nói rõ Niết-bàn vốn có đủ bốn đức Chân thường, Chân lạc, Chân ngã, Chân tịnh. Giờ đây người chỉ dựa vào ngôn từ của kinh văn mà hiểu ý trái ngược với kinh nghĩa, cố chấp coi những hiện tượng có đoạn diệt là vô thường, coi những gì đã được xác định một cách cứng nhắc là thường, từ đó hiểu sai lời dạy viên diệu sau cùng của Phật. Như thế dù có đọc kinh văn cả nghìn lần cũng có ích gì đâu?

Hành Xương bỗng nhiên đại ngộ, trình với Lục Tổ bài kệ như vầy:

*Vì giữ tâm vô thường
Phật dạy tính hữu thường
Người chẳng hay phương tiện
Như mò đá ao xuân!
Ta nay chẳng chút công
Mà Phật tính hiển hiện
Không có thầy mở lòng
Sở đắc trước bâng không.*

Lục Tổ nói:

– Bây giờ người thấu triệt rồi, ta đặt tên cho người là Chí Triệt.

Chí Triệt lạy tạ lui ra.

Có một tiểu đồng tên là Thần Hối, con nhà họ Cao ở huyện Tương Dương², năm 13 tuổi từ chùa Ngọc Tuyền ở Kinh Nam đến tham yết Lục Tổ. Lục Tổ nói:

- 1) *Liễu nghĩa*: rõ nghĩa, chỉ những bộ phận được nói rõ trong các kinh điển Đại Thừa. Phật từng nói: chỉ nên dựa vào những kinh điển có nói ý nghĩa rõ ràng, chớ không dựa vào phần chưa rõ nghĩa.
- 2) *Tương Dương*: tên huyện, nay thuộc tỉnh Hồ Bắc

– Thiện tri thức! Từ xa đến, vất vả đấy! Nhưng có mang cái "gốc" đến không? Nếu có gốc thì biết có chủ, cứ thử nói xem!

Thần Hội thưa:

– Lấy tâm không trụ làm căn bản, thì thấy được chân tâm vô trụ là chủ nhân chân chính.

Lục Tổ nói:

– Người làm Sa-di¹ sao nói năng khinh suất?

Thần Hội hỏi lại:

– Khi hòa thượng tọa thiền có thấy gì hay không?

Lục Tổ giờ gậy đánh Thần Hội ba gậy, rồi hỏi:

– Ta đánh người thì người có đau hay không đau?

Thần Hội thưa:

– Đau mà cũng chẳng đau!

Lục Tổ nói:

– Ta cũng "thấy mà cũng chẳng thấy!"

Thần Hội hỏi:

– Bạch hòa thượng, thế nào là "Thấy mà cũng chẳng thấy?"

Lục Tổ nói:

– Ta thấy là thấy những lỗi lầm trong tâm mình, chứ không thấy sự đúng sai, xấu tốt của người khác, cho nên nói là thấy mà cũng chẳng thấy. Còn người nói đau mà

1) Sa-di: Phan ngữ Sramamera, chỉ đàn ông xuất gia tu hành, đã chịu đủ 10 điều giới.

cũng chẳng đau là nghìn thế nào? Người không đau thì kể như gỗ đá, nếu đau thì kể như kẻ phạm phu khởi lòng tức giận. Lúc này người hỏi thấy hay không thấy, tức là *Nhi biên kiến*¹, còn đau hay không đau, là pháp sinh diệt. Ngay đến tự tính của mình người cũng không thấy, sao dám đùa giỡn người khác?

Thần Hội nghe xong hỏi lỗi lay tạ

Lục Tổ lại nói:

— Người, nếu còn mê tâm chưa thấy tự tính thì phải tìm bác chẩn trị thức mà hỏi đương. Nếu tâm người có điều tình ngộ thì người sẽ thấy được tự tính, cứ theo pháp mà tu hành là được. Người đã mê chấp không thấy tự tính lại còn đến tìm hỏi ta "thấy hay không thấy"! Ta thấy có nghĩa là ta tự biết bản thân mình, há lại thay thế được mê chấp trong tâm của người? Nếu người tự thấy được tự tính, người cũng không thể thay thế cho sự mê chấp trong tự tâm của ta. Sao người không tự biết tự thấy, lại hỏi ta "thấy hay không thấy?"

Thần Hội sụp đầu lay dư trăm lay, xin tạ lỗi. Từ đó Lục Tổ cho Thần Hội theo hầu không rời tả hữu.

Một hôm Lục Tổ nói với đại chúng:

-
- 1) *Nhi biên* tức *Nhi biên kiến*, thuật ngữ Phật học chỉ hai loại kiến giải mỗi loại thiên về một phía: a - *Đoan kiến*, cố chấp cho rằng thân tâm người ta doan diệt, không tái sinh; b - *Thường kiến* cố chấp cho rằng thân tâm người ta cả trong quá khứ, hiện tại và tương lai là thường trụ không gián đoạn

- Ta có một vật không đầu không đuôi, không tên không tự¹, không lưng không mặt. Các người có biết là vật gì không?

Thần Hội bước ra thưa:

- Bạch hòa thượng, đó là nguồn gốc của chư Phật, mà cũng là Phật tính của Thần Hội này.

Lục Tổ nói:

- Ta vừa nói không danh không tự, người bèn gọi đó là nguồn gốc Phật tính! Sau này nếu người có được tấm tranh che đầu² cũng chỉ làm hạng môn đồ "tri giải"³ mà thôi.

Sau khi Lục Tổ nhập diệt, Thần Hội đến kinh đô Lạc Dương, ra sức hoằng dương Dốn giáo của Lục Tổ Tào Khê, trước tác có bộ *Hiển Tông ký* lưu hành ở đời, người ta thường gọi Thần Hội là Hà Trạch thiên sư⁴.

Lục Tổ nhận thấy khá nhiều môn đồ các tông phái khác đang ngồi nghe giảng, những lời bọn họ hỏi van về Phật pháp phần nhiều đều có ác tâm. Tuy vậy, Lục Tổ vẫn thương tình dạy rằng:

-
- 1) *Tự*: người Trung Quốc có học ngoài tên (danh) còn có tên chữ gọi là *m*.
 - 2) *Mao cái*: tều lợp có tranh che thảo am, y nói khi Thần Hội đã trở thành thiên sư.
 - 3) *Tri giải*: hiểu biết và lý giải. Trường thời có nhiều người học Phật muốn hiểu nhiều biết rộng để lý giải phân tâm thế sự cho thông, nhưng tu chứng giác ngộ giải thoát theo giáo lý của Phật. Lục Tổ nói "tri giải môn đồ" vẫn là lối thi kỹ bằng cách quơ miệng thượng tụng của Thiên tông.
 - 4) *Hà Trạch*: tức chùa Hà Trạch ở Tào Châu tỉnh Hà Bắc. Trong bộ Tào Khê không có 6 chữ "thi" vì Hà Trạch thiên sư.

- Người học đạo nên trừ bỏ hết thầy mọi ý nghĩ thiện ác. Những thiện, ác đó đều thuộc cảnh giới không thể nghĩ lường, không thể gọi tên ra được, cho nên phải đặt ra tên gọi là Tư tính. Tư tính đó chỉ là một chứ không có hai, cho nên gọi là *Thục tính chân như*. Trên cơ sở thực tính đó mà thiết lập hết thầy các pháp môn, sao cho chỉ nghe một lời tức khắc tỉnh ngộ thấy được tư tính!

Mọi người nghe xong đều lay tạ, xin được thờ Lục Tổ làm thầy

Phẩm thứ tám

HỘ PHÁP (Bảo hộ Phật pháp)¹

Niên hiệu Thần Long năm thứ nhất (705) đời Đường Trung Tông, ngày Thượng nguyên² Thái hậu Vũ Tắc Thiên³ và Trung Tông hoàng đế xuống chiếu truyền rằng:

"Trẫm đã từng mời hai vị thiên sư Huệ An và Thần Tú vào cung để cúng dường, muốn nhân những khi nhân rồi sau muốn cơ bản còn để tham cứu giáo pháp Nhất Thừa. Nhưng hai sư dầy khiêm nhường từ chối, nói rằng ở phương Nam ở thiên sư Huệ Năng được Ngũ Tổ Hồng Nhân đại sư truyền tâm pháp và y bát, làm người truyền tâm pháp của Phật, bề hạ nên thỉnh vị ấy để thọ vãn. Nay Trẫm sai quan Thị nội Tiết Giản đem chiếu thư

-
- 1) Bản Tào Chiếu là "Đường triều hưng triệu (triệu thỉnh nhà Đường triều với), có là Tào Tĩnh đối là *Đuyên môn*, sau đó là *thứ pháp*. Năm này thuật là hình triều nhà Đường bảo hộ Phật pháp, tôn trọng Huệ Năng là sư Phật giáo Thiên Tông hưng thịnh.
 - 2) *Thượng nguyên*, tức rằm tháng giêng.
 - 3) *Vũ Tắc Thiên*, hoàng hậu của vua Đường Cao Tông, Cao Tông mất, Trung Tông nối ngôi (684), mẹ là Vũ hậu chấp chính, mấy năm sau tự xưng là Hoàng đế (690), đổi quốc hiệu là Chu.

đến nghênh thỉnh. Nguyên thiên sư từ hi mau chóng về kinh".

Sau khi nhận chiếu thư Lục Tổ dâng biểu cáo bệnh xin được trở lại ở nơi rừng núi. Tiết Giản nói:

- Các thiên sư có đức hạnh tại kinh đô đều nói: "Muốn niếu Phật đạo cần phải ngồi tu tập thiền định. Không có thiền định mà được giải thoát, xưa nay chưa từng có. Chẳng hay đại sư từ trước đến nay truyền giảng giao pháp ấy như thế nào?"

Lục Tổ nói:

- Đạo do tu tâm tính ngộ mà đạt tới, há lại do ở chỗ "ngồi" hay "không ngồi"? Cho nên lời Kinh nói: "Nếu có người bảo Như Lai ngồi hoặc Như Lai nằm, tức là người ấy đang hành tà đạo"¹. Vì sao vậy? Bởi vì: Sinh không từ đâu tới, diệt chẳng đi về đâu. Không sinh không diệt, chính là Thiên thanh tịnh của Như Lai. Các pháp hư không, tịch tĩnh, ấy là chốn Tọa thanh tịnh của Như Lai². Giải thoát cuối cùng vốn không một pháp nào chứng được, huống chi còn nói ngồi hay không ngồi?

Tiết Giản nói:

- Sau khi đệ tử về kinh, thế nào hoàng thượng cũng noi chuyện. Xin đại sư từ hi chỉ dạy cho đệ tử những yếu

1: Xem *Kinh Kim cương*: "Nếu có người nói Như Lai đến, Như Lai đi, Như Lai ngồi, Như Lai nằm, thế là người ấy không hiểu ý nghĩa những lời ta nói. Cơ sao vậy? Vì Như Lai không từ đâu đến không đi về đâu, cho nên gọi là Như Lai."

2: Xem *Kinh Pháp Hoa*: "Hết thảy các pháp đều hư không tịch tĩnh" (tín giải phẩm): "Như Lai tọa là sự hư không của hết thảy các pháp (Pháp sư phẩm)"

chỉ của tâm pháp để để từ tâu lên Hoàng thái hậu và Hoàng đế, cũng là để nói lại cho những người học đạo ở kinh thành được biết. Làm như vậy cũng ví như một ngọn đèn truyền lửa thấp sáng trăm nghìn ngọn đèn, cho mọi chôn tối tâm đều sáng láng, đến vô cùng vô tận.

Lục Tổ nói:

– Đạo không có "sáng", "tối". Sáng tối chỉ để nói sự thay đổi tương tiếp nhau. Nói sáng láng đến vô cùng, tức là còn có sự tận cùng, chỉ do quan hệ đối sánh với nhau mà lập ra tên. Cho nên *Kinh Duy-ma-cát* nói: "Phật pháp không có gì có thể so sánh, cho nên không đối lập với nhau"¹.

Tiết Giản nói:

– Sáng, ví như trí tuệ. Tối, ví như phiền não. Người tu học Phật đạo nếu không dùng ánh sáng trí tuệ để chiếu phá mọi phiền não vô minh thì dựa vào đâu mà lìa khỏi sự sinh tử từ lúc vô thủy đến nay?

Lục Tổ nói:

– Phiền não tức là Bồ-đề, không hai không khác. Nếu lấy trí tuệ chiếu phá phiền não, thì đó là kiến giải của Nhị thừa, chỉ là căn cơ của hai hạng Thanh văn, Duyên giác đã nói đến trong ví dụ về xe dê, xe lừa. Bạc thượng trí đại căn thì không có kiến giải như vậy.

Tiết Giản nói:

– Bạch hòa thượng, kiến giải của Đại thừa như thế nào?

Lục Tổ nói:

1) Xem *Kinh Duy-ma-cát*, Đề từ phẩm.

- Minh và vô minh, kẻ phạm phu cho là hoàn toàn khác nhau. Nhưng bậc trí giả thì hiểu rõ tính chất của nó chỉ là một. Tính chất duy nhất (không hai) đó chính là thực tính của Chân như. Cái thực tính đó ở kẻ phạm ngu nó cũng không giảm, ở bậc thánh hiền nó cũng không tăng. Thực tính đó trụ trong phiền não mà tâm không loạn, ở trong thiền định mà không ngưng trệ vào tư không tịch tĩnh, không đoạn diệt cũng không hằng thường, không đến không đi, không ở chỗ giữa mà cũng không ở bên trong hoặc bên ngoài, không sinh không diệt, tính và tướng như một, thường trụ không đời. Như thế gọi là Đạo.

Tiết Giản lại hỏi:

- Hòa thượng nói không sinh không diệt, có gì khác cách nói của kẻ ngoại đạo?

Lục Tổ đáp:

- Ngoại đạo nói không sinh không diệt là đem sự đoạn diệt để ngắt đứt sinh mệnh, lấy sinh mệnh để thể hiện sự đoạn diệt. Diệt cũng bằng không diệt, sinh cũng kể như không sinh! Còn ta nói không sinh không diệt là nói: vốn từ xưa không sinh, đến nay cũng không diệt. Thế đấy, không giống cách giải thích của ngoại đạo. Ngài nếu muốn hiểu yếu chỉ của tâm pháp thì phải nhất thiết không nghĩ ngợi gì đến hết thảy các pháp thiên ác, tự nhiên được vào tâm thể thanh tịnh, trong sáng thường hằng, điều dụng vô lường.

Nghe lời chỉ giáo của Lục Tổ, Tiết Giản rưng rờ tình ngộ, lay tạ cáo từ để về triều. Về đến kinh đô, Tiết Giản dâng sớ thuật lại những lời nói của Lục Tổ. Đến ngày 3 tháng chín năm ấy Trung Tông hoàng đế ban chiếu ngợi khen "sư vì cố già yếu không về triều, xin được trọn đời

vì Trẫm mà tu đạo làm phúc điền của nước, phải chăng thiên sư cũng như ngài Duy-ma-cật¹ lấy cơ duyên ở thành Tỳ-da² để hoàng dương giáo pháp Đại Thừa, truyền chư Phật tâm ấn, luận bàn Bát nhị pháp môn. Tiết Giàn về cung thuật lại cho Trẫm nghe chỉ thụ của thiên sư về Như Lai tri kiến. Trẫm tích phúc chứa thiện, suốt đời vun trồng thiện căn. Nay Trẫm đón ngộ diệu lý Đại Thừa, thật nhờ pháp ân của thiên sư, Trẫm mãi mãi cảm kích không cùng!”.

Cùng với chiếu thư, sứ giả đem tới ban cho Lục Tổ một tấm ma- nạp cà-sa³, một chiếc bát thủy tinh⁴. Trưng Tông hoàng đế lại sắc cho Thứ sử Thiệu Châu đưa sang nhà cũ của Lục Tổ ở Tân Châu làm chùa, ban tên gọi là chùa Quốc Ân

*

* *

1) *Duy-ma-cật*. Phan ngữ Vimalakirti, vị cư sĩ ở thành Tỳ-da-lì (Vaisali) thời Phật tại thế. Tuy chỉ tu hành tại gia, nhưng Duy-ma-cật giữ nghiêm luật thanh tịnh thanh danh vang truyền gần xa (do đó có tên là Tịnh danh đại sĩ). Khi Phật đến vườn Amrapali thuyết pháp Duy-ma-cật cáo ốm không đến nghe Phật biết ý sai các tỳ-khưu, bồ-tát đến thăm. Nhân đó Duy-ma-cật có dịp giảng thuyết giáo lý của Phật.

2) *Tỳ-da*, tức Tỳ-da-lì. Xem chú thích (1)

3) *Ma-nạp* tức áo cà-sa theo cách gọi của người nước Cao Ly (nay là Triều Tiên). Thời xưa người nước Cao Ly (Triều Tiên) thường cúng ma-nạp cho vua Trung Quốc nên có cách gọi kép "ma-nạp cà-sa".

4) *Thủy tinh* một loại thạch anh nguyên chất trong suốt (thủy tinh ngày nay là chất liệu mô phỏng thủy tinh thiên nhiên).

Phẩm thứ chín

NÓI VỀ CÁC PHÉP ĐỐI¹

Một hôm đại sư gọi môn nhân là Pháp Hải, Chí Thành, Pháp Đạt, Thần Hội, Trí Thường, Trí Thông, Chí Triệt, Chí Đạo, Pháp Trân, Pháp Như v.v... đến bảo:

– Các người không giống như những người khác: Sau khi ta diệt độ, các người mỗi người hãy đi làm thầy một phương. Nay ta dạy cho các người cách thuyết pháp để không mất gốc bản tông.

Trước hết ta nói về pháp môn ba khoa, và cách vận dụng 36 phép đối (so sánh): Vào ra trong thế đối sánh và cùng lúc phải lập tức lìa khỏi cả hai bên đối sánh. Nói đến bất cứ một pháp nào trong hết thảy các pháp cũng đều không được lìa khỏi tự tính. Nếu chợt có người hỏi các người về bất cứ vấn đề nào của Phật pháp, câu đáp của các người đều phải dùng hai câu đối sánh với nhau: câu này nói đi, câu kia kéo lại, làm "nhân" cho nhau. Cuối cùng trừ bỏ hết những ý đối lập về cả hai phía, sao cho cả hai phía đều không bám víu vào đâu được.

1) Bản Tào Khê đề là: *Pháp môn đối thí* (nói về các đối pháp của Thiên Tông). Bản Gia Tĩnh gộp chung cả với phần thứ Mười ở bản Gia Tĩnh thành một phẩm đề là *Phổ chúc*.

Pháp môn ba khoa ấy là: Âm, Giới, Nhập. Âm là Ngũ âm, tức: sắc, thụ, tưởng, hành, thức.

Nhập là Thập nhị nhập, là Lục trần (sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp ở bên ngoài, và Lục môn (tức lục căn: nhãn, nhĩ, tị, thiệt, thân, ý) ở bên trong.

Giới tức là Thập bát giới bao gồm Lục trần, Lục môn, Lục thức.

Vì tự tính bao hàm muôn pháp, cho nên gọi là *Hàm tàng thức*. Nếu khởi ý nghĩ lường, tức là Chuyển thức. Sự khởi sinh của Lục thức theo Lục môn mà ra, tiếp xúc với Lục trần. Như vậy Mười tám giới đều theo tự tính chân như mà khởi lên tác dụng của nó. Nếu tự tính là tà, sẽ khởi lên *Thập bát tà* (mười tám loại tà kiến). Nếu tự tính là chính sẽ khởi "Thập bát chính" (Mười tám loại chính kiến). Cái dụng ấy, nếu là tà ác thì gọi là *Chứng sinh dụng* (tình cảnh của chứng sinh), nếu là chính thiện, thì gọi là "Phật dụng" (lý cảnh của Phật). Bất luận cái dụng ấy xuất hiện bởi nguyên nhân nào, hoặc là Phật dụng, hoặc là chứng sinh dụng, đều do cái vốn có của tự tính.

Các pháp đặt trong quan hệ tương đối với nhau (đối pháp) tức là ngoại cảnh. Trong thế giới vô tình thì có 5 đối pháp: trời đất đối nhau, mặt trời mặt trăng đối nhau, sáng tối đối nhau; âm dương đối nhau; nước lửa đối nhau. Đó là 5 đối pháp của thế giới vô tình.

Về mặt pháp tướng¹ và ngữ ngôn thì có 12 đối pháp: ngữ và pháp (khái niệm - sự vật) đối nhau, Hữu - vô đối nhau, Hữu sắc - Vô sắc đối nhau, Hữu tướng - Vô tướng

1) *Pháp tướng* hình tướng bên ngoài có thể nhận biết được của pháp (sự vật hiện tượng)

đối nhau, Hữu lậu¹ - Vô lậu đối nhau, Sắc Không đối nhau, Động Tĩnh đối nhau, Thanh (trong) và Trọc (đục) đối nhau, Phạm (phạm phu) và Thánh (thánh triết) đối nhau, Tăng (người tu hành) và Tục (người thế tục) đối nhau, Già Trẻ đối nhau, Lớn - Nhỏ đối nhau. Đó là 12 đối pháp về pháp tướng và ngũ ngôn.

Về mặt khởi dụng của tư tính có 19 đối pháp: dài và ngắn đối nhau; tả và phải đối nhau, si và tuệ đối nhau, ngu và trí đối nhau; tử ái và ác độc đối nhau; loạn và định đối nhau; giới và phạm giới đối nhau, thẳng và cong đối nhau; thực và hư đối nhau; hiểm và bằng đối nhau; phiền não và Bồ đề đối nhau; Thường và Vô thường đối nhau; bi (đau buồn) và hại (tàn hại) đối nhau, mừng và giận (sân) đối nhau; xả (hỉ xả) và kiên (bền xèn) đối nhau; tiến và thoái đối nhau; sinh và diệt đối nhau; pháp thân và sắc thân đối nhau, hóa thân và báo thân đối nhau. Đó là 19 đối pháp để khởi dụng của tư tính.

Lục Tổ nói:

- Đó là 36 đối pháp², nếu hiểu cách dùng thì có thể quán thông hết thấy mọi kinh pháp. Vào ở đối pháp này, ra ở đối pháp kia, nhân theo cả hai phía nhưng lập tức rời khỏi cả hai phía. Tư tính chân như tùy duyên mà động dụng. Khi trò chuyện với người khác, bên ngoài cần phải đối tượng mà là tướng, bên trong phải đối không mà là

1) *Hữu lậu*, phạn ngữ: Anasrava, một từ danh của phiền não (do quan niệm cho rằng phiền não ngày đêm tiết lậu ra ngoài theo cửa Lục căn).

2) *Ba mươi sáu đối pháp*: 5 đối pháp về thế giới vô tình, 12 đối pháp về pháp tướng và ngũ ngôn, 19 đối pháp về khởi dụng tư tính.

không. Nếu bên ngoài mé chấp vào tướng thì tà kiến phát sinh. Nếu bên trong mé chấp vào "không" thường hay chê bai kinh pháp, cho rằng Phật pháp dùng lời nói thẳng không cần dùng văn tự cho khó hiểu. Đã nói không cần dùng văn tự, thì con người cũng không cần dùng đến lời nói nữa, bởi vì ngôn ngữ chính là tướng của văn tự. Lại nói "chân lý không lập văn tự, thì chính hai chữ "bất lập" cũng đã là văn tự rồi! Thấy người khác thuyết pháp thì chê bai là mé chấp vào văn tự. Các người nên biết rằng, tự mình mé chấp không kể làm gì, nhưng chê bai kinh Phật thì không thể được, tội chướng không xiết kể!

Nếu mé chấp hình tướng bên ngoài, dùng cách này cách khác để truy cầu chân lý, hoặc dụng đạo tràng khắp nơi để biện luận suông về "hữu", "vô", thì dẫu tu hết kiếp này sang kiếp khác cũng không thể sáng tâm thấy tính. Điều chính yếu là phải theo chính pháp mà tu hành, lại chớ trảm điều không nghĩ¹ mà trở ngại trên con đường đến với Đạo!

Nếu chỉ nghe thuyết pháp mà không tu hành thì ngược lại sẽ khiến người ta phát sinh tà niệm. Phải theo chính pháp mà tu hành, khi thuyết pháp phải thực thi pháp thí "vô trụ tướng". Nếu các người lĩnh hội được như thế, căn cứ theo đó mà thuyết pháp, theo đó mà vận dụng, theo đó mà tu hành, mọi việc làm đều theo đó, tức là không mất tông nhà. Nếu có người hỏi nghĩa lý thiên pháp: hỏi "hữu" thì dụng "vô" mà trả lời; hỏi "vô", dùng "hữu" mà trả lời; hỏi "phàm", lấy "thánh" mà đáp; hỏi "thánh", lấy "phàm" mà đáp. Cứ như vậy, lấy đối pháp của hai bên nhân theo

1) *Bách vật bất tư*: chỉ trạng thái vô minh lười biếng suy nghĩ, không cứu xét nghĩa lý của sự vật.

nhau mà trả lời, nhưng lập tức lại phải lia khỏi hai bên thì nghĩa trung đạo¹ liền xuất hiện. Cứ như vậy, hỏi đến đâu đáp đến đấy. Những vấn đề khác cũng theo cách ấy mà trả lời, như thế không mất chân lý trung đạo. Giả sử có người hỏi: "Tại sao lại gọi là ám (tối)?" các người sẽ trả lời "minh (sáng) là nhân, ám (tối) là duyên, hết sáng thì tối", lấy sáng làm tỏ tối, lấy tối để làm tỏ sáng, thông qua quan hệ hai bên nhân theo nhau như vậy mà nghĩa trung đạo được lập nên. Các vấn đề khác cũng đều có thể giải đáp theo cách như thế cả. Các người từ nay về sau cứ theo phương pháp chuyển tiếp ấy mà truyền thụ Phật pháp, chớ làm mất tông chỉ của dòng ta.

*

* *

1) *Trung đạo nghĩa*: phép tư duy tuyệt đối loại bỏ sự thăng trầm của một bên đối lập trong lập thuyết, cũng không dừng lại ở sự lựa chọn chiết trung "ở khoảng giữa"; - gọi là pháp trung đạo.

Phẩm thứ mười

DI CHÚC

Năm Nhâm tí niên hiệu Thái Cực¹ năm thứ nhất (712) đời Đường Duệ Tông), tháng 7 Lục Tổ sai môn nhân đến chùa Quốc Ân ở Tân Châu dựng tháp, đốc thúc tiến hành công việc cho nhanh chóng. Cuối mùa hạ năm sau (713) công việc hoàn thành. Ngày 1 tháng 7, Lục Tổ gọi các tăng chúng đến bảo:

– Đến tháng Tám này ta muốn lìa khỏi thế gian. Các người muốn hỏi điều gì thì hỏi ngay cho kịp, ta sẽ phá trừ những điều còn ngờ vực, khiến các người hết mê muội. Chỉ lo sau khi ta qua đời không có ai chỉ bảo cho các người.

Pháp Hải và các tỉ-khưu nghe nói, ai nấy đều ưa nước mát, chỉ có Thần Hội không khóc, sắc mặt vẫn bình thường. Lục Tổ nói:

– Thầy tiếu Thần Hội thế mà lại biết coi việc tốt việc xấu cũng bình đẳng như nhau, chê bai hay khen ngợi cũng

1) *Thái cực*: niên hiệu thuộc đời Đường Duệ Tông chỉ gồm chưa đầy 6 tháng đầu năm Nhâm tí (712). Doan văn này ghi sự việc về tháng 7 Nhâm tí, đúng ra đã là niên hiệu Diên hòa thứ 1 rồi.

Từ đây trở xuống bản Tào Khê đặt trong đề mục. *Phó chú lưu thông* (lời dặn cuối cùng về việc lưu truyền pháp môn)

không động lòng, không đau buồn cũng không hoan hỉ. Những người khác thì chưa được như thế. Vậy mấy năm ở trong núi, các người tu đạo gì? Giờ đây các người thương khốc là lo buồn cho ai? Hoặc là lo cho ta không biết đi về đâu" Ta thì tự biết mình sẽ đi về đâu. Nếu không biết mình đi đâu, thì ta chẳng cần báo trước cho các người biết làm gì. Các người buồn khốc có lẽ vì không biết sau khi qua đời ta sẽ đi đâu. Nếu biết ta đi đâu, các người không nên buồn khốc mới phải. Các người nên biết rằng pháp tính viên tịch vốn không sinh diệt, không đi về! Các người hãy ngồi cả xuống để nghe ta đọc bài kệ: Bài kệ này có thể gọi tên là *Chân giả động tính*. Nếu muốn tâm ý tương đồng với ta, các người hãy tụng bài kệ này, theo lời kệ mà tu hành, sẽ không làm mất tông chỉ của dòng ta.

Môn đồ, tăng chúng đều cúi lạy thỉnh kệ. Lục Tổ bèn đọc bài kệ rằng:

*Hết thầy vạn pháp đều không thực
Không nên đảo ngược cho là thực
Giả sử tạm coi là chân thực
Thì cái "trông thấy" đều chẳng thực
Nếu tự tâm mình có chân thực
Trừ bỏ hư giả, tức tâm thực
Tự tâm nếu chẳng lìa hư giả
Không chân, tìm đâu ra chân thực
Hữu tình xưa nay vốn tính động
Vô tình xưa nay vốn không động
Nếu chỉ tu hành phép không động
Chẳng khác loài vô tình không động
Muốn tìm tự tâm thật bất động
Nên biết trên động còn bất động
Mà loài bất động thì bất động*

Vô tình, Phật chẳng gieo hạt giống
Phải khéo phân biệt các pháp tướng
Chân lý cuối cùng là bất động
Hết thầy kiến giải đều phải đúng
Ấy vậy Chân như nhiều tác dụng
Nay bảo các người, người học đạo
Nỗ lực nhưng cần phải dụng tâm
Hãy nhớ: Tông môn Đại Thừa giáo
Chớ còn mê chấp lẽ tử sinh!
Cùng nhau đàm luận, nếu tương ứng
Hãy đem Phật pháp mà nghiệm chứng
Luận bàn mà chẳng có tương ứng
Cũng cứ chấp tay cùng hoan hỉ
Tông môn nay trước vốn chẳng tranh
Tranh chấp át hẳn mất nghĩa tình
Nếu làm trái, cố chấp tranh biện
Tự tính chìm lấp nhập tử sinh!

Nghe xong bài kệ, môn đồ tăng chúng đều cúi lạy lĩnh thụ ý chỉ của Lục Tổ, kính cẩn thu nhiếp bản tâm, tu hành theo chính pháp, không dám sinh chuyện tranh chấp nữa. Môn nhân cũng biết ngày Lục Tổ trụ thế chẳng còn được bao lâu. Thượng tọa Pháp Hải lay hai lay, hỏi Lục Tổ:

— Sau khi hòa thượng nhập diệt, y hát sẽ truyền lại cho ai?

Lục Tổ nói:

— Những lời thuyết pháp của ta kể từ buổi giảng đầu tiên ở chùa Đại Phạn đến nay đều cần ghi chép lại để lưu truyền, đặt tên là *Pháp bảo đàn kinh*. Các người phải kính giữ kinh này chuyển tiếp truyền thụ để hóa độ chúng sinh. Các người cứ tuân thủ kinh này làm giáo pháp, gọi là "Đón

môn chính pháp” (pháp môn Đốn ngộ chính thống). Giờ đây ta chỉ truyền giáo pháp cho các người, còn y bát của tổ sư thì không trao lại nữa. Ấy là vì tín căn của các người đã thuần thực, đảm đương được việc lớn, dù trình độ xác quyết không còn nghi ngờ. Nhưng căn cứ theo bài kệ của sư tổ Đạt-ma thì việc truyền y bát ngày nay không hợp nữa. Bài kệ của Tổ đạt-ma như vậy:

*Xưa ta đến đất này
Truyền pháp cứu mê tình
Một hoa nở năm cánh
Kết quả tự nhiên thành!*

Rồi Lục Tổ lại nói:

— Hỡi các thiện tri thức! Các người hãy tịnh tâm nghe ta nói. Tự tâm của mỗi người các người là Phật, chớ còn hồ nghi gì nữa. Ngoài tâm, không một vật gì có thể dựng đặt ra được. Muốn giống pháp đều do tự tâm ta sinh ra. Cho nên kinh nói: “Tâm sinh vạn pháp sinh, Tâm diệt vạn pháp diệt”. Nếu muốn thành tựu được trí tuệ của Phật, thông đạt hết thảy mọi pháp² thì cần phải hiểu rõ ý nghĩa “Nhất tướng tam muội” và “Nhất hạnh tam muội” Nhất tướng tam muội có nghĩa là: bất cứ ở nơi nào cũng

-
- 1) Bài kệ này tương truyền là lời đứ ngôn của Đạt-ma đại sư: Một hoa, chỉ Đạt-ma, Tổ đầu tiên của Thiên Tông Đông độ. Năm cánh, chỉ 5 vị tổ tiếp theo (từ Tuệ Khả đến Huệ Năng). Câu cuối: “Kết quả tự nhiên thành” ám chỉ Thiên Tông phát triển hưng thịnh ở thời Lục Tổ Huệ Năng.
 - 2) *Nhất thiết chúng tri*: tức trí tuệ của Phật. Theo *Tri độ luận*, trí tuệ có 3 hạng: 1) *Nhất thiết tri* là trí tuệ của hàng Thanh văn, Duyên giác. 2) *Đạo chúng tri* là trí tuệ của hàng Bồ-tát. Các hạng trên thấy được tính chất của vạn pháp là “Không” và “Giả”. 3) *Nhất thiết hùng tri* là trí tuệ của Phật: Tú trong “Không” và “Giả” nhận rõ được thực tướng.

không chấp trước vào hình tướng, quyết không vì hình tướng mà sinh lòng yêu ghét, càng không vì hình tướng mà muốn giành lấy hay vứt bỏ, không tính toán lợi ích, thành bại riêng cho mình. Được như thế thì tự mình an nhiên điềm tĩnh, hư không, đạm bạc. Như thế gọi là "Nhất tướng tam - muội". Nhất hạnh tam - muội có nghĩa là: bất cứ nơi nào, dù là đứng ngồi nằm đều thuận nhất một lòng ngay thẳng, bất tất phải dụng dặt hết đạo tràng này đến đạo tràng khác, tự trong bản tâm thực sự đạt đến miền Tịnh độ. Như thế gọi là "Nhất hạnh tam muội". Nếu có đủ hai thứ Tam-Muội (chính định) đó thì tựa như hạt giống gieo xuống đất, được đất ươm chứa nuôi lớn, thành thực trái quả. "Nhất tướng tam - muội" và "Nhất hạnh tam-muội" cũng tựa như thế.

Lời thuyết pháp của ta hôm nay cũng như trận mưa đúng thời, tưới nhuần khắp đất lớn. Phát tính trong mỗi con người của các người cũng ví như hạt giống, gặp trận mưa nhuần ấy tất sẽ nảy mầm chồi. Những ai kế thừa ý chí của ta chắc chắn sẽ chứng ngộ Bồ-đề (Chính giác), thực hành theo pháp môn của ta nhất định được chứng diệu quả. Hãy nghe bài kệ của ta như vậy:

*Đặt tâm¹ ươm hạt giống
Mưa pháp này mầm xanh
Hoa đón ngộ đã nở
Quả Bồ-đề tự thành*

Đọc xong bài kệ, Lục Tổ lại nói:

1) *Tâm địa*, Phan ngữ; Alaya Vijnana, (thức thứ 8 trong 8 thức) Vì tâm là gốc của vạn pháp (vật), hết thấy các pháp đều do tâm sinh ra; Tâm của chúng sinh như đất lớn, các thứ ngũ cốc, hoa quả đều từ đất lớn mà sinh ra, cho nên gọi Tâm là *Tâm địa*.

– Phật pháp không có hai pháp. Nhân tâm cũng thế, không có hai tâm. Đạo Phật thanh tịnh, không có một hình tướng nào đáng phải chấp trước! Các người phải thân trọng, chứ thiên chấp ngồi yên mà quán tưởng thanh tịnh, hoặc rơi vào sự “trống rỗng” trong tâm! Tự tâm mình vốn thanh tịnh, có gì đáng phải lấy, phải bỏ? Mỗi người các người đều phải gắng sức, tùy duyên mà đi hóa độ chúng sinh!

Lục Tổ nói xong, các đệ tử cúi lạy rồi lui ra.

Ngày mùng tám tháng Bảy năm ấy, Lục Tổ bất ngờ bảo đệ tử:

– Ta muốn trở về Tân Châu, các người mau sửa soạn thuyền chèo cho ta.

Mọi người buồn rầu nài thỉnh Lục Tổ ở lại, nhưng Lục Tổ nói:

– Chư Phật xuất thế rồi cũng thị hiện Niết Bàn. Có đến tất phải có đi, lẽ thường vẫn thế, hình hài này của ta tất cũng phải có nơi về.

Tang chúng nói:

– Sư phụ đi chuyến này chẳng hay sớm muộn khi nào trở lại?

Lục Tổ đáp:

– Lá rụng về cội, sinh thời không nói¹

Môn đồ lại hỏi:

1) *Lại thời vô kiến*: ý nói ta ở trên đời này, chưa từng mở miệng nói, nhắc lại ý lớn của Thiền Tông: “Vô pháp khả thuyết” (không một pháp nào có thể nói được). Khi chú giải *Kinh Kim cương*, Lục Tổ Huệ Năng cũng từng nói: “Bản tâm vốn thanh tịnh, các pháp đều hư không, có pháp nào đáng phải nói nữa?”

- Chánh pháp nhân tạng¹ sư phụ truyền lại cho ai?

Lục Tổ đáp:

- Người nào có đạo thì đắc pháp của ta. Những ai có chân tâm không hư vọng thì hiểu pháp của ta².

Môn đồ lại hỏi:

1) *Chánh pháp nhân tạng*: Trí tuệ của Phật cũng gọi là *Thanh tịnh pháp nhân*; *Phật từ kiến*: Khi Phật ở núi Linh Thứu, Đại Phan thiên vương dâng Phật một cành hoa Ba-la vàng Nhân đó, Phật giơ cành hoa ra hiệu. Mọi tử đều không hiểu ý nghĩa thế nào. Chỉ có Ca-diếp tôn giả rang rỡ mỉm cười. Phật trông thấy bèn nói rằng: "Ta có chánh pháp nhân tạng và Niết Bàn điều tâm trao lại cho người. Thiên Tôn theo điển này gọi Chánh pháp nhân tạng là tâm ấn của Thiên Tôn (Giáo ngoại biệt truyền)

2) Sau câu này, các bản in vẫn lưu hành từ bản Chính Thống, bản Gia Tĩnh đều có một đoạn với 80 chữ nói việc Lục Tổ biết sau khi ngài mất có kẻ lên là Mãn lấy trộm đầu ngài đem bán, và dự báo bảy mươi năm sau sẽ có 2 vị Bồ-tát từ phương Đông tới. Bản Tống Bảo lưu hành ở Nam Hải đặt ở đoạn sau (sau điều ghi về Tổ Thiền Tông đời thứ 33). Riêng đoạn dự báo sau (gồm 36 chữ) thì cổ bản phát hiện được ở Đôn Hoàng không có. Xét đoạn văn đều chép việc tiền tri, không phải là lời giảng pháp của Lục Tổ, nên chúng tôi để riêng ra dưới đây:

"Môn đồ lại hỏi:

- Sau này liệu sư phụ còn gặp phải nạn gì nữa không?

Lục Tổ đáp:

- Tôi nhập diệt chừng năm sáu năm thì có một kẻ đến lấy trộm đầu ta. Hãy nhớ lời dự kỳ của ta thế này:

Thở cha trên đầu

Nuôi miệng cơm niêu

Thăng Mãn chầu đầu

Thoạt nạn Dương Liễu?

Lục Tổ lại nói:

- Sau khi ta đi bảy mươi năm sẽ có hai vị Bồ-tát từ phương Đông tới. Một vị xuất gia, một vị tại gia. Hai vị cùng đến để chấn hưng giáo hóa gây dựng tông phái của ta, trùng tu già-lam, tiếp nối pháp tụ lâu dài phổ biến.

- Từ khi Phật Tổ ứng hiện đến nay Phật pháp đã truyền thụ được bao nhiêu đời thịnh hòa thượng dạy bảo cho

Lục Tổ đáp:

- Chu Phật từ thời xưa xuất hiện ở đời nhiều không kể hết. Nay chỉ tính bắt đầu từ bảy vị là: Đời quá khứ "Trang nghiêm kiếp"¹ có Phật Ti-bà-thi², Phật Thi-khí³, Phật Ti-xá-phù⁴. Đời hiện tại "Hiện kiếp"⁵ có Phật Câu-lưu-tô⁶, Phật Câu-na-hàm-mâu-ni⁷, Phật Ca-diếp⁸. Thích Ca Văn

- 1) *Trang nghiêm kiếp*: kiếp chỉ một mỗi xy sai trong quá khứ đã từng có hàng ngàn đức Phật xuất thế độ sinh cho thời đại đó là nên trang nghiêm thanh tịnh. Vì vậy, từ thời Phật Ti-xá-phù về trước gọi là "Trang nghiêm kiếp".
- 2) *Ti-bà-thi* (Vipasyin), tương truyền là vị Phật ngồi dưới gốc cây Bồ-đề thuyết pháp liên 3 hội hóa độ cho tất cả 34 vạn 8 nghìn người (xem *Kinh Trường A-hàm*).
- 3) *Thi-khí* (Sikhin): vị Phật ngồi dưới gốc Phàn-dã-lị thuyết pháp 3 hội hóa độ 25 vạn người (sdd).
- 4) *Ti-xá-phù* (Vishvabhu): vị Phật ngồi dưới gốc cây Ba-la thuyết pháp 2 hội hóa độ 13 vạn người (sdd).
- 5) *Hiện kiếp*: Chỉ thời hiện đại hiện nay có nhiều thánh hiền xuất thế để hóa độ chúng sinh.
- 6) *Câu-lưu-tô* (Kakucchana) là đức Phật thứ nhất thuộc Hiện kiếp người thành An-hòa, tu tịnh hạnh ngồi dưới gốc cây Thi-li-sa thuyết pháp 1 hội, độ hóa 4 vạn người (sdd).
- 7) *Câu-na-hàm-mâu-ni* (Kanakamuni) người Thanh Thanh-tịnh, tu tịnh hạnh, ngồi dưới gốc cây Ô-tam-bà-la môn, thuyết pháp 1 hội, độ hóa 3 vạn người (sdd).
- 8) *Ca-diếp* (Kasyapa), người ở thành Ba-la-nại nơi dưới gốc cây Ni-câu-luật, thuyết pháp 1 hội độ hóa 2 vạn người (sdd).

Phật¹. Đó là hày đức Phật kể từ Phật Thích Ca trở về trước.

Đức Thích Ca Văn Phật truyền chánh pháp nhân tạng và y bát cho Ma-ha Ca-diếp tôn giả²

Đời thứ hai là A-nan tôn giả³.

Đời thứ ba là Thương-na-hòa-tu tôn giả⁴

Đời thứ tư là Ưu-bà-cúc-đa tôn giả⁵.

-
- 1) *Thích Ca Văn Phật* (Sakyamuni, 544 - 464 trước CN), tên chính là Cù-đàm Tát-đạt-đa (Gautama Siddhartha) con vua nước Ca-ti-la-vê (Kapilavastu) tên là Tịnh Phan (Suddhodana) và bà vương ph. Ma-da (Maya). Ngài thuyết pháp 49 năm, giáo hóa chúng sinh nhiều vô lượng số, nhập Niết-Ban ở rừng Sa-la trên bờ sông Ni-liên-nhã-bạt-đề (Hiranyavati) thuộc ngoại thành Câu-thi-na-yết-đa (Kusinagara) nước Ấn Độ, thọ 80 tuổi
 - 2) *Ma-ha Ca-diếp tôn giả* (Mahā Kāśyapa), đệ tử tối cao cũ: đức Thích Tôn người nước Ma-kết-đa (Magadha) 8 tuổi theo giáo luật đạo Bà-la-môn, 32 tuổi đến Trúc Lâm tinh xá (Venuvana Vihāra) ở thành Vương-xá (Rājargha) nghe Phật thuyết pháp rồi xin quy y Phật tu khổ hạnh Đâu-đà. Sau khi Thích Tôn nhập diệt, Tôn giả làm Trưởng thủ đứng đầu Tăng đoàn tổ chức Hội nghị gồm 500 đệ tử để kết tập kinh điển - trở thành Tổ thứ 1 của Thiền Tông (Tôn giả là từ tôn xưng các bậc trí đức kiêm toán)
 - 3) *A-nan tôn giả* (Ananda): tên dịch nghĩa là Hoàn Hỷ hoặc Khánh Hỷ, dòng dõi quý tộc Trung Ấn Độ (em họ của Thích Tôn), 25 tuổi xuất gia, theo hầu Thích Tôn 25 năm, có tiếng là người nghe biết nhiều nhất trong 10 đại đệ tử của Phật
 - 4) *Thương-na-hòa-tu tôn giả* (Śānakavasa), người nước Ma-đột-la (Mathura) miền Trung Ấn Độ
 - 5) *Ưu-bà-cúc-đa tôn giả* (Upagupta), người nước Sa-li, 10 tuổi xuất gia, 20 tuổi chung giá Tôn giả, say Thạch thất rộng 2,4 trượng, dài 3,6 trượng, mỗi khi độ được 1 người thì bỏ vãi 1 chiếc thẻ, khi Tôn giả nhập diệt, sẽ thẻ đầy chát thạch thất

Đời thứ năm là Đề-đa-ca tôn giả¹.

Đời thứ sáu Di-già-ca tôn giả².

Đời thứ bảy là Bà-tu-mật-đa tôn giả³.

Đời thứ tám là Phật-đà-nan-đề tôn giả⁴.

Đời thứ chín là Phục-đà-mật-đa tôn giả⁵.

Đời thứ mười là Hiệp tôn giả⁶.

Đời thứ mười một Phú-na-đạ-xa tôn giả⁷.

Đời thứ mười hai Mã-Minh đại sĩ⁸.

-
- 1) Đề-đa-ca tôn giả (Dhrtaka), người nước Ma-già-dà (Magadha), độ được hơn 8000 người.
 - 2) Di-già-ca tôn giả (Mikkaka) người Trung Ấn Độ.
 - 3) Bà-tu-mật-đa tôn giả (Vasumitra), Trung Quốc dịch là Thế Hữu, trước tác có bộ *Tạng luận luận*.
 - 4) Phật-đà-nan-đề tôn giả (Buddhanandi), người nước Ca-ma-la.
 - 5) Phục-đà-mật-đa tôn giả (Buddhamitra), người nước Đề-ca.
 - 6) Hiệp tôn giả (Parsvika) người Trung Ấn Độ. 80 tuổi mới xuất gia, vì có thầy bị kẻ độc miệng chê bai là ngu phu hủ lậu Tôn giả tự thề: "Ta nếu không thông Tam tạng, không đoán trừ ba dục giới, không đắc pháp lục thông thì quyết không đặt lưng xuống chiếu", nhân đó đặt pháp danh là Hiệp-ti-khưu (Hiệp là lưng) về sau tôn giả thành tựu lớn, là người chủ trì đợt kết tập kinh điển Tiểu thừa lần thứ 4 (đầu thế kỷ II S. CN).
 - 7) Phú-na-đạ-xa tôn giả (Punayayasas) người thành Hoa Thi (Pataliputra).
 - 8) Mã-Minh đại sĩ (Asvaghosa), tại thế khoảng nửa sau thế kỷ thứ II S. CN. đồng thời Bà-la-môn, người thành Sa-kỳ-đà (Sakera) thuộc Trung Ấn. Trước theo ngoại đạo, đến khi tranh luận với Punayayasas bị thua lý mới xin làm đệ tử của Hiệp tôn giả. Đại sĩ thông hiểu Hán học; trước tác có *Phật sử hành bản*, và *Đại thừa kinh tạng luận* (Đại sĩ cũng có nghĩa là Bồ-tát).

- Đời thứ mười ba Ca-tì-ma-la tôn giả¹.
- Đời thứ mười bốn Long Thu đại sĩ².
- Đời thứ mười lăm Ca-na-đề-bà tôn giả³.
- Đời thứ mười sáu La-hầu-la-đa tôn giả⁴.
- Đời thứ mười bảy Tăng-già-nan-đề tôn giả⁵.
- Đời thứ mười tám Già-đa-xá-đa tôn giả⁶.
- Đời thứ mười chín Cưu-ma-la-đa tôn giả⁷.
- Đời thứ hai mươi Chà-da-đa tôn giả⁸.

- 1) *Ca-tì-ma-la tôn giả* (Kapimala), người thành Hoa Thi (Pataliputra) nước Ma-kiệt-đà (Magadha), trước là kẻ ngoại đạo có đến 3000 đệ tử sau khuất phục bởi tài biện luận của Mã Minh, xin làm đệ tử. Sau khi Mã Minh nhập diệt, ngài cầm đầu tăng chúng đi hóa độ ở miền Nam Ấn Độ tác phẩm có *Vô ngã luận* bao gồm 100 bài kệ.
- 2) *Long Thu đại sĩ* (Nagarjuna), tổ khởi sáng Phật giáo Đại Thừa, tại thế khoảng thế kỷ III S. CN, người nước Tỳ-bạt-đa (Vidharbha) Nam Ấn Độ, thông minh mẫn tuệ, từng vào cung vua Long - tộc sao chép *Kinh Hoa nghiêm* dựng tháp sắt để truyền Mật tạng. Tác phẩm có *Đại trí độ luận*, *Trung luận*, *Thập nhị môn luận*.
- 3) *Ca-na-đề-bà tôn giả* (Kanadeva).
- 4) *La-hầu-la-đa tôn giả* (Rahulata), người tiểu quốc Ca-tì-la, tại thế cuối thế kỷ III.
- 5) *Tăng-già-nan-đề tôn giả* (Samghanandi), con vua nước Thất-la-phệ.
- 6) *Già-đa-xá-đa tôn giả* (Gayasata), người tiểu quốc Ma-đê (Mati).
- 7) *Cưu-ma-la-đa tôn giả* (Kumarata), người tiểu quốc Đại nguyệt chi, tác phẩm có *Cửu bách luận*, *Du luận*.
- 8) *Chà-da-đa tôn giả* (Gayata), người Bắc Thiên Trúc, nhân đến miền Trung Ấn được nghe ngài Kumarata thuyết pháp, phát tâm xuất gia, sau khi đắc pháp đi du phương hoằng dương pháp môn Đốn ngộ.

Đời thứ hai mươi một Bà-tu-bàn-đầu tôn giả¹.

Đời thứ hai mươi hai Ma-nô-la tôn giả².

Đời thứ hai mươi ba Hạc-lạc-na tôn giả³.

Đời thứ hai mươi bốn Sư Tử tôn giả⁴.

Đời thứ hai mươi lăm Bà-xá-tư-đa tôn giả⁵.

Đời thứ hai mươi sáu Bất-như-mật-đa tôn giả⁶.

-
- 1) *Bà-tu-bàn-đầu tôn giả* (Vasubandhu) người thành La-duyết (Rajagrha), 15 tuổi theo Quang Đồ La-hán xuất gia, chuyên tu Đầu đà khổ hạnh. Tôn giả từng nói: "Ta không cầu đạo, cũng không điên cuồng. Ta không lễ Phật cũng không khinh mạn Phật. Ta không ngồi dài cũng không trễ biếng, ta không ăn một bữa, cũng không lập thực, tâm không mong muốn điều gì, gọi thế là đạo." Tổ thứ 20 bèn truyền cho chính pháp.
 - 2) *Ma-nô-la tôn giả* (Manorhita), con vua nước Na-đề (Nadi) sau khi đắc pháp đi hoằng pháp nhiều nơi ở miền Tây Ấn Độ.
 - 3) *Hạc-lạc-na tôn giả* (Haklena), người tiểu quốc Nguyệt-chi (Kusana) miền Tây Ấn, dòng dõi Bà-la-môn. Mỗi khi tôn giả đi đâu thường có bày hạc đi theo cho nên có tên gọi là Hạc-lạc-na.
 - 4) *Sư Tử tôn giả* (Tên dịch ý theo Phan ngữ Aryasimha) người Trung Ấn, dòng dõi Bà-la-môn. Tôn giả đi hoằng pháp đến nước Kê-tân (nay là Casomia) quốc vương nước ấy là Di-tát-quát hỏi "Đã là được sinh tử chưa?" Tôn giả đáp "Đã là sinh tử" Vua nói: "Vậy hãy bố thí cho ta cái đầu của người?" Tôn giả đáp: "Thân ta cũng chẳng phải là có, nói chi đầu!" Di-tát-quát bèn vung kiếm chém Tôn giả rơi đầu, nhưng không có máu, chỉ có dòng sữa trắng vọt lên cao đến mấy thước.
 - 5) *Bà-xá-tư-đa tôn giả* (Basiasita)
 - 6) *Bất-như-mật-đa tôn giả* (Punyamitra) Thái tử con vua Đắc Thắng vương miền Trung Ấn.

Đời thứ hai mươi bảy Bạt-nhà-đa-la tôn giả¹.

Đời thứ hai mươi tám Bồ-đề-đạt-ma tôn giả².

Tổ đầu của Thiền Tông Đông Độ.

Đời thứ hai mươi chín Tuệ Khả đại sư³.

-
- 1) *Bạt-nhà-đa-la tôn giả* (Prajñatara) người miền Đông Ấn Độ, mồ côi cha mẹ, từ bé phải đi ăn xin. Punyamitra cùng ngồi xe với quốc vương đi ra ngoài, thấy đứa bé ăn mày. Tôn giả bèn nói với quốc vương: "Đứa bé này là hậu thân của Đại Thế chí Bồ-tát", rồi đưa về cung thụ giới xuất gia. Sau khi đắc pháp Tôn giả chuyên trì tụng Kinh Ma-ha-bát-nhã, nhân đó gọi là Tôn giả Bạt-nhà-đa-la.
 - 2) *Bồ-đề-đạt-ma tôn giả* (Bodhisattva ? 528) con thứ 3 vua Hướng Chí miền Nam Ấn Độ, nguyên tên là Bồ-đề-đa-la (Bodhidatta), sau khi được Bạt-nhà-đa-la tôn giả truyền chính pháp, đổi tên là Bồ-đề-đạt-ma. Vào khoảng trước năm 479, Tôn giả đi đường biển đến Phiên Ngung (nay là Quảng Châu) sau đó đến Kiến Nghiệp (Nam Kinh), vượt sông Trường Giang lên chùa Thiếu Lâm ở núi Tung Sơn (Hà Nam) thuộc nước Ngụy vào năm Chính Quang thứ 1 đời Hiếu Minh đế (tức năm 520 niên hiệu Phổ thông thứ 1 đời Lương Vũ đế). Tôn giả đến đâu đều thuyết giảng giáo pháp Quán bích (phép thiền định ngắm vào vách đá) và Tứ hạnh (Báo oán hạnh, Tùy duyên hạnh, Vô cớ cầu hạnh, Xứng pháp hạnh), trở thành vị Tổ đầu tiên của Thiền Tông Đông độ. Tôn giả truyền tâm pháp và y bát cho Tuệ Khả, mãi năm Đại Trưng thứ 2 (528) đời Lương Vũ đế, một tăng ở núi Hùng Nhĩ (năm mất của sư cụ tài liệu chép vào năm 534).
 - 3) *Tuệ Khả đại sư* (? 577?), người huyện Hồ Lao nay thuộc tỉnh Hà Nam, họ Cơ tên là Thân Quang (có lẽ là tên thụy?) tinh thông nội ngoại điển Nam cao tuổi tìm đến xin theo học Đạo với Đạt-ma tôn giả. Tôn giả tăng tử không hỏi, Thân Quang kiên nhẫn đứng chờ dưới mưa tuyết, cho đến lúc tuyết rơi ngập đầu gối mới được gọi vào. Thân Quang cảm động vì tạo bậc từ nhất dứt cánh tay trái đặt trước mặt. Tôn giả trả lấy tay. Sau khi đắc pháp, được Tổ Đạt-ma đặt tên là Tuệ Khả.

Đời thứ ba mươi Tăng Xán đại sư¹.

Đời thứ ba mươi Đạo Tín đại sư².

Đời thứ ba mươi hai Hoàng Nhân đại sư³.

Huệ Năng đại sư⁴ là tổ đời thứ 33. Tất cả 33 vị tổ đó đều được linh mệnh của tổ đời trên. Các người từ nay về sau đời này truyền đời khác, chớ sai lầm.

Ngày mồng ba tháng Tám năm Quý Sửu niên hiệu Thiên Thiên thứ hai (713) đời Đường Huyền Tông, Lục tổ an xong bữa chay tại chùa Quốc Ân, cho gọi các đệ tử đến rồi bảo rằng:

– Các người hãy theo vị thứ ngồi cá xương, ta sắp phải từ biệt các người.

Pháp Hải nói:

– Kính bạch hòa thượng: Hòa thượng có để lại giáo pháp nào khai ngộ cho người mê đời sau thầy được Phật tính?

Lục Tổ nói:

– Các người hãy lắng nghe lời ta: Người mê đời sau nếu hiểu rõ được bản tính vốn có của hết thầy chúng sinh

1) *Tăng Xán đại sư* (? 606), người Từ Châu, Giang Tô. Họ tên gia thế không khảo được. Thiền sư Tì-ni-đa-lưu-chi (Vinītaruchi) (? 594) đến kinh đô Tràng An gặp lúc Chu Vũ đế tàn sát Phật giáo, có gặp Tăng Xán đại sư lánh nạn ở núi Tư Không gần Tràng An (Xem *Thiền uyển tập anh*, NXB Văn học, Hà Nội, 1990, tr. 166).

2) *Đạo Tín đại sư* (580 – 651), họ Tư Mã, người huyện Quảng Tế, Từ Châu (nay thuộc tỉnh Hồ Bắc), 14 tuổi xin theo làm đệ tử của Tổ Tăng Xán. Sau đại sư từng trụ ở các chùa Song Phong núi Phá Đầu ở huyện Hoàng Mai.

3) *Hoàng Nhân đại sư*. Xem chú ở phẩm thứ 1.

4) *Huệ Năng đại sư*. tức Lục Tổ (Huệ Năng cùng đọc là Tuệ Năng).

thì đó tức là Phật tính. Nếu không nhận thức được bản tính luôn có của chúng sinh thì dù muốn kiếp tìm cũng khó gặp Phật. Nay ta dạy các người hiểu thế nào là tính chúng sinh trong tự tâm của mình, để thấy được Phật tính trong tự tâm của mình. Muốn cầu thấy Phật, phải hiểu rõ bản tính của chúng sinh. Chỉ vì chúng sinh tự mê lấp Phật tính của mình, chứ không phải Phật làm cho chúng sinh mê lấp bản tính. Nếu giác ngộ tự tính thì chúng sinh là Phật. Tự tính bị mê lấp thì Phật cũng chỉ là chúng sinh. Tự tính bình đẳng thì chúng sinh là Phật. Tự tính gian tà hiểm ác thì Phật cũng chỉ là chúng sinh. Các người nếu trong tâm tà ác thì cũng ví như Phật ở trong chúng sinh. Nếu một niềm bằng thẳng thì chúng sinh tức là Phật. Trong tự tâm của mỗi chúng ta vốn đều có Phật. Phật tự tâm ấy mới thực là Phật chân chính. Tự mình nếu không có tâm Phật thì còn tìm Phật chân chính ở đâu? Tự tâm của các người chính là Phật, không còn phải hồ nghi gì nữa! Ngoài tâm, không một vật gì có thể dựng đất được! Muốn pháp đều do trong tự tâm ta sinh ra. Cho nên lời Kinh nói: "Tâm sinh vạn pháp sinh, Tâm diệt vạn pháp diệt"¹. Bây giờ ta có bài kệ để lại từ biệt các người. Bài này tên là *Tự tính chân Phật kệ* (Bài kệ giải thích tự tính tức là Phật chân chính). Người đời sau nếu hiểu ý nghĩa bài kệ này thì tự nhiên thấy được bản tâm, tự nhiên thành tựu Phật đạo. Kệ rằng:

*Tự tính chân như là chân Phật
Tà kiến ba độc là Ma vương
Tà mê là Ma vương trong tâm
Chính kiến là Phật tại điện đường
Trong tâm tà kiến, ba độc sinh*

1) Xem *Khởi tín luận sư*, O Thượng.

Ấy chính là Ma vương đến trọ nhà
 Chính kiến tự trừ tâm ba độc
 Ma biến thành Phật, chẳng phải già
 Pháp thân, Báo thân và Hóa thân
 Ba thân vốn chỉ là một thân
 Giác ngộ bản tâm, thấy tự tính
 Tức tâm thành Phật, duyên Bồ đề
 Vốn theo hóa thân sinh tịnh tịnh
 Tịnh tịnh thường tồn trong hóa thân
 Tịnh khiến hóa thân là chính đạo
 Báo thân viên mãn thật vô cùng
 Dâm tịnh vốn là nhân tịnh tịnh
 Trừ dâm ấy chính tịnh tịnh thân
 Tịnh vô nhiễm đều là năm dục
 Lát giây thấy tịnh tức là chân
 Kiếp này nếu gặp môn Đốn giáo
 Chợt lĩnh tự tính, thấy Thế Tôn
 Nếu muốn tu hành tìm đạo Phật
 Nào hay nơi chốn định cầu chân?
 Nếu ở tâm mình tự thấy chân
 Chân ấy tức là nhân thành Phật
 Không thấy tịnh, chạy ngoài tìm Phật
 Đóng tâm át hẳn kẻ mê cuồng
 Đốn giáo pháp môn lưu lại đó
 Cứu độ người đời gắng tu tu
 Học đạo người sau khá nên biết
 Nếu làm khác thế, uống hoài công!

Lục Tổ đọc xong báo mọi người:

– Các người ở lại, mọi sự tốt đẹp! Sau khi ta diệt độ, các người không nên buồn khóc như người thế tục, không nhận phụng viếng, không mặc đồ tang. Nếu làm như thế chẳng phải đệ tử của ta, mà cũng không đúng chính pháp. Mọi người hãy nhận rõ tự tâm, thấy rõ tự tính, không động không tịnh, không sinh không diệt, không đi không về, không phải không trái, không ở không đi. Chỉ sợ các người

mê tâm không hiểu ý, nay ta cần dặn lại một lần nữa để cho các người thấy được tự tính. Sau khi ta diệt độ, các người cứ theo lời ta căn dặn mà tu hành như khi ta còn sống. Nếu trái lời ta dạy, dù ta tại thế cũng không ích gì.

Lục Tổ lại đọc thêm bài kệ như vầy:

*Sừng sừng chàng tu thiện
Nhờn nhờ không tạo ác
Tĩnh lặng dứt kiến văn
Mệnh mong tâm chẳng vương!*

Lục Tổ thuyết kệ xong xếp chân ngồi kiết già đến khoảng canh ba, chợt bảo đệ tử:

– Ta đi đây!

Rồi bất ngờ thiên hóa.

Lúc ấy mùi hương lạ thơm nức khắp phòng, cầu móng trắng từ trên trời buông xuống tiếp đất, cây rừng đổi màu trắng xóa, chim muông kêu vang thảm thương.

Qua tháng Mười một, quan liêu lại mục trong ba quận Quảng Châu, Thiệu Châu, Tần Châu, cùng các đệ tử xuất gia và tại gia tranh nhau nghênh thỉnh chân thân của Lục Tổ về cúng dường. Mọi người không biết nên rước về đâu, bèn đốt hương khẩn rập: "Khởi hương bay về hướng nào thì xin Đại sư cho rước về hướng đó". Bấy giờ khởi hương ngã ngọn về hướng Tào Khê.

Ngày 13 tháng Mười một, các đệ tử rước thân khảm¹⁾ Áo và Bát của Lục Tổ từ chùa Quốc Ân ở Tần Châu về chùa Bảo Lâm ở Tào Khê.

1) *Thần khảm*: cái hộp gỗ hình dáng như chiếc kiệu, có cửa, vừa 1 người ngồi. Bên trong đặt bài vị thờ Phật gọi là *Phật khảm*, nhưng dân gian vẫn quen gọi là Thần khảm. Thần khảm nói ở đây đặt thi hài của Lục Tổ (với tư thế tọa hóa).

Năm sau (714), ngài 25 tháng Bảy, mở thần khám ra. Đệ tử Phương Biện dùng đất sét thơm đắp lên di thể Lục Tổ. Môn đồ nhớ lời tiên tri của Lục Tổ nói việc có kẻ lấy trộm đầu, đệ tử bèn dùng một lá sắt ốp xung quanh cổ, lấy vải sơn quấn chặt nhiều lớp rồi đặt vào dưới chân tháp. Bỗng từ trong tháp một luồng ánh sáng trắng bay vút lên trời, ba ngày sau mới tan.

Thứ sử Thiệu Châu viết biểu văn ghi hành trạng sự tích Lục Tổ tâu về triều. Vua Đường Huyền Tông sai lập bia ghi đạo hạnh của Lục Tổ để lưu truyền hậu thế.

Lục Tổ thọ 76 tuổi (638 – 713). Năm 24 tuổi được Ngũ Tổ Hoàng Nhân truyền y bát¹. 39 tuổi thế phát thụ giới. Thuyết pháp lợi lạc quần sinh 37 năm, đệ tử nổi pháp tự 43 người. Còn những người được nghe Lục Tổ thuyết pháp mà khai ngộ siêu phàm thì nhiều không kể xiết. Tấm áo cà-sa là vật báu làm tin từ tổ Đạt-ma truyền lại, áo ma-nạp và bát thủy tinh quý do vua Đường Trung Tông ban cho, cùng là tượng chân thân của Lục Tổ do Phương Biện đắp và những đồ dùng về việc đạo của Lục Tổ Huệ Năng đều giao cho vị Thị giả chủ tháp gìn giữ, lưu tồn mãi mãi ở Đạo tràng chùa Báo Lâm. Còn bộ *Pháp bảo đàn kinh* thì được lưu truyền rộng rãi để hiển dương tông chỉ. Đó đều là việc làm hưng long Tam bảo, phổ biến lợi ích cho hết thầy chúng sinh².

1) Lục Tổ Huệ Năng từ khi được truyền y bát cho đến khi được thụ giới chính thức xuất gia là thời kỳ 15 năm ẩn lánh giữ đạo.

2) Đoạn cuối cùng này (gồm 225 chữ trong nguyên bản), kể từ câu: "Thử thời dị hương mãn thất" (Lúc ấy mùi hương lạ thơm nức phòng) cho đến hết sách ghi những việc từ khi Lục Tổ Huệ Năng tọa hóa là đoạn văn do người đời sau dựa theo tư liệu trong *Tào Khê đại sư biệt truyền* mà chép thêm vào. Nhưng phần thêm này cũng đã có từ bản trùng san của Khê Tung đời Bắc Tống (1056), vì vậy các bản hiện hành cũng đều giữ lại để tham khảo.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. *LỤC TỔ ĐÀN KINH TẠO KHÊ NGUYÊN BẢN*. Đài Bắc, Phật Đà giáo dục cơ kim hội ấn hành, 1991.
2. *LỤC TỔ ĐÀN KINH THIÊN HỌC CƠ BẢN GIÁO TÀI*. Đường Nhật Huyền cư sĩ hiệu duyệt, Tâm An, pháp sư biên tập. Đài Bắc, Phật Đà giáo dục cơ kim hội ấn hành, 1991.
3. *LỤC TỔ ĐÀN KINH KIM DỊCH*. Thánh Ấn pháp sư dịch. Đài Bắc, Thiên Hoa xuất bản công ty ấn hành, 1990.
4. *LỤC TỔ ĐÀN KINH THIÊN CHỦ*. Đinh Phúc Bảo cư sĩ soạn. Đài Bắc, Phật Đà giáo dục cơ kim hội ấn hành, 1991.
5. *PHÁP BẢO ĐẢN KINH*. Huyền Mặc đạo nhân và Đoàn Trung Còn đồng dịch. Phật học tông thư số 16. Sài Gòn, 1947.

*

* *

越文譯註本前言

佛教從印度傳入中國和越南已有了悠久的歷史對兩國民族文化起了深刻的多方面的影響。

回顧我國傳燈史的頭一頁，我們知道在北朝時期傳入交州的兩派禪宗都間接地或直接地與中國禪宗發生關係。由毘尼多流支禪師所創的前派禪宗與後派比較可說是相當接近印度禪宗的特點。可是來到交州之前這位和尚亦到過隨朝京師參加佛經翻譯工作並領受了中國禪宗第三祖僧保傳給心印⁽¹⁾。至於無言通禪師(?-826)他乃是中國廣州人。

溯閱禪譜我們知道無言通是百丈懷海(720-814)的弟子。百丈乃是馬祖道一(709-788)的弟子。道一繼南岳懷讓(677-744)之法嗣。懷讓是六祖惠能(638-713)的弟子。在我國吳、丁、前黎王朝時期無言通禪派逐漸發展與盛，一直流行到李朝末期及陳朝初期。此派的最後世係是應順居士。應順的弟子中有道遠禪師。這位禪師正是慧中上士陳嵩(1230-1290)的心印傳授者。而慧中上士乃是越南竹林禪宗第一祖，我國民族英雄的皇帝、卓越的文化名人陳仁宗(1258-1308)的教授師。⁽²⁾

正因為如此，研究越南禪學思想發展史時必須參照有關中國和印度禪宗具有代表性的著作。越南文學出版社此次印行惠能大師的《壇經》不外於這個目的。

惠能大師(638-713)俗姓盧氏。他的父親盧行瑀本范陽郡(今屬湖北)人，曾當過一職小官，被左降流於嶺南當百姓，後定居于新十郡盧村(今廣東新興縣)生惠能于貞觀十二年(638)二月八日。行瑀不幸早沒，母李氏攜兒子到南海縣(今屬廣州市)謀生。惠能在貧寒家境中成長，日常入山林打柴淨錢養母，沒有上學讀書的機會。但是貧苦境遇阻擋不了惠能走向世尊慈悲喜捨的思想。中國禪宗第五祖弘忍大師(602-675)只通過兩三次與他對話就認為惠能是個法器。後來得知那個在自己山門中研百舂米的人正是強有論戰性的“菩提本無樹”一語的作者時，五祖毫不猶豫地把心法和衣鉢傳給這個未曾受戒出家的二十四歲居士，使他成為中國禪宗第六祖。此後惠能又返回南方，還要在曹溪林裏地區獵人隊中隱居十五年，终于在家人關於風幡討論小會中出現。法性奇的印宗法師立刻發現這位客人並不是平凡的人，請問乃知他是五祖弘忍的嗣法弟子。印宗法師立即為他舉行祝髮受戒

儀式並情願拜他為師。後承惠能大師開到曹溪寶林寺開顯慧法門，三十七餘年開說法利眾群生。

為了弘揚佛法，翻十刺史章瓊請託惠能弟子法海禪師集其言行為法寶壇經（後以常命名為六祖壇經）以傳于世。

六祖壇經是中國禪學的重要著作。惠能之前，中國禪學主要依靠初祖達磨“二入”、“四行”學說的基礎而發展。達磨學說把入道所達徑區分為理行兩端，叫做“二入”。其一理入是凭借經教的启示，深信眾生同一真如本體，但為客塵妄念所覆蓋，不能顯露出來，所以求道的人要捨妄歸真，空所觀想禪定的方法來修習心性，消除一切形相差別，以求與真如本性之理相符。其二行入即根據上述的道理來發起行動，泯滅親愛憎，等苦樂得失，直致自己心性無所繫樂，無所貪求（見續高僧傳，卷十六）。

至惠能大師達磨初祖的學說得到繼承並在禪學思想方面提高了一個新程度。惠能大師指出“世人性本清淨……猶如青天，智如日，慧如月，智慧常明於外著境，被妄念浮雲甚羶，自性不得明朗。若遇善知識，聞真正法，吹却迷妄，內外明徹，於自性萬法皆現，可以說壇經的宗旨就是一切萬法皆從自性生，自性即是自心，自心即是真佛。此堂者在壇經中

不但惠能下此一以訖於通也。他更對海峽比丘說這「汝今當信佛無若以法目心更無異佛」這是一個轉捩點。從此我們可以看到惠能禪學思想之繼承性和創造性。不願停在新舊達磨理人。入地分析。惠能大師提倡了頓悟成佛之教。他提出任心人如美自悟自性即一起直入如來地。他說「自性自悟頓悟頓悟亦無漸次」。可以說這是壇經的中心思想。

提倡了頓悟法門。惠能大師就是南宗的創立者。使它與以禪密大師為首的河岳主張漸悟的北宗分開。此北宗由于沒有新鮮的生命力所以日益衰落。而南宗却有了不少具有弘法能力的繼承者。南岳懷讓馬祖道一。行思(?-740)神會(?-760)等高僧曾把引導禪宗發展到中國佛教史中頗為興盛的時期。⁽³⁾

法海集的法寶壇經古本早已失傳。燉煌寫本多少為後人改竄。北宋時惠昕改本(467)分二卷十一門。契嵩重定本(1055)分三卷十六門。大致與惠昕本同。惟另採曹溪大師別傳中資料新增入。元初有兩本。一是由德異編集本。主要在吳中流行之本。分十品。二是由宗寶編集本(291)是南海流行本。後代諸本主要根據此元初重刊之兩本。其中明正統四年

1949)重刊本與明嘉靖年間(1522-1567)刊印本是比較完整可靠的。

由于在民間是又流傳，法寶壇經原作曾經多次因抄寫錯誤或頁數不全而遭到損失。好在古今從事佛教研究的人員一直重視壇經的考證及選定原二書後現存的本子致于存在很大的差異。只是對這本書的作者曾出現過是否神會(神會與他的親近弟子)才是壇經真正作者的問題。這個問題是胡適先生在1930年印行的神會和尚遺集一書中所提出的。直到1969年在台灣中央日報上發表一篇關於壇經作者的文章時立刻引起一陣沸騰的爭論。其中比較重要的有印順導師的論文。在這篇論文中印順導師用自己考證的論據來反駁胡適先主的論斷。因為這個問題屬於比較深奧且複雜的教本續成，所以合理的還是我們要等待著中華科學家(包括佛教經籍研究者在內)的最後結論。但是壇經從來對人們自行修養心性道德所起的巨大作用卻是不可否定的。在中國文化遺產中壇經仍然保留它的真正位置。不久以前，中國一位科學家錢穆博士已把壇經列為中國古典文化十大著作之一(包括史記、論語、孟子、思錄、陽明傳習錄等)。

我們這次越文譯註是根據佛陀教育基金會1990年印行的六祖大師法寶壇經曹溪原本而進行的。此本以清順治壬辰年(1652)王起隆板刊本為主要根據。而王氏本乃是明成化七年(1471)在曹溪重刻的傳本。在譯註過程中我們也使用佛陀教育基金會的另一印刷品——六祖壇經禪學基本教材⁽⁵⁾來作參照。兩本如有異同出入之處我們選擇哪一本的字句都作註明。本書的後一部分附有壇經曹溪原本的影印本以供讀者檢校閱讀之用。

在譯註六祖壇經過程中我們接受了以上所舉的基本教材的編輯者心印法師和校閱者唐一玄居士的許多寶貴註引。此外我們也從聖印法師在六祖壇經今譯⁽⁶⁾及佛學研究者丁福保先生在六祖壇經淺註⁽⁷⁾二書之中的淵博見解得到啟發。最後我們還繼承了玄墨道人和段中昆先生舊譯本⁽⁸⁾的不少好處及有益示意。草稿完成後經釋清寧大德作了最後的閱讀。趁此機會謹讓我們向內外諸位高僧學者居士們表示真誠的感謝。我們的譯註當然不免有着缺陷和漏洞。敬請諸位尊宿和尚上座大德以及各位留心于禪宗經典的佛教居士們樂意指教賜正。台灣佛陀教育基金會的兩位居士禪金、簡慧文對本書編印給予高貴的經費資助。在

這兒我們為此特意表示感謝。

越南河內 1992年4月日
彥川居士吳德壽謹白。

參考書目

1. 禪苑集英(漢文)通顯禪師(?-1134)起撰, 陳朝時定版, 後黎朝永盛十一年(1715)重刊。
2. 竹林慧中上士語錄。
3. 中國佛教, 中國佛教協會編, 第一集北京知識出版社, 1980, 68-73, 324-325頁。
4. 年頓導師, 神會與壇經(附在六祖壇地禪學基本教材)
5. 六祖壇地禪學基本教材卷一, 主編居士叔開心印法師編集, 台北佛陀教育基金會印行, 1991。
6. 六祖壇經今譯, 聖印法師, 台北, 1980
7. 六祖壇經淺註, 丁福保著, 台北佛陀教育基金會印行, 1991
8. Pháp bác dân kinh - Huyền Mặc tạo nhân và Đoàn Trung Còn đồng dịch. Phật học tổng thư, 6/16, Sài Gòn, 1947.

六通大自法寶藏經卷原本

師人塔後年開元十年王戊申八月三日夜半忽聞塔中如拽鐵索聲僧衆說見一角子捕得塔中走避詔
州問姓張名那廣安州聖縣人於洪州開元寺受新羅僧何處給二日於國合取六祖大師遺書以
東州柳守狀未加刑乃斬於洪州開元寺嘉歎曰始知佛門廣若以法論須去惡以
佛慈寬釋等彼求供罪宗景頂戴而師請衣鉢七日救之史楊誠云朕夢感能
就請衣鉢內供于本元年五月取宗景頂戴而師請衣鉢七日救之史楊誠云朕夢感能
國寶師於本寺如法安器更令僧衆親承宗景頂戴而師請衣鉢七日救之史楊誠云朕夢感能

三八

二十一摩訶羅尊者

二十三鶴勒那尊者

二十四師子尊者

二十五婆舍斯多尊者

二十六不如蜜多尊者

二十七般若多羅尊者

二十八菩提達磨尊者此上是爲初祖

二十九慧可大師

三十僧璨大師

三十一道信大師

三十二弘忍大師

惠能是爲三十三祖。從上諸祖各有交代。汝等向後遞代流轉。毋令乖悞。

大師開元元年癸丑歲八月三日於國恩寺齋罷。謂諸徒衆曰。汝等各依位坐。吾與汝別。法海自言。稍尙留。何教法。令後代迷人得見佛性。師言。汝等諦聽。後代迷人若識衆生。卽是佛性。若不識衆生。萬劫覓佛難逢。吾今教汝。識自心衆生。見自心佛性。欲求見佛。卽識衆生。只爲衆生迷佛。非是佛迷衆生。自性若悟。衆生是佛。自性若迷。佛是衆生。自性平等。衆生是佛。自性邪險。佛是衆生。汝等心若險曲。卽佛在衆生中。一念正直。卽是衆生成佛。我心自有佛。自佛是真佛。自若無佛心。何處求真佛。汝等自心是佛。更莫狐疑。外無一物而能建立。皆是本心生萬種法。故經云。心生種種法生。心滅種種法滅。吾今留一偈。與汝等別。名自性真佛偈。後代之人。識此偈意。自見本心。自成佛性。偈曰。

真如自性是眞佛 邪見三毒是魔王 邪迷之時覓在舍 正見之時佛在堂 性中邪見三毒生

卽是魔王來住舍 正見自除三毒心 覺變成佛眞無假 法身報身及化身 三身本來是一身

付何人。師曰。有道者得。無心者通。又問。後莫有難否。師曰。吾滅後五六年。當有一人來取吾首。聽吾記曰。頭上蒼親。口裏須賢。遇滿之難。楊柳爲官。又云。吾去七十年。有二菩薩從東方來。一出家。一在家。同時興化。建立吾宗。締結伽藍。昌隆法嗣。問曰。未知從上佛祖應現已來。傳授幾代。願垂開示。師云。古佛應世已無數量。不可計也。今以七佛爲始。過去莊嚴劫。毘婆尸佛。尸棄佛。毗舍浮佛。今賢劫。拘留孫佛。拘那含牟尼佛。迦葉佛。釋迦文佛。是爲七佛。

釋迦文佛首傳摩訶迦葉尊者

第二阿難尊者

第三商那和修尊者

第四優波鞠多尊者

第五提多迦尊者

第六彌遮迦尊者

第七婆須蜜多尊者

第八佛駄難提尊者

第九伏駄蜜多尊者

第十脇尊者

十一富那夜奢尊者

十二馬鳴大士

十三迦毗摩羅尊者

十四龍樹大士

十五迦那提婆尊者

十六羅睺羅多尊者

十七僧伽難提尊者

十八伽耶舍多尊者

十九鳩摩羅多尊者

二十闍耶多尊者

二十一婆修盤頭尊者

時徒衆聞說偈已。普皆作禮。並體師意。各各攝心。依法修行。更不敢諍。乃知大師不久住世。法海上座。再拜問曰。和尚入滅之後。衣法當付何人。師曰。吾於大梵寺說法。以至於今。抄錄流行。目曰法寶壇經。汝等守護。遞相傳授。度諸眾生。但依此說。是名正法。今爲汝等說法。不付其衣。蓋爲汝等信根淳熟。決定無疑。堪任大事。然據先師達磨大師付授偈意。衣不合傳。偈曰。

吾本來茲土。傳法救迷情。一花開五葉。結果自然成。

師復曰。諸善知識。汝等各淨心。聽吾說法。汝等諸人。自心是佛。更莫狐疑。外無一物。而能建立。皆是本心生萬種法。故經云。心生種種法生。心滅種種法滅。若欲成就種智。須達一相三昧一行三昧。若於一切處。而不住相。於彼相中。不生憎愛。亦無取舍。不念利益成壞等事。安閑恬靜。虛融澹泊。此名一相三昧。若於一切處。行住坐臥。純一直心。不動道場。直成正覺。此名一行三昧。若人具此三昧。如地有種。含藏長春。成熟其實。一相一行。亦復如是。我今說法。猶如時雨。普潤大地。汝等佛性。譬諸種子。遇茲當洽。悉得發生。承吾旨者。決獲菩提。依吾行者。定證妙果。聽吾偈曰。

心地含諸種。譬雨悉皆萌。頓悟花情已。菩提果自成。

師說偈已。曰。其法無二。其心亦然。其道清淨。亦無諸相。汝等慎勿觀靜及空其心。此心本淨。無可取舍。各自努力。隨緣好去。爾時徒衆作禮而退。

大師七月八日。忽謂門人曰。吾欲歸新州。汝等速理舟楫。大眾哀留甚堅。師曰。諸佛出現。猶示涅槃。有來必去。理亦當然。吾此形骸。歸必有所。衆曰。師從此去。早晚可回。師曰。葉落歸根。來時無口。又問曰。正法眼藏。付

以凡對二道相因。生中道義。汝一問一對。餘問一依此作。卽不失理也。設有入問。何名爲暗。答云。明是因。暗是緣。明沒卽暗。以明顯暗。以暗顯明。來去相因。成中道義。餘問悉皆如此。汝等於後傳法。依此迭相教授。勿失宗旨。

付囑流通第十

師於太極元年壬子七月元宗八月卽位。方改先天元年。次年遂改爲元。先天二年他本。先天二年都非。命門人往新州國恩寺建塔。仍命促工。次年夏末落成。七月一日集徒衆曰。吾至八月欲離世間。汝等有疑。早須相問。爲汝破疑。令汝迷盡。吾若去後。無人教汝。法海等聞。悉皆涕泣。惟有神會不動。神情亦無涕泣。師曰。神會小師。却得善不善等。毀譽不動。哀樂不生。餘者不得。數年在山。竟修何道。汝今悲泣。爲憂阿誰。若憂吾不知去處。吾自知去處。吾若不知去處。終不預報於汝。汝等悲泣。蓋爲不知吾去處。若知吾去處。卽不合悲泣。法性本無生滅。去來。汝等盡坐。吾與汝等一偈。名曰真假動靜偈。汝等誦取此偈。與吾意同。依此修行。不失宗旨。衆僧作禮。請師說偈。偈曰。

一切無有真	不以見於真	若見於真者	是見盡非真	若能自存真	離假卽心真
自心不離假	無真何處真	有情卽解動	無情卽不動	若修不動行	同無情不動
若覺真不動	動上有不動	不動是不動	無情無作相	能善分別相	第一義不動
但作如此見	卽是真知用	報諸學道人	努力須用意	莫於大乘門	却執生死智
若言下相應	卽共論佛義	若實不相應	合掌令歡喜	此宗本無諍	諍卽失道意
執逆諍法門	自性入生死				

方師。古今教法說法不失本宗。先須舉三科法門。動用三十六對。出沒即離。說一切法。莫不歸於此性。忽有人問汝法。出語盡雙。皆取對法。來去相因。究竟二法盡除。更無去處。三科法門者。陰界入道。陰是正。陰色受想行識是也。人是十二入。外六塵。空。受。明。暗。內六門。眼耳鼻舌身意是也。界是十八界。行。持。六門。六識是也。自性能含萬法。名含藏識。若起思量。即是轉識。生六識。出六門。見六塵。如是一十八界。皆皆自性起用。自性若邪。起十八邪。自性若正。起十八正。含惡用。即業生用。善用。即佛用。用由何等。由自性有。對法外境無情五對。天與地對。日與月對。明與暗對。陰與陽對。水與火對。此是五對也。法相語言十二對。語與法對。有與無對。有色與無色對。有相與無相對。有漏與無漏對。色與空對。動與靜對。清與濁對。凡與聖對。僧與俗對。老與少對。大與小對。此是十二對也。自性起用十九對。長與短對。邪與正對。癡與慧對。愚與智對。亂與定對。慈與毒對。戒與非對。直與曲對。實與虛對。險與平對。煩惱與菩提對。常與無常對。悲與害對。喜與嗔對。捨與慳對。進與退對。生與滅對。法身與色身對。化身與報身對。此是十九對也。師言。此三十六對法。若解用。卽道貫一切經法。出人卽離兩邊。自性動用。共人言語。外於相離相。內於空離空。若全看相。卽是邪見。若全執空。卽長無明。執空之人。有謗經。直言不用文字。既云不用文字。人亦不合語言。只此語言。便是文字之相。又云。直道不立文字。卽此不立兩字。亦是文字。見人所說。便卽謗他。言着文字。汝等須知。自迷猶可。又謗他經。不要謗經。罪障無數。若看相於外。而作法求真。或廣立道場。說有無之過患。如是之人。累劫不可見性。但聽依法修行。又莫百物不思。而於道性空礙。若聽說不修。令人反生邪念。但依法修行。無住相法施。汝等若悟。依此說。依此用。依此行。依此作。卽不失本宗。若有人問汝義。問有將無對。問無將有對。問凡與聖對。問聖

林麓。薛簡曰。京城禪德皆云。欲得會道。必須坐禪習定。若不因禪定而得解脫者。未之有也。未審師所說法。如何。師曰。道由心悟。豈在坐也。辯云。若言如來若坐若臥。是行邪道。何故。無所從來。亦無所去。無生無滅。是如來清淨禪。諸法空寂。是如來清淨坐。究竟無證。豈況坐耶。簡曰。弟子回京。主上必問。願師慈悲。指示心要。傳奏兩宮。及京城學道者。譬如一燈然百千燈。冥者皆明。明明無盡。師云。道無明暗。明暗是代謝之義。明明無盡。亦是存盡。相待立名。故淨名經云。法無有比。無相待故。簡曰。明喻智慧。暗喻煩惱。修道之人。儻不以智慧照破煩惱。無始生死。憑何出離。師曰。煩惱即是菩提。無二無別。若以智慧照破煩惱者。此是二乘見解。羊鹿等機。上智大根。悉不如是。簡曰。如何是大乘見解。師曰。明與無明。凡夫見二。智者了達。其性無二。無二之性。即是實性。實性者。處凡恐而不滅。在賢聖而不增。住煩惱而不亂。居禪定而不寂。不斷不常。不來不去。不在中間。及其因外。不生不滅。性相如如。常住不遷。名之曰道。簡曰。師說不生不滅。何異外道。師曰。外道所說不生不滅者。將滅止生。以生顯滅。滅猶不滅。生說不生。我說不生不滅者。本自無生。今亦無滅。所以不同外道。汝若欲知心要。但一切善惡都莫思量。自然得入清淨心體。湛然常寂。妙用恒沙。簡蒙指教。豁然大悟。禮辭歸闕。表奏師語。其年九月三日。有詔。獎諭師曰。師辭老疾。爲朕修道。國之福田。師若淨名。托疾毗耶。開揚大乘。傳諸佛心。談不二法。薛簡傳師指授。如來知見。朕積善餘慶。宿種善根。值師出世。頓悟上乘。感荷師恩。頂戴無已。拜奉磨納袈裟。及水晶鉢。敕韶州刺史。修飾寺宇。賜師舊居。爲國恩寺。

法門對示第九

師一日喚門人法海。志誠。法達。神會。智常。智通。志徹。志道。法珍。法如等。曰。汝等不同餘人。吾滅度後。各爲一

師曰。汝今徹也。宜名志徹。徹禮謝而退。

有一童子名神會。襄陽高氏子。年十三。自玉泉來參禮。師曰。知識遠來艱辛。還將得本來否。若有本。則合說。主。試說看。會曰。以無住爲本。見即是主。師曰。這沙彌爭合取次語。以拄杖打三下。會乃問曰。和尚坐禪。還見不見。師云。吾打汝是痛不痛。對曰。亦痛亦不痛。師曰。吾亦見亦不見。神會問。如何是亦見亦不見。師曰。吾之所見。常見自心過儘。不見他人是非好惡。是以亦見亦不見。汝言亦痛亦不痛。如何。汝若不痛。同草木石。若痛。則同凡夫。卽起恚恨。汝向前見不見。是三邊。痛不痛。是生滅。汝自性且不見。敢爾戲論。神會禮拜悔謝。師又曰。汝若心迷不見。問善知識覺路。汝若心悟。卽自見性。依法修行。汝自迷不見自心。却來問吾。見與不見。吾見自知。豈代汝迷。汝若自見。亦不代吾迷。何不自知自見。乃問吾見與不見。神會再禮百餘拜。求謝過。佛之本源。神會之佛性。師曰。向汝道無名無字。汝便喚作本源佛性。汝向去有把茆蓋頭。也只成箇知解宗徒。會後入京洛。大弘曹溪頓教。著顯宗記。行於世。

師見諸宗雜問。咸起惡心。多聚座下。愍而謂曰。學道之人。一切善念惡念。應當盡除。無名可名。名於自性。無二之性。是名實性。於實性上建立一切教門。言下便須自見。諸人聞說。總皆作禮。請事爲師。

唐朝徵詔第八

神龍三年上元日。則天中宗詔云。朕請安孝。二師宮中供養。萬機之暇。每究一乘。二師推讓云。南方有能。師。密受忍大師衣法。傳佛心印。可請彼問。今遣內侍薛簡。馳詔迎請。願師慈念。速赴上京。師上表辭疾。願終

僧名志徹。江西人。本姓張。名行昌。少任俠。自南北分化。三宗主雖亡。彼我而徒。侶競起。愛憎。時北宗門人自立。秀師爲第六祖。而忌祖師。傳衣爲天下所聞。乃囑行昌來刺於師。師他心通。預知其事。卽置金十兩於座間。時夜暮。行昌入祖室。將欲加害。師舒頸就之。行昌揮刃者三。悉無所損。師曰。正劍不邪。邪劍不正。只負汝金。不負汝命。行昌驚仆。久而方蘇。求哀悔過。卽願出家。師遂與金曰。汝且去。恐徒衆翻害於汝。汝可他日易形而來。吾當攝受。行昌夏首宵遁。後投僧出家。具戒精進。一日憶師之言。遠來禮覲。師曰。吾久念汝。汝來何晚。曰。昨蒙和尚捨罪。今雖出家苦行。終難報德。其惟佛法度生乎。弟子常覽涅槃經。未曉常無常義。乞和尚慈悲。畧爲解說。師曰。無常者。卽佛性也。有常者。卽一切善惡諸法分別心也。曰。和尚所說。大違經文。師曰。吾傳佛心印。安敢違於佛經。曰。經說佛性是常。和尚卽言無常。善惡諸法。乃至菩提心。皆是無常。和尚卽言是常。此卽相違。令學人轉加疑惑。師曰。涅槃經言。普聽尼無盡藏。讀誦一徧。便爲講說。無一字一義不合經文。乃至爲汝。終無二說。曰。學人識是淺昧。願和尚委曲開示。師曰。汝知否。佛性若常。更說什麼善惡諸法。乃至窮劫。無有一人發菩提心者。故吾說無常。正是佛說眞常之道也。又一切諸法。若無常者。卽物物皆有自性。容受生死。而眞常性。有不徧之處。故吾說常者。正是佛說眞無常義。佛比爲凡夫外道。執於邪常。諸二乘人於常計無常。共成人倒。故於涅槃了義教中。破彼偏見。而顯說眞常眞樂眞我眞淨。汝今依言。普義以斷滅無常及確定死常。而錯解佛之圓妙。最後微言。縱覽于徧。有何所益。行昌忽然大悟。乃說偈云。

因守無常心。佛說有常性。不知方便者。猶春池拾礫。
我今不施功。佛性而現前。非師相授與。我亦無所得。

志誠再拜曰。弟子在秀大師處學道九年。不得契悟。今聞和尙一說。便契本心。弟子生死事大。和尙大慈。更爲教示。師曰。吾聞汝師教示學人戒定慧法。未審汝師說戒定慧行相如何。與吾說看。誠曰。秀大師師說諸惡不作名爲戒。諸善奉行名爲慧。自淨其意名爲定。彼說如此。未審和尙以何法誨人。師曰。吾若言有法與人。卽爲誑汝。但且隨隨方解縛。假名三昧。如汝師所說戒定慧。實不可思議。吾所見戒定慧。又別。志誠曰。戒定慧只合一種。如何更別。師曰。汝師戒定慧。接大乘人。吾戒定慧。接最上乘人。悟解不同。見有遲疾。汝聽吾說。與彼同否。吾所說法。不離自性。離體說法。名爲相說。自性常迷。須知一切萬法皆從自性起用。是真戒定慧法。聽吾偈曰。

心地無非自性戒。心地無癡自性慧。心地無亂自性定。不增不減自金剛。身去身來本三昧。誠聞偈。悔謝。乃呈一偈。

五蘊幻身。幻何究竟。迴趣真如。法還不淨。

師然之。復語誠曰。汝師戒定慧。勸小根智人。吾戒定慧。勸大根智人。若悟自性。亦不立菩提涅槃。亦不立解脫知見。無一法可得。方能建立萬法。若解此意。亦名佛身。亦名菩提涅槃。亦名解脫知見。見性之人。立亦得。不立亦得。去來自在。無滯無礙。應用隨作。應語隨答。普見化身。不離自性。卽得自在神通游戲三昧。是名見性。志誠再啓師曰。如何是不立義。師曰。自性無非無癡無亂。念念般若觀照。常離法相。自由自在。縱橫盡得。有何可立。自性自悟。頓悟頓修。亦無漸次。所以不立一切法。諸法寂滅。有何次第。志誠禮拜。願爲執侍。朝夕不懈。誠吉州太和人也。

爲池。乃跪膝浣衣石上。忽有一僧來禮拜云。方辯是西蜀人。昨於南天竺國見達磨大師。囑方辯速往唐土。吾傳大迦葉正法眼藏及僧伽梨。見傳六代於韶州曹溪。汝去瞻禮。方辯遠來。願見我師。傳來衣鉢。師乃出示。次問。上人攻何事業。方辯曰。善塑。師正色曰。汝試塑看。方辯罔措。數日塑就真相。可高七寸。曲盡其妙。呈似師。師笑曰。汝只解塑性。不解佛性。師舒手摩方辯頂曰。永爲人天福田。有僧舉臥輪禪師偈云。臥輪有伎倆。能斷百思想。對境心不起。菩提日日長。師聞之曰。此偈未明心地。若依而行之。是加繫縛。因示一偈曰。惠能沒伎倆。不斷百思想。對境心數起。菩提作麼長。

南頓北漸第七

時祖師居曹溪寶林。神秀大師在荆南玉泉寺。於時兩宗盛化。人皆稱南能北秀。故有南北二宗頓漸之分。而學者莫知宗趣。師謂衆曰。法本一宗。人有南北。法即一種。見有遲疾。何名頓漸。法無頓漸。人有利鈍。故名頓漸。然秀之徒衆。往往譏南宗祖師不識一字。有何所長。秀曰。他得無師之智。深悟上乘。吾不如也。且吾師五祖親傳衣法。豈徒然哉。吾恨不能遠去親近。虛受國恩。汝等諸人。無滯於此。可往曹溪參決。乃命門人志誠曰。汝聰明多智。可爲吾到曹溪聽法。汝若聞法。盡心記取。還爲吾說。志誠稟命至曹溪。隨衆參請。不言來處。時祖師告衆曰。今有盜法之人。潛在此會。志誠即出禮拜。具陳其事。師曰。汝從玉泉來。應是細作。對曰。不是。師曰。何得不是。對曰。未說即是。說了不是。師曰。汝師若爲示衆。對曰。常指誨大衆。住心觀靜。長坐不臥。師曰。住心觀靜。是病非禪。長坐拘身。於理何益。聽吾偈曰。

生來坐不臥。死去臥不坐。一具臭骨頭。何爲立功課。

入萬細行。大德自何方而來。生大我慢。覺曰。生死事大。無常迅速。師曰。何不體取無生。了無速乎。曰。體即無生。了本無速。師曰。如是如是。玄覺方具威儀禮拜。須臾告辭。師曰。返太速乎。曰。本自非動。豈有速耶。師曰。誰知非動。曰。仁者自生分別。師曰。汝甚得無生之意。曰。無生豈有意耶。師曰。無意。誰當分別。曰。分別亦非意。師曰。善哉。少留一宿。時謂一宿覺。後著證道歌。盛行於世。

禪者智隍。初參五祖。自謂已得正受。誓居長坐。積二十年。師弟子玄策遊方至河朔。聞隍之名。造菴問云。汝在此作什麼。隍云。人定。策云。汝云人定。爲有心人耶。無心人耶。若無心人者。一切無情草木瓦石。應合得定。若有心人者。一切有情含識之流。亦應得定。隍曰。我正人定時。不見有有無之心。策云。不見有有無之心。卽是常定。何有出入。若有出入。卽非大定。隍無對。良久問曰。師嗣誰耶。策云。我師曹溪六祖。隍云。六祖以何爲禪定。策云。我師所說。妙湛圓寂。體用如如。五陰本空。六塵非有。不出不入。不定不亂。禪性無住。離住禪寂。禪性無生。離生禪想。心如虛空。亦無虛空之量。隍聞是說。徑來謁師。師問云。仁者何來。隍具述前緣。師云。誠如所言。汝但心如虛空。不着空見。應用無礙。動靜無心。凡聖情忘。能所俱泯。性相如如。無不定時也。隍於是大悟。二十年所得。心都無形響。其夜河北士庶聞空中有聲云。障禪師今日得道。隍後禮辭。復歸河北。開化四衆。

一僧問師云。黃梅意旨。甚麼人得。師云。會佛法人得。僧云。和尚還得否。師云。我不得。僧云。和尚爲什麼不得。師云。我不會佛法。

師一日欲濯所授之衣。而無美泉。因至寺後五里許。見山林鬱茂。瑞氣盤旋。師振錫卓地。泉應手而出。積以

以知五蘊法 及以蘊中我 外現衆色象 一一音聲相 平等如夢幻 不起凡聖見

不作涅槃解 二邊三際斷 常應諸根用 而不起用想 分別一切法 不起分別想

劫火燒海底 風鼓山相擊 眞常寂滅樂 涅槃相如是 吾今強言說 令汝舍邪見

汝勿隨言解 許汝知少分

志道聞偈大悟 踊躍作禮而退。

行思禪師。姓劉氏。吉州安城人也。聞曹溪法席盛化。徑來參禮。遂問曰。當何所務。卽不落階級。師曰。汝曾作

甚麼來。曰。聖諦亦不爲。師曰。落何階級。曰。聖諦尙不爲。何階級之有。師深器之。令思首業。一日師謂曰。汝當

分化一方。無令斷絕。思既得法。遂回吉州青原山。弘法紹化。證號弘濟禪師。因上六字名無

懷讓禪師。金州杜氏子也。初謁嵩山安國師。安發之曹溪參扣。讓至禮拜。師曰。甚處來。曰。嵩山。師曰。甚麼物

恁麼來。曰。說似一物卽不中。師曰。還可修證否。曰。修證卽不無。汚染卽不得。師曰。只此不汚染。諸佛之所護

念。汝既如是。吾亦如是。西天般若多羅識。因讓宮作識。汝足下出一馬駒。踏殺天下人。應在汝心。不須速說。讓豁

然契會。遂執侍左右。一十五載。日益玄奧。後往南嶽大闡禪宗。讓後得馬駒卒應西天之識

永嘉玄覺禪師。少習經論。精天台止觀法門。因看維摩經。發明心地。偶師弟子玄策相訪。與其劇談。出言暗

合諸祖。策云。仁者得法師誰。曰。我聽方等經論。各有師承。後於維摩經悟佛心宗。未_{謂未原}有證明者。策云。

威音王已前卽得。威音王已後。無師自悟。盡是天然外道。曰。願仁者爲我證據。策云。我言輕。曹溪有六祖大

師。四方雲集。並是受法者。若去。則與偕行。覺遂同策來參。遠師三面。振錫而立。師曰。夫沙門者。具三千威儀。

法相一無所得。名最上乘。乘是行義。不在口爭。汝須自修。莫問吾也。一切時中。自性自如。常禮謝。執侍終師之世。

僧名有上志道。廣州南海人也。請益曰。學人自出家。覽涅槃經十載有餘。未明大意。願相尙垂誨。師曰。汝何處未明。曰。諸行無常。是生滅法。生滅滅已。寂滅爲樂。於此疑惑。師曰。汝作麼生疑。曰。一切衆生。皆有二身。謂色身法身也。色身無常。有生有滅。法身有常。無知無覺。經云。生滅滅已。寂滅爲樂者。不審何身寂滅。何身受樂。若色身者。色身滅時。四大分散。全然是苦。苦不可言樂。若法身寂滅。即同草木瓦石。誰當受樂。又法性是生滅之體。五蘊是生滅之用。一體五用。生滅是常。生則從體起用。滅則攝用歸體。若聽更生。即有情之類。不斷不滅。若不聽更生。則永歸寂滅。同於無情之物。如是則一切諸法。被涅槃之所禁伏。尙不得生。何樂之有。師曰。汝是釋子。何習外道。斷常邪見。而講最上乘法。據汝所說。即色身外別有法身。離生滅求於寂滅。又推涅槃常樂。言有身受用。一作斯乃執著生死。耽著世樂。汝今當知。佛爲一切迷人。認五蘊和合爲自體相。分別一切法爲外塵相。好生惡死。念念遷流。不知夢幻虛假。枉受輪回。以常樂涅槃。翻爲苦相。終日馳求。佛愍此故。乃示涅槃真樂。剎那無有生相。剎那無有滅相。更無生滅可滅。是則寂滅現前。當現前時。亦無現前之量。乃謂常樂。此樂無有受者。亦無不受者。豈有一體五用之名。何況更言涅槃。禁伏諸法。令永不生。斯乃誘佛毀法。聽吾偈曰。

無上大涅槃 圓明常寂照 凡愚謂之死 外道執爲斷 諸求二乘人 日以爲無作
盡屬情所計 六十二見本 妄立虛假名 何爲真實義 惟有過量人 通達無取舍

三身元我體 四智本心明 身智融無礙 應物任隨形

起修皆妄動 守住匪真精 妙旨因師曉 終亡染污名

僧智常信州貴谿人。髫年出家。志求見性。一日參禮。師問曰。汝從何來。欲問何事。曰。學人近往洪州白峰山。禮大通和尚。蒙示見性成佛之義。未決狐疑。遠來投禮。伏望和尚慈悲指示。師曰。彼有何言句。汝試舉看。曰。智常到彼。凡經三月。未蒙示誨。爲法切故。一夕獨入丈室。請問如何是智常本心本性。大通乃曰。汝見虛空否。對曰。見。彼曰。汝見虛空有相貌否。對曰。虛空無形。有何相貌。彼曰。汝之本性。猶如虛空。返觀自性。了無一物可見。是名正見。了無一物可知。凡名真知。無有青黃長短。但見本源清淨。覺觀圓明。卽名見性成佛。亦名極樂世界。亦名如來知見。學人雖聞此說。猶未決了。乞和尚開示。師曰。彼師所說。猶存見知。故令汝未了。吾今示汝一偈。

不見一法存無見 大似浮雲遮日面 不知一法守空知 還如大虛生閃電

此之知見瞥然興 錯認何曾解方便 汝當一念自知非 自己靈光常顯現

常聞偈已。心慧豁然。乃述偈曰。

無端起知見 着相求菩提 情存一念悟 寧越昔時迷

自性覺源體 隨照枉遷流 不入祖師室 茫然趣兩頭

智常一日問師曰。佛說三乘法。又言最上乘。弟子未解。願爲教授。師曰。汝觀自本心。莫著外法相。法無四乘。人心自有等差。見聞轉誦。是小乘。悟法解義。是中乘。依法修行。是大乘。萬法盡通。萬法俱備。一切不染。離諸

實之後實亦無名。應知所有珍財盡屬於汝。由汝受用。更不作父想。亦不作子想。亦無用想。是名持法華經。從劫至劫。手不釋卷。晝夜無不念時也。達蒙啓發。踊躍歡喜。以偈讚曰。

經誦三千部 曹溪一句亡 未聞出世旨 寧歇累生狂

羊鹿牛權設 初中後善揚 誰知火宅內 元是法中王

師曰。汝今後方可名念經僧也。達從此領玄旨。亦不輟誦經。

僧釋僧上又智通。寧州安豐人。初看楞伽經約千餘遍。而不會三身四智。禮師求解其義。師曰。三身者。清淨法身。汝之性也。圓滿報身。汝之智也。千百億化身。汝之行也。若離本性。別說三身。卽名有身無智。若悟三身無有自性。卽名四智菩提。聽吾偈曰。

自性具三身 發明成四智 不離見聞緣 超然登佛地

吾今爲汝說 諸信永無迷 莫學馳求者 終日說菩提

通再啓曰。四智之義可得聞乎。師曰。既會三身。便明四智。何更問耶。若離三身。別談四智。此名有智無身也。卽此有智。還成無智。復偈曰。

大圓鏡智性清淨 平等性智心無病 妙觀察智見非功 成所作智同圓鏡

五八六七果因轉 但用名言無實性 若於轉處不留情 繁興永處那伽定四句皆無

如上一轉誠爲智也。教中云。轉前五識爲成所作智。轉第六識爲妙觀察智。轉第七識爲平等性智。轉第八識爲大圓鏡智。無六七因中轉。五八果上轉。其各名而不皆非體也。

通頓悟性智遠呈偈曰。

示便能悟入。卽覺知見本來真性而得出現。汝慎勿錯解經意。見他道開示悟入。自是佛之知見。我輩無分。若作此解。乃是謗經毀佛也。彼既是佛。已具知見。何用更開。汝今當信。佛知見者。只汝自心。更無別佛。蓋爲一切衆生自蔽光明。貪愛塵境。外緣內擾。甘受驅馳。便勞他世。俾從三昧起。種種苦口勸令寢息。莫向外求。與佛無二。故云開佛知見。吾亦勸一切人。於自心中常開佛之知見。世人心邪。愚迷造罪。口善心惡。貪嗔嫉妬。詭佞我慢。侵人害物。自開衆生知見。若能正心。常生智慧。觀照自心。止惡行善。是自開佛之知見。汝須念念開佛知見。勿開衆生知見。開佛知見。卽是出世。開衆生知見。卽是世見。汝若但勞勞執念。以爲功課者。何異羣牛愛尾。達曰。若然者。但得解義。不勞誦經耶。師曰。經有何過。豈障汝念。只爲迷悟在人。損益由己。口誦心行。卽是轉經。口誦心不行。卽是被經轉。聽吾偈曰。

心迷法華轉 心悟轉法華 誦經久不明 與義作讎家

無念念卽正 有念念成邪 有無俱不計 長御白牛車

誦經久不明一
作誦久不明已

達聞偈。不覺悲泣。言下大悟。而告師曰。法達從昔已來。實未曾轉法華。乃被法華轉。再啓曰。經云。諸大聲聞。乃至菩薩。皆盡思共度量。不能測佛智。今令凡夫。但悟自心。便名佛之知見。自非上根。未免疑謗。又經說三車。羊鹿之車。與白牛之車。如何區別。願和尚再垂開示。師曰。經意分明。汝自迷背。諸三乘人。不能測佛智者。非在座也。饒伊盡思共推。轉加懸遠。佛本爲凡夫說。不爲佛說。此理若不肯信者。從他退席。殊不知坐却白牛車。更於門外覓三車。况經文明向汝道。惟一佛乘。無有餘乘。若二乘二原三乘三原。若三。乃至無數方便。種種因緣譬喻言詞。是法皆爲一佛乘故。汝何不省。三車是假。爲昔時故。一乘是實。爲今時故。只教汝去假歸實。歸

悟此法門。由汝習性。用本無生。雙修是正。

法海言下大悟。以偈讚曰。

卽心元是佛。不悟而自屈。我知定慧因。雙修離諸物。

僧法達。洪州人。七歲出家。常誦法華經。來禮祖師。頭不至地。師訶曰。禮不投地。何如不禮。汝心中必有一物。蘊習何事耶。曰。念法華經已及三千部。師曰。汝若念至萬部。得其經意。不以爲勝。則與吾偕行。汝今負此事業。都不知過。聽吾偈曰。

禮本折慢幢。頭奚不至地。有我罪卽生。亡功福無比。

師又曰。汝名什麼。曰。法達。師曰。汝名法達。何曾達法。復說偈曰。

汝今名法達。勤誦未休歇。空誦但循聲。明心號菩薩。

汝今有緣故。吾今爲汝說。但信佛無言。蓮華從口發。

達聞偈悔謝曰。而今而後。當謙恭一切。弟子誦法華經。未解經義。心常有疑。和尚智慧廣大。願略說經中義理。師曰。法達。法卽甚達。汝心不達。經本無疑。汝心自疑。汝念此經。以何爲宗。達曰。學人根性暗鈍。從來但依文誦念。豈知宗趣。師曰。吾不識文。國文字。汝試取經誦之一徧。吾當爲汝解說。法達卽高聲念經。主方便品。師曰。止。此經元來以因緣出世爲宗。縱說多種譬喻。亦無越於此。何者因緣。經云。諸佛世尊。惟以一大事因緣故。出現於世。一大事者。佛之知見也。世人外迷者相。內迷者空。若能於相離相。於空離空。卽是內外不迷。若悟此法。一念心開。是爲開佛知見。佛猶覺也。分爲四門。開覺知見。示覺知見。悟覺知見。入覺知見。若問開

擬將修福欲滅罪。後世得福罪還在。但向心中除罪緣。各自性中真懺悔。
忽悟大乘真懺悔。除邪行正即無罪。學道常於自性觀。即與諸佛同一類。
吾祖惟傳此頓法。普願見性同一體。若欲當來覓法身。離諸法相心中洗。
努力自見莫悠悠。後念忽絕一世休。若悟大乘得見性。虔恭合掌至心求。
師言。善知識。總須誦取。依此修行。言下見性。離去吾千里。如常在吾邊。於此言下不悟。即對面千里。何勸遠來。珍重好去。一衆聞法。靡不開悟。歡喜奉行。

參請機緣第六

師自黃梅得法。回至韶州曹侯村。人無知者。有儒士劉志畧。禮遇甚厚。志略有姑爲尼。名無盡藏。常誦大涅槃經。師暫聽。即知妙義。遂爲解說。尼乃執卷問字。師曰。字即不識。義即請問。尼曰。字尙不識。曷能會義。師曰。諸佛妙理。非關文字。尼驚異之。遍告里中耆德。云此是有道之士。宜請供養。有督武侯玄孫曹叔良。及居民競來瞻禮。時寶林古寺自隋末兵火已廢。遂於故基重建梵宇。延僧居之。俄成寶坊。師住九月餘日。又爲惡黨尋逐。師乃遁於前山。被其縱火焚燒草木。師隱身挨人石中得免。石於是有師跌坐膝痕及衣布之紋。因名避難石。師憶五祖懷會止藏之囑。遂行隱於二邑焉。

一僧法海。韶州曲江人也。初參祖師。問曰。即心即佛。願垂指論。師曰。前念不生即心。後念不滅即佛。成一切相即心。離一切相即佛。吾若具說。窮劫不盡。聽吾偈曰。

即心名慧。即佛乃定。

定慧等等。

一作每持。因持。原說持。

意中清淨。

來。不見自身中有三身佛。汝等聽說。令汝等於自身中見自性有三身佛。此三身佛從自性生。不從外得。何名清淨法身。世人性本清淨。萬法從自性生。思量一切惡事。卽生惡行。思量一切善事。卽生善行。如是諸法。在自性中。如天常清。日月常明。爲浮雲蓋覆。上明下暗。忽遇風吹雲散。上下俱明。萬象皆現。世人性常浮游。如彼天雲。善知識。智如日。慧如月。智慧常明。於外著境。被妄念浮雲蓋覆。自性不得明朗。若遇善知識。聞真正法。自除迷妄。內外明徹。於自性中萬法皆現。見性之人。亦復如是。此名清淨法身佛。善知識。自心歸依自性。是歸依真佛。自歸依者。除却自性中不善心。嫉妬心。憍慢心。吾我心。誑妄心。輕人心。慢人心。邪見心。貢高心。及一切時中不善之行。常自見己過。不說他人好惡。是自歸依。常須下心。普行恭敬。卽是見性通達。更無滯礙。是自歸依。何名千百億化身。若不想萬法性本如空。一念思量。名爲變化。思量惡事。化爲地獄。思量善事。化爲天堂。毒害化爲龍蛇。慈悲化爲菩薩。此處宮有智智慧化爲上界。愚癡化爲下方。自性變化甚多。迷人不能省覺。念念起惡。常行惡道。迺一念善。智慧卽生。此名自性化身佛。何名圓滿報身。譬如一燈能除千年暗。一智能滅萬年愚。莫思向前。已過不可得。常思於後。念念圓明。自見本性。善惡雖殊。本性無二。無二之性。名爲實性。於實性中。不染善惡。此名圓滿報身佛。自性起一念惡。滅萬劫善因。自性起一念善。得恒沙惡盡。直上無上菩提。念念自見。不失本念。名爲報身。善知識。從法身思量。卽是化身佛。念念自性自見。卽是報身佛。自悟自修。自性功德。是真歸依。皮肉是色身。色身是舍宅。不言歸依也。但悟自性三身。卽識自性佛。吾有一無相頌。若能誦持。言下汝積劫迷罪一時消滅。頌曰。

迷人修福不修道。只言修福便是道。布施供養福無邊。心中三惡元來造。此處宮

識。既懺悔已。與善知識發四弘誓願。各須用心正聽。自心衆生無邊誓願度。自心煩惱無邊誓願斷。自性法門無盡誓願學。自生無上佛道誓願成。善知識。大家豈不道衆生無邊誓願度。怎麼道。且不是惡能度。善知識。心中衆生。所謂邪迷心。誑妄心。不善心。嫉妒心。惡毒心。如是等心。盡是衆生。各須自性自度。是名真度。何名自性自度。卽自心中邪見煩惱愚癡衆生。將正見度。既有正見。使般若智打破愚癡迷妄衆生。各自白度。那來正度。迷來悟度。愚來智度。惡來善度。如是度者。名爲真度。又煩惱無邊誓願斷。將自性般若智除却虛妄思想心是也。又法門無盡誓願學。須自見性常行正法。是名真學。又無上佛道誓願成。既能下心行於真正。真正名作正真離迷離覺。常生般若。除真除妄。卽見佛性。卽言下佛道成。常念修行是願力法。善知識。今發四弘願了。更與善知識授無相三歸依戒。善知識。歸依覺。二足尊。歸依正。離欲尊。歸依淨。衆中尊。從今日去。稱覺爲師。更不歸依邪覺外道。以自性三寶常自證明。勸善知識。歸依自性三寶。佛者覺也。法者正也。僧者淨也。自心歸依覺。邪迷不生。少欲知足。能離財色。名二足尊。自心歸依正。念念無邪見。以無邪見故。卽無人我。貢高貪愛執著。名離欲尊。自心歸依淨。一切塵勞愛欲境界。自性皆不染著。名衆中尊。若修此行。是自歸依。凡夫不會。從日晝夜。受三歸戒。若言歸依佛。佛在何處。若不見佛。憑何所歸。言却成妄。善知識。各自觀察。莫錯用心。經文分明言。自歸依佛。不言歸依他佛。自佛不歸。無所依處。今既自悟。各須歸依自心三寶。內調心性。外敬他人。是自歸依也。善知識。既歸依自三寶。各各志心。吾與說一體三身自性佛。令汝等見三身了。然自悟自性。總隨我道。於白色身。歸依清淨法身佛。於白色身。歸依千百億化身佛。於白色身。歸依圓滿報身佛。善知識。色身是舍宅。不可言歸。向者三身佛。在自性中。世人總有爲自心迷。不見內性。外覓三身如

障道也。

傳香懺悔第五

時大師見廣韶洎四方士庶駢集山中聽法。於是升座告衆告衆曰來。善知識。此事須從自性中起。於一切時念念自淨其心。自修自行。見自己法身。見自心佛。自度自成。始得不假。到此既從遠來一會於此。皆共有緣。今可各各胡跪。先爲傳自性五分法身香。次授無相懺悔。梁胡跪。師曰。一戒香。卽自心中無非無惡無嫉。如無貪瞋無劫害。名戒香。二定香。卽觀諸善惡境相。自心不亂。名定香。三慧香。自心無礙。常以智慧觀照自性。不造諸惡。雖修衆善。心不執着。故上念下矜。恤孤貧。名慧香。四解脫香。卽自心無所攀緣。不想善。不想惡。自在無礙。名解脫香。五解脫知見香。自心既無所攀緣。善惡不可沉空守寂。卽須廣學多聞。識自本心。達諸佛理。和光接物。無我無人。直至菩提。眞性不易。名解脫知見香。善知識。此香各自內薰。莫向外覓。今與汝等授無相懺悔。滅三世罪。令得三業清淨。善知識。各隨語一時道。弟子等。從前念今念及後念。念念不被惡迷染。從前所有惡業。愚迷等罪。悉皆懺悔。願一時消滅。永不復起。弟子等。從前念今念及後念。念念不被憍誑染。從前所作惡業。憍誑等罪。悉皆懺悔。願一時消滅。永不復起。弟子等。從前念今念及後念。念念不被嫉妬染。所有惡業。嫉妬等罪。悉皆懺悔。願一時消滅。永不復起。善知識。已上是爲無相懺悔。云何名懺。懺者。懺其前愆。從前所有惡業。愚迷憍誑嫉妬等罪。悉皆盡懺。隨處懺悔永不復起。是名爲懺。悔者。悔其後過。從今以後。所有惡業。愚迷憍誑嫉妬等罪。今已覺悟。悉皆永斷。更不復作。是名爲悔。故稱懺悔。凡夫愚迷。只知懺其前愆。不知悔其後過。以不悔故。前愆不滅。後過又生。前愆既不滅。後過復又生。何名懺悔。善知

清淨。此是以無相爲體。善知識於諸境上心不染。曰無念。於自念上常離諸境。不於境上生心。若只百物不
思。念盡除却。一念絕即死。別處受生。是爲大錯。學道者思之。若不識法意。自錯猶可。更勸他人。自迷不見。又
謗佛經。所以立無念爲宗。善知識云。何立無念爲宗。只緣口說見性。迷人於境上有念。念上便起邪見。一切
塵勞妄想從此而生。自性本無一法可得。若有所得。妄說禪福。即是塵勞邪見。故此法門立無念爲宗。善知
識。無者無何事。念者念何物。無者無二相。無諸塵勞之心。念者念真如本性。真如即是念之體。念即是真如
之用。真如自性起念。非眼耳鼻舌能念。真如有性。所以起念。真如若無。眼耳鼻舌聲香味觸。善知識。真如自
性起念。六根雖有見聞覺知。不染萬境。而真性常在。故云。能善分別諸法相。於第一義而不動。

教授坐禪第四

師示衆云。善知識。何名坐禪。此法門中無障無礙。外於一切善惡境界。心念不起。名爲坐。內見自性不動。名
爲禪。善知識。何名禪定。外離相爲禪。內不亂爲定。外若着相。內心卽亂。外若離相。心卽不亂。本性自淨自定。
只爲見境思境卽亂。若見諸境心不亂者。是真定也。善知識。外離相卽禪。內不亂卽定。外禪內定。是爲禪定。
淨名經云。卽時豁然。還得本心。菩薩戒經云。我本性元自清淨。善知識。於念念中自見本性清淨。自修自行。
自成佛道。然此門坐禪。元不着心。亦不着淨。亦不是不動。若着者心。心元是妄。知心如幻。故無所着也。若
着淨。人性本淨。由妄念故。蓋覆真如。但無妄想。性自清淨。起心着淨。卻生淨妄。妄無處所。着者是妄。淨無形
相。卻立淨相。言是工夫。作此見者。障自本性。却被淨縛。善知識。若修不動者。但見一切人時。不見人之是非。
善惡過患。卽是自性不動。善知識。迷人身雖不動。開口便說他人是非長短好惡。與道違背。若着心着淨。却

刺史官位。在會善男信女。各得開悟。信受奉行。

定慧一體第三

師示衆云。善知識。我此法門。以定慧爲本。大衆勿迷。言定慧別。定慧一體。不是二。定是慧體。慧是定用。卽慧之時。定在慧。卽定之時。慧在定。若識此義。卽是定慧等學。諸學道人。莫言先定發慧。先慧發定。各別。作此見者。法有二相。口說善語。心中不善。空有定慧。定慧不等。若心口俱善。內外一種。定慧卽等。自悟修行。不在於諍。若諍先後。卽同迷人。不斷勝負。却增我法。不離四相。善知識。一行三昧者。於一切處。行住坐臥。常行一直心。是也。如淨名經云。直心是道場。直心是淨土。莫心行詭曲。口但說直。口說一行三昧。不行直心。但行直心。於一切法。勿有執著。迷人著法相。執一行三昧。直言坐不動。妄不起心。卽是一行三昧。作此解者。卽同無情。却是障道因緣。善知識。道須通流。何以却滯。心不住法。道卽通流。心若住法。名爲自縛。若言坐不動。是。只如舍利弗。宴坐林中。却^幽被維摩詰訶。善知識。又有人。改坐看心。觀靜不動不起。從此置功。迷人不會。便執成頭。如此者衆。如是相。故知大錯。善知識。定慧猶如何等。猶如燈光。有燈卽光。無燈卽暗。燈是光之體。光是燈之用。名雖有二。體本同一。此定慧法。亦復如是。善知識。本來正教。無有頓漸。人性自有利鈍。迷人漸契。悟人頓修。自識本心。自見本性。卽無差別。所以立頓漸之假名。善知識。我此法門。從上以來。先立無念爲宗。無相爲體。無住爲本。無相者。於相而離相。無念者。於念而無念。無住者。人之本性。於世間善惡好醜。乃至冤之與親。言語觸刺。欺爭之時。並將爲空。不思酬害。念念之中。不思前境。若前念今念。後念念相續。不斷。名爲繫縛。於諸法上。念念不住。卽無縛也。此是以無住爲本。善知識。外離一切相。名爲無相。能離於相。卽法體。

往生。不斷十惡之心。何佛卽來迎請。若悟無生頓法。見西方只在剎那。不悟念佛求生。路遙如何得達。惡能與諸人移西方於剎那間。目前便見。各願見否。衆皆頂禮云。若此處見。何須更願往生。願和尚慈悲。便現西方。誓令得見。師言。大衆。世人白色身是賊。眼耳鼻舌是門。外有五門。內有意門。心是地。性是王。王居心地上。性在王在。性去王無。性在身心存。性去身心壞。佛向性中作。莫向身外求。自性迷卽是衆生。自性覺卽是佛。慈悲卽是觀音。喜捨名爲勢至。能淨卽釋迦。平直卽彌陀。人我是須彌。邪心是海水。煩惱是波浪。毒害是惡龍。虛妄是鬼神。塵勞是魚鱉。貪瞋是地獄。愚癡是畜生。善知識。常行十善。天堂便至。除人我。須彌倒。無邪心。海水竭。煩惱無。波浪滅。毒害除。魚龍絕。自心地上覺性如來。放大光明。外照六門清淨。能破六欲諸天。自性內照。三毒卽除。地獄等罪一時消滅。內外明徹。不異西方。不作此修。如何到彼。大衆聞說。了然見性。悉皆禮拜。俱歎善哉。唯言。普願法界衆生聞者。一時悟解。師言。善知識。若欲修行。在家亦得。不在寺。在家能行。如東方人心善。在寺不修。如西方人心惡。但心清淨。卽是自性西方。章公又問。在家如何修行。願爲教授。師言。吾與大衆作無相頌。但依此修。常與吾同處無別。若不依此修。剃髮出家於道何益。頌曰。

心平何勞持戒

行直何用修禪

恩則親養父母

義則上下相憐

讓則尊卑和睦

忍則衆惡無喧

若能鑽木出火

淤泥定生紅蓮

苦口的是良藥

逆耳必是忠言

改過必生智慧

護短心內非賢

日用常行饒益

成道非由施錢

菩提只向心覓

何勞向外求玄

聽說依此修行

天堂只在目前

師復曰。善知識。總須依偈修行。見取自性。直成佛道。法不相待。衆人且散。吾歸曹溪。衆若有疑。却來相問。時

次日韋刺史爲師設大會齋。齋訖。刺史請師陞座。同官僚士庶肅容再拜問曰。弟子聞和尚說法。實不可思議。今有少疑。願大慈悲特爲解說。師曰。有疑卽問。吾當爲說。韋公曰。和尚所說。可不是達磨大師宗旨乎。師曰。是。公曰。弟子聞達磨初化梁武帝。帝問云。朕一生造寺供僧。布施設齋。有何功德。達磨言。實無功德。弟子未達此理。願和尚爲說。師曰。實無功德。勿疑先聖之言。武帝心邪。不知正法。造寺供僧。布施設齋。名爲求福。不可將福便爲功德。功德在法身中。不在修福。師又曰。見性是功。平等是德。念念無滯。常見本性。真實妙用。名爲功德。內心謙下是功。外行於禮是德。自性建立萬法。是功。心體離念。是德。不離自性是功。應用無染。是德。若覓功德法身。但依此作。是真功德。若修功德之人。心卽不輕。常行恭敬。心常輕人。吾我不斷。卽自無功。口性虛妄不實。卽自無德。爲吾我自大。常輕一切。故善知識。念念無間。是功。心行平直。是德。自修性是功。自修身是德。善知識。功德須自性內見。不是布施供養之所求也。是以福德與功德別。武帝不識真理。非我祖師有過。又問。弟子常見僧俗念阿彌陀佛。願生西方。請和尚說。得生彼否。願爲破疑。師言。使君善聽。惡能與說。世尊在舍衛城中。說西方引化。經文分明。去此不遠。若論相說。里數有十萬八千。卽身中十惡八邪。便是說遠。說遠爲其下根。說近爲其上智。人有兩種。法無兩般。迷悟有殊。見有遲疾。迷人念佛求生於彼。悟人自淨其心。所以佛言。隨其心淨。卽佛土淨。使君。東方人。但心淨。卽無罪。雖西方人。心不淨。亦有愆。東方人造罪。念佛求生西方。西方人造罪。念佛求生何國。凡愚不了自性。不識身中淨土。願東願西。悟人在處一般。所以佛言。隨所住處。恒安樂。使君心地。但無不善。西方去此不遠。若懷不善之心。念佛往生難到。今勸善知識。先除十惡。卽行十萬。後除八邪。乃過八千。念念見性。常行平直。到如彈指。便覩彌陀。使君但行十善。何須更願。

佛故終身而不退者。定入聖位。然須傳授從上以來默傳分付。不得匿其正法。若不同見同行。在別法中。不得傳付。損彼前人。究竟無益。恐愚人不解。勝此法門。百劫千生。斷佛種性。善知識。吾有一無相頌。各須誦取。在家出家。但依此條。若不自修。惟記吾言。亦無有益。聽吾頌曰。

說通及心通 如日處虛空 唯傳見性法 出世破邪宗 法即無頓漸 迷悟有遲疾
只此見性門 愚人不可悉 說即雖萬般 合理還歸一 煩惱暗宅中 常須生慧日
邪來煩惱至 正來煩惱除 邪正俱不用 清淨至無餘 菩提本自性 起心即是妄
淨心在妄中 但正無三障 世人若修道 一切盡不妨 常自見己過 與道即相當
色類自有道 各不相妨惱 離道別覓道 終身不見道 波波度一生 到頭還自懊
欲得見真道 行正即是道 自若無道心 闍行不見道 若真修道人 不見世間過
若見他人非 自非却是左 他非我不非 我非自有過 但自却非心 打除煩惱破
憎愛不關心 長伸兩脚臥 欲變化他人 自須有方便 勿令彼有疑 即是自性現
佛法在世間 不離世間覺 離世覓菩提 恰如求兔角 正見名出世 邪見是世間
邪正盡打却 菩提性宛然 此頌是頓教 亦名大法船 迷聞經累劫 悟則剎那間
師復曰。今於大梵寺說此頓教。普願法界眾生言下見性成佛。時韋史君與官僚道俗聞師所說。無不省悟。一時作禮。皆歎善哉。何期嶺南有佛出世。

釋功德淨土第二

六祖大師法寶壇經曹溪原本 釋功德淨土第二

無大小。爲一切衆生。自心迷悟不同。迷心外見。修行覓佛。未悟自性。卽是小根。若聞悟頓教。不執外修。但於自心常起正見。煩惱塵勞。常不能染。卽是見性。善知識內外不住。去來自由。去除執心。通達無礙。能修此行。與般若經本無差別。善知識一切修多羅及諸文字。大小二乘十二部經。皆因人置。因智慧性。方能建立。若無世人。一切萬法本自不有。故知萬法本自人興。一切經書。因人說有。緣其人中有愚有智。愚爲小人。智爲大人。愚者問於智人。智者與愚人說法。愚人忽然悟解心開。卽與智人無別。善知識不悟。卽佛是衆生。一念悟時。衆生是佛。故知萬法盡在自心。何不從自心中頓見真如本性。菩薩戒經云。我本元自性清淨。若識自心見性。皆成佛道。淨名經云。卽時豁然。還得本心。善知識。我於忍和尙處。一聞言下便悟。頓見真如本性。是以將此教法流行。令學道者頓悟菩提。各自覩心。自見本性。若自不悟。須覓大善知識。解最上乘法者。直示正路。是善知識。有大因緣。所謂化導令得見性。一切善法。因善知識能發起故。三世諸佛。十二部經。在人性中。本自具有。不能自悟。須求善知識。指示方見。若自悟者。不假外求。若一向執謂。須要他善知識。望得解脫者。無有是處。何以故。自心內有知識。自悟。若起邪迷。妄念顛倒。外善知識。雖有教授。救不可得。若起正真。般若觀照。一剎那間。妄念俱滅。若識自性。一悟卽至佛地。善知識。智慧觀照內外明徹。識自本心。若識本心。卽本解脫。若得解脫。卽是般若。三昧。般若三昧。卽是無念。何名無念。若見一切法。心不染著。是爲無念。用卽徧一切處。亦不著一切處。但淨本心。使六識出六門。於六塵中。無染無雜。來去自由。通用無滯。卽是般若。三昧。自在解脫。名無念行。若百物不思。當令念絕。卽是法縛。卽名邊見。善知識。悟無念法者。萬法盡通。悟無念法者。見諸佛境界。悟無念法者。至佛地位。善知識。後代得吾法者。將此頓教法門。於同見同行。發願受持。如事

是般若行。一念愚。即般若絕。一念智。即般若生。世人愚迷。不見般若。口說般若。心中常愚。當自言我修般若。念念說空。不識真空。般若無形相。智慧心即是。若作如是解。即名般若智。何名波羅蜜。此西國語。唐言到彼岸。解義離生滅。若境生滅起。如水有波瀾。即名爲此岸。離境無生滅。如水常通流。即名爲彼岸。故號波羅蜜。善知識。迷人口念。當念之時。有妄有非。念念若行。是名真性。悟此法者。是般若法。修此行者。是般若行。不修即凡。一念修行。自身等佛。善知識。凡夫即佛。煩惱即菩提。前念迷。即凡夫。後念悟。即佛。前念著境。即煩惱。後念離境。即菩提。善知識。摩訶般若波羅蜜。最尊最上。最第一。無住無往亦無來。三世諸佛皆從中出。當用大智慧打破五蘊煩惱塵勞。如此修行。定成佛道。變三毒爲戒定慧。善知識。我此法門。從一般若生。八萬四千智慧。何以故。爲世人有八萬四千塵勞。若無塵勞。智慧常現。不離自性。悟此法者。即是無念無憶無著。不起誑妄。用自眞如性。以智慧觀照。於一切法。不取不捨。即是見性成佛道。同上四字善知識。若欲入甚深法界。及般若三昧者。須修般若行。持誦金剛般若經。即得見性。當知此功德無量。無邊經中。分明讚歎。莫能具說。此法門是最上乘。爲大智人說。爲上根人說。小根小智人聞。心生不信。何以故。譬如天龍下雨於閻浮提。城邑聚落悉皆漂流。如漂蕩葉。若雨大海。不增不減。若大乘人。若最上乘人。聞說金剛經。心開悟解。故知本性自有般若之智。自用智慧常觀照。故不假文字。譬如雨水。不從天有。元是龍能興致。令一切衆生一切草木有情無情。悉皆蒙潤。百川衆流。却入大海。合爲一體。衆生本性般若之智。亦復如是。善知識。小根之人。聞此頓教。猶如草木根性小者。若被大雨。悉皆自倒。不能增長。小根之人。亦復如是。元有般若之智。與大智人更無差別。因何聞法。不自開悟。緣邪見障重。煩惱根深。猶如大雲覆蓋於日。不得見次。日光不現。般若之智。亦

劫之因。亦是過去生中。供養諸佛。同種善根。方始得聞如上頓教得法之因。教是先聖所傳。不是惡能自智。願聞先聖教者。各令淨心。聞了各自除疑。如先聖人無別師。復告衆曰。善知識。善提般若之智。世人本自有之。只緣心迷。不能自悟。須假大善知識。示導見性。當知愚人智人。佛性本無差別。只緣迷悟不同。所以有愚有智。吾今爲說摩訶般若波羅蜜法。使汝等各得智慧。志心諦聽。吾爲汝說。善知識。世人終日口念般若。不識自性般若。猶如說食不飽。口但說空。萬劫不得見性。終無有益。善知識。摩訶般若波羅蜜是梵語。此言大智慧到彼岸。此須心行。不在口念。口念心不行。如幻如化。如露如電。口念心行。則心口相應。本性是佛。離性無別佛。何名摩訶。摩訶是大。心量廣大。猶如虛空。無有邊畔。亦無方圓大小。亦非青黃赤白。亦無上下長短。亦無嗔無喜。無是無非。無善無惡。無有頭尾。諸佛利士。盡同虛空。世人妙性本空。無有一法可得。自性真空。亦復如是。善知識。莫聞吾說空。便即着空。第一莫着空。若空心靜坐。即着無記空。善知識。世界虛空。能含萬物色像。日月星宿。山河大地。泉源溪澗。草木叢林。惡人善人。惡法善法。天堂地獄。一切大海。須彌諸山。總在空中。世人性空。亦復如是。善知識。自性能含萬法。是大。萬法在諸人性中。若見一切人惡之與善。盡皆不取。不捨。亦不染着。心如虛空。名之爲大。故曰摩訶。善知識。迷人口說。智者心行。又有迷人。空心靜坐。百無所思。自稱爲大。此一輩人。不可與語。爲邪見故。善知識。心量廣大。遍周法界。用即了了分明。應用便知一切。一切即一。一即一切。去來自由。心體無滯。即是般若。善知識。一切般若智。皆從自性而生。不從外入。莫錯用意。名爲眞性自用。一眞一切眞。心量大事。不行小道。口莫終日說空。心中不修此行。恰似因似凡入自稱國

爲汝說。良久謂明曰。不思善。不思惡。正與麼時。那箇是明上座本來面目。惠明言下大悟。復問云。上來密語。密意外。還更有密意否。能云。國云。答。與汝說者。卽非密也。汝若返照。密在汝邊。明曰。惠明雖在黃梅。實未省自己面目。今蒙指示。如人飲水。冷暖自知。今行者卽惠明師也。能曰。汝若如是。吾與汝同師。黃梅。善自體持。明又問。惠明今後向甚處去。能曰。達哀則止。遇蒙則居。明禮辭。明回至嶺下。謂趨衆曰。向沙崔覓。竟無蹤跡。當別道尋之。趨衆咸以爲然。惠明後改道。明避師上字。能後至曹溪。又被惡人尋逐。乃於四會縣避難。獵人隊中。凡經一十五載。時與獵人隨宜說法。獵人常令守網。每見生命。盡放之。每至飯時。以菜寄煮。國云。無。肉鍋。或問。則對曰。但喫肉邊菜。一日思惟。時當弘法。不可終隱。遂出至廣州法性寺。值印宗法師講涅槃經。時有風吹幡動。一僧云。風動。一僧云。幡動。議論不已。能進曰。不是風動。不是幡動。仁者心動。一衆駭然。印宗延至上席。徵詰奧義。見能言簡理當。不由文字。宗云。行者定非常人。久聞黃梅衣法南來。莫是行者否。能曰。不敢。宗於是執弟子禮。告誦傳來衣鉢。出示大衆。宗復問曰。黃梅付囑如何指授。能曰。指授卽無。唯論見性。不論禪定解脫。宗曰。何不論禪定解脫。謂曰。爲是二法。不是佛法。佛法是不二之法。宗又問。如何是佛法不二之法。能曰。法師講涅槃經。經明見佛性。是佛法不二之法。如涅槃經高貴德王菩薩自佛言。犯四重禁。作五逆罪。及一闍提等。當斷善根。佛性否。佛言。善根有二。一者常。二者無常。佛性非常非無常。是故不斷。名爲不二。一者善。二者不善。佛性非善非不善。是名不二。蘊之與界。凡夫見二。智者了達其性無二。無二之性。卽是佛性。印宗聞說。歡喜合掌。言某甲講經。猶如瓦礫。仁者論義。猶如真金。於是爲能剃髮。願事爲師。能遂於菩提樹下。開東山法門。能於東山。國上四。字宮無。得法。辛苦受盡。國受盡。命似懸絲。今日得與史君官僚僧尼道俗同此一會。莫非累

袈裟遮圍。不令人見。爲說金剛經。主應無所住而生其心。能言下大悟。一切萬法不離自性。遂啓祖言。何期自性本自清淨。何期自性本不生滅。何期自性本自具足。何期自性本無動搖。何期自性能生萬法。祖知悟本性。卽名丈夫。天人師佛。三更受法。人盡不知。便傳頓教及衣鉢。云。汝爲第六代祖。善自護念。廣度有情。流布將來。無令斷絕。聽吾偈曰。

有情來下種 因地果還生 無情既無種 無性亦無生

祖復曰。昔達磨大師初來此土。人未之信。故傳此衣以爲信體。代代相承。法則以心傳心。皆令自悟自解。自古佛佛。惟傳本體。師師密付本心。衣爲爭端。止汝勿傳。若傳此衣。命如懸絲。汝須速去。恐人害汝。能曰。向甚處去。祖云。達磨則止。遇會則藏。惠能三更領得衣鉢。云。能本是南中人。久不知此山路。如何出得江口。五祖言。汝圖不須憂。吾自送汝。祖相送直至九江。驛邊有一隻船子。祖令惠能上船。五祖把船自搖。惠能言。請和尚坐。弟子合搖櫓。五祖云。合是吾渡汝。能云。迷時師度。悟了自度。度名雖一。用處不同。惠能生在邊方。語音不正。蒙師付法。今已得悟。只合自性自度。祖云。如是如是。以後佛法由汝大行。汝去三年。吾方逝世。汝今好去。努力向南。不宜速說。佛法難起。能辭違祖已。發足南行。兩月中間。至大庾嶺。五祖歸。數日不上堂。衆疑詰問曰。和尚少病。少惱圖。上四字。密。否。曰。病卽無。衣法已南矣。問誰人傳授。曰。能者得之。衆乃知焉。逐後數百人來。欲奪衣鉢。一僧俗姓陳。名惠明。先是四品將軍。性行羸脆。極意參尋。爲衆人先。趨及於能。能擲下衣鉢於石上。云。此衣表信。可力爭耶。能隱於草莽中。惠明至。提掇不動。乃喚云。行者行者。圖。下。我爲法來。不爲衣來。能遂出坐盤石上。惠明作禮云。望行者爲我說法。能云。汝旣爲法而來。可屏息諸緣。勿生一念。吾

哉。祖三更喚秀入室。問曰。傷是汝作否。秀言。師曰。實是秀作。不敢妄求祖位。望和尚慈悲。看弟子有少智慧否。祖曰。汝作此傷。未見本性。只到門外。未入門內。如此見解。實無上善提了不可得。無上善提須得言下識自本心。見自本性。不生不滅。於一切時中。念念自見。萬法無滯。一真一切真。萬境自如如。如如之心。即是眞實。若如是見。即是無上善提之自性也。汝且去一兩日。思惟更作一傷。將來吾看。汝傷若入得門。付汝衣法。神秀作禮而出。又經數日。作傷不成。心中恍惚。神思不安。猶如夢中。行坐不樂。復兩日。有一童子於碓房過。唱誦其偈。能一聞。便知此傷未見本性。雖未蒙教授。早識大意。遂問童子曰。誦者何傷。童子言。爾這獼猴。不知大師言。世人生死事大。欲得傳付衣法。令門人作傷來看。若悟大意。卽付衣法爲第六祖。神秀上座於南廊壁上。書無相偈。大師令人背誦此偈。依此傷修。免墮惡道。能曰。我亦要誦此。結來生緣。同生佛地。上人我此踏碓。八箇餘月。未曾行到堂前。望上人引至傷前禮拜。童子引至傷前作禮。能曰。能不識字。請上人爲讀。時有江州別駕姓張名日用。便高聲讀。能聞已。因白言。亦有一傷。望別駕爲書。別駕言。獼猴。汝亦作傷。其事希有。能啓別駕言。欲學無上善提。不得輕於初學。下下人有上上智。上上人有沒意智。若輕人。卽有無量無邊罪。別駕言。汝但誦偈。吾爲汝書。汝若得法。先須度吾。勿忘此言。能偈曰。

善提本無樹 明鏡亦非臺 本來無一物 何處惹塵埃

書此偈已。徒衆總驚。無不嗟訝。各相謂言。奇哉。不得以貌取人。何得多時。使他肉身菩薩。祖見衆人驚怪。恐人損害。遂將鞋擲了。傷云。亦未見性。衆人疑息。次日。祖將至碓坊。見能腰石舂米。語曰。求道之人。爲法忘軀。當如是乎。卽問曰。米熟也未。能曰。米熟久矣。猶欠篩在。祖以杖擊碓三下而去。能卽會祖意。三鼓入室。祖以

前令人不覺。祖師一日喚諸門人總來。吾向汝說。世人生死事大。汝等終日只求福田。不求出離生死

苦海。自性若迷。福何可救。汝等各去。自看智慧。取自本心。般若之性。各作一偈。來呈吾看。若悟大意。付汝衣

法。爲第六代祖。火急速去。不得遲滯。思量即不中用。見性之人。言下須見。若如此者。輪刀上陣。亦得見之。此

處。古有古語云。譬如輪刀上陣。不問如何。若何。衆得處分。退而還相謂曰。我等衆人不須澄心用意。作偈將

呈和尙。有何所益。神秀上座現爲教授師。必是他得。我輩謾作偈頌。枉用心力。諸人聞語。總皆息心。咸言我

等已後。依止秀師。何煩作偈。神秀思惟。諸人不呈偈者。爲我與他爲教授師。我須作偈。將呈和尙。若不呈偈。

和尙如何。知我心中見解深淺。我呈偈。求法即善。覓祖即惡。却同凡心。國心宮奪其空位。奚別。若不呈偈。

終不得法。大難大難。五祖堂前有步廊三間。擬請供奉盧珍寶。楞伽經雙相及五祖血脈圖。流傳供養。神秀

作偈成已。數度欲呈。行至堂前。心中恍惚。徧體汗流。擬呈不得。前後經四日。一十三度呈偈不得。秀乃思惟。

不如向廊下書着。從他和尙看見。忽若道好。即出禮拜。云是秀作。若道不堪。枉向山中數年受人禮拜。更修

何道。是夜三更。不使人知。自執燈書偈於南廊壁間。呈心所見。偈曰。

身是菩提樹 心如明鏡臺 時時勤拂拭 勿使惹塵埃

秀書偈了。便却歸房。人總不知。秀復思惟。五祖明日見偈歡喜。即我與法有緣。若言不堪。自是我迷宿業。障

重。不合得法。聖慧難測。房中思想。坐臥不安。直至五更。祖已知神秀人門未得。不見自性。天明祖喚盧供奉

來。向南廊壁間繪畫圖相。忽見其偈。報言供奉却不用書。勞爾遠來。經云。凡所有相。皆是虛妄。但留此偈。與

人誦持。依此偈修。免墮惡道。依此偈修。有大利益。令門人炷香禮敬。盡誦此偈。即得見性。門人誦偈。皆歡喜。

六願大師法寶壇經舊原本

悟法傳衣第一

時大師至寶林韶州章刺史名瓌與官僚入山請師於大梵寺講堂爲衆開緣說摩訶般若波羅蜜法師升座次刺史官僚三十餘人儒宗學士三十餘人僧尼道俗一千餘人同時作禮願聞法要大師告曰善知識總淨心念摩訶般若波羅蜜大師良久復告衆曰善知識菩提自性本來清淨但用此心直了成佛善知識且聽惡能行由得法事意能嚴父本貫范陽左降流於嶺南作新州百姓此身不幸父又早亡老母孤遺移來南海艱辛貧乏於市賣柴時有一客買柴使令送至客店客收去能得錢却出門外見一客誦經能一聞經云應無所住而生其心心卽開悟遂問客誦何經客曰金剛經復問從何所來持此經典客云我從甯州黃梅縣東禪寺來其寺是國是宮五祖忍大師在彼主化門人一千有餘我到彼中禮拜聽受此經大師常勸僧俗但持金剛經卽自見性直了成佛能聞說宿昔有緣乃蒙一客取銀十兩與能令充老母衣糧教便往黃梅禮拜五祖能安置母畢卽便辭親國是宮不經三十餘日便至黃梅禮拜五祖問能曰汝何方人欲求何物能對曰弟子是嶺南新州百姓遠來禮師惟求作佛不求餘物祖言汝是嶺南人又是獼猴若爲堪作佛能曰人雖有南北佛性本無南北獼猴身與和尚不同佛性有何差別祖更欲與語且見徒衆總在左右乃令隨衆作務予曰惡能啓和尚弟子自心常生智慧不離自性卽是福田未審和尚教作何務國上四所稱祖云這獼猴根性大利汝更勿國是宮言着槽廠去能退至後院有一行者差能破柴踏碓經八餘月卽一日見能曰吾思汝之見可用恐有惡人害汝遂不與汝言知否能曰弟子亦知師意不敢行至堂

嘗攷孔子有曰。朝聞道夕死可矣。又曰。原始要終。故知死生之說。豈不以必聞道者乃不徒死。不徒死者乃不爲虛生也乎。嗟乎。此非真有見於性命之際者。未易以語此也。故子貢以夫子之文章可得而聞其言性。與天道不可得而聞。而世之學者。復漫曰文章之所在。卽性與天道之所在也。此其所以曠數千年。而聖人至命盡性之學。卒以不盡聞於世也。釋氏之爲學。誠與儒異。然以其不立文字。故皓亡晦蝕者少。而宗傳因以不泯。其徒之慧達者。亦間起而追繹之。有以紹明其如綫之緒。如六祖者。其尤傑然者也。今其書具在。利生說法。何啻萬有餘言。總之俱從自性起用。無一蔓語。謂非真有見於性命之際。不可也。新興自漢已入中國。逮今二千餘禩。藻雅猷伐。世有其人。求能脫然於世累。超然有悟於性命以幾不畔於道者。有其人乎。吾是以有愧於其人。因諸生之請也。畀邑令王君道服刻而廣之。庶因有悟者。且有激云。大明萬曆改元歲在癸酉秋孟上澣。見羅山人李材書。

六祖大師法寶壇經原目

- 悟法傳衣第一 釋功德淨土第二 定慧一體第三 教授坐禪第四 傳香懺悔第五
參請機緣第六 南頓北漸第七 唐朝徵詔第八 法門對示第九 付囑流通第十

西池居士王起隆對

續撰道人嚴大參
道一主人譚貞默訂

LỤC TỔ DÀN KINH

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
– Lời giới thiệu	5
● BẢN DỊCH, CHÚ:	
– Phẩm thứ 1: <i>Ngộ đạo, được truyền y bát</i>	13
– Phẩm thứ 2: <i>Giải thích công đức Tịnh độ</i>	49
– Phẩm thứ 3: <i>Định Tuệ một thể</i>	59
– Phẩm thứ 4: <i>Tọa thiền</i>	65
– Phẩm thứ 5: <i>Sám hối</i>	69
– Phẩm thứ 6: <i>Cơ duyên</i>	81
– Phẩm thứ 7: <i>Đốn, Tiệm</i>	113
– Phẩm thứ 8: <i>Hộ pháp</i>	127
– Phẩm thứ 9: <i>Nói về các phép đối</i>	133
– Phẩm thứ 10: <i>Di chúc</i>	139
● TÀI LIỆU THAM KHẢO	157
● NGUYÊN BẢN CHỮ HÁN: Lục Tổ đàn kinh	
<i>Tào Khê nguyên bản</i>	
● MỤC LỤC	205

Chịu trách nhiệm xuất bản:

LŨ HUY NGUYỄN

Chịu trách nhiệm bản thảo:

HOÀNG THỦY TOÀN

Biên tập:

BAN VĂN HỌC NƯỚC NGOÀI

Người sửa bài: NGẠN SƠN

Trình bày sách: NGUYỄN VĂN THỌ

Trình bày bìa: NGỌC QUÝ

In 700 cuốn, tại nhà in...*Bưu điện*..... Khố 13 × 19.
Số giấy phép 22-92 GP/VH, cấp ngày 14/3/1992.
Số XB: 07/VH. In xong và nộp lưu chiểu tháng 6/1992.



Gia : 100004